

NGHỊ QUYẾT

v/v: Thông qua dự thảo tài liệu trình Cổ đông và quy chế, quy định tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Căn cứ quyết định số 2271/QĐ-DKVN ngày 16/9/2010 của Tập đoàn dầu khí Việt Nam về việc cơ cấu lại Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí thành Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con.

Căn cứ Điều lệ Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP.

Căn cứ quyết định số 03/QĐ-ĐTTK-HĐQT ngày 10/3/2022 của Hội đồng Quản trị về Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty.

Căn cứ BB họp HĐQT mở rộng ngày 01/4/2022 về việc thông qua tài liệu trình cổ đông và rà soát công tác chuẩn bị ĐHCĐ thường niên 2020 Tổng Công ty.

Xét đề nghị của Ông Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua dự thảo tài liệu trình Cổ đông và các quy chế, quy định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí – CTCP, cụ thể như sau:

- Dự thảo Quy chế tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.
- Dự thảo Quy chế bầu cử, ứng cử và đề cử bầu bổ sung thành viên HĐQT & BKS tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.
- Dự thảo Điều lệ PVE (sửa đổi).
- Dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị công ty (sửa đổi).
- Dự thảo Quy chế hoạt động của HĐQT (sửa đổi).
- Dự thảo Quy chế hoạt động của BKS (sửa đổi).
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019. Báo cáo sơ lược kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020, 2021 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.
- Báo cáo kết quả hoạt động Hội đồng Quản trị năm 2019. Báo cáo sơ lược kết quả hoạt động HĐQT năm 2020, 2021.
- Báo cáo kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát năm 2019. Báo cáo sơ lược năm 2020, 2021.
- Báo cáo tóm tắt tài chính 2019 đã được kiểm toán.
- Báo cáo thù lao, chi phí của Hội đồng Quản trị/Ban kiểm soát năm 2019. Báo cáo thù lao, chi phí năm 2020, 2021.
- Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 và 2021.

(Tài liệu đính kèm)

Điều 2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các Ban/Văn phòng Tổng Công ty có liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ban Kiểm soát PVE;
- Ban Tổng Giám đốc và HĐQT.



Lê Hòa Bốn





QUY CHẾ LÀM VIỆC
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ – CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thông qua ngày 31/12/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần;
- Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần;

Nhằm đảm bảo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần diễn ra thành công tốt đẹp, Hội đồng quản trị xây dựng quy chế, nguyên tắc làm việc, ứng xử, biểu quyết trong Đại hội để Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

1. MỤC ĐÍCH

- Đảm bảo trình tự, nguyên tắc ứng xử, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần diễn ra đúng quy định và thành công tốt đẹp.
- Các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thể hiện ý chí thống nhất của Đại hội đồng cổ đông, đáp ứng nguyện vọng, quyền lợi của cổ đông và đúng pháp luật.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI

- Đối tượng: Tất cả các cổ đông, người đại diện (người được ủy quyền) và khách mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần đều phải chấp hành, tuân thủ các quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của pháp luật.
- Phạm vi áp dụng: Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần.

3. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ/TỪ VIẾT TẮT

- Công ty : Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban Kiểm soát



- Kiểm soát
v
i : Thành viên Ban Kiểm soát
ê
n
- BTC : Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu : Cổ đông, người đại diện (người được ủy quyền)
- Đại hội : Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

4. NỘI DUNG QUY CHẾ

4.1 Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số đại biểu dự họp đại diện cho trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai. Trong trường hợp này, đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

4.2 Điều kiện cổ đông tham dự Đại hội

Các cổ đông có quyền biểu quyết của Công ty theo danh sách chốt tại ngày 16/03/2022 đều có quyền tham dự ĐHĐCĐ; có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được ủy quyền theo quy định của pháp luật thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện.

4.3 Khách mời tại Đại hội

- Là các chức danh quản lý của Công ty, khách mời, thành viên trong BTC Đại hội không phải là cổ đông Công ty nhưng được mời tham dự Đại hội.
- Khách mời không tham gia phát biểu tại Đại hội (*trừ trường hợp được Chủ tọa Đại hội mời, hoặc có đăng ký trước với BTC Đại hội và được Chủ tọa Đại hội đồng ý*).

4.4 Đại biểu tham dự Đại hội phải tuân thủ các quy định sau

- Đúng giờ, trang phục lịch sự, trang trọng, tuân thủ việc kiểm tra an ninh (nếu có), giấy tờ tùy thân .v.v...theo yêu cầu của Ban tổ chức Đại hội.
- Nhận hồ sơ tài liệu, giấy tờ phục vụ Đại hội tại bộ phận đón tiếp trước hội trường Đại hội.
- Cổ đông đến muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký tham dự; kết quả biểu quyết các vấn đề đã được tiến hành biểu quyết trước khi đại biểu đó đến tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
- Để điện thoại ở chế độ rung hoặc tắt máy, khi cần thì ra bên ngoài đàm thoại.
- Không hút thuốc lá, giữ trật tự trong phòng Đại hội.
- Tuân thủ các quy định của Ban tổ chức, của Chủ tọa điều hành Đại hội.
- Trường hợp có đại biểu không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp, quy định nói trên, Chủ tọa sau khi xem xét một cách cẩn trọng, có thể từ chối hoặc trục xuất đại biểu nói trên khỏi nơi diễn ra Đại hội để đảm bảo Đại hội diễn ra một cách bình thường theo chương trình kế hoạch.

4.5 Chủ tọa và Đoàn chủ tịch

- Đoàn chủ tịch gồm Chủ tọa và các Thành viên.
- Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập.
- Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
- Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sẽ điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm Chủ tọa cuộc họp.
- Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp theo quy định tại khoản 8 Điều 146 Luật doanh nghiệp.
- Nhiệm vụ của Đoàn chủ tịch:
 - Điều hành các hoạt động của Đại hội đồng cổ đông Công ty theo chương trình dự

01
NG
ÁN
ĐÃ
:Ồ
:Ồ
17

kiến của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận các nội dung có trong chương trình;
 - Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để Đại hội biểu quyết;
 - Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu;
 - Giải quyết các vấn đề phát sinh trong suốt quá trình Đại hội.
- Nguyên tắc làm việc của Đoàn chủ tịch: Đoàn chủ tịch làm việc theo nguyên tắc tập thể, tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

4.6 Thư ký Đại hội

- Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp.
- Nhiệm vụ và quyền hạn:
- Ghi chép đầy đủ, trung thực nội dung Đại hội;
 - Tiếp nhận phiếu đăng ký phát biểu của Đại biểu;
 - Lập Biên bản họp và soạn thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
 - Hỗ trợ Chủ tọa công bố thông tin liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thông báo đến các Cổ đông theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
 - Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chủ tọa.

4.7 Ban Kiểm phiếu

- Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban Kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp. Các ứng viên tham gia ứng cử, đề cử (khi thực hiện bầu cử) không được tham gia vào Ban Kiểm phiếu.
- Nhiệm vụ của Ban Kiểm phiếu:
- Phổ biến nguyên tắc, thể lệ, hướng dẫn cách thức biểu quyết, bầu cử.
 - Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết, bầu cử hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả biểu quyết, bầu cử;
 - Kiểm và ghi nhận phiếu biểu quyết, phiếu bầu cử, lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả; chuyển biên bản cho Chủ tọa.

4.8 Ban Kiểm tra tư cách đại biểu

- Ban Kiểm tra tư cách đại biểu của Đại hội gồm 03 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 02 thành viên, do Chủ tọa giới thiệu đến Đại hội.
- Nhiệm vụ của Ban Kiểm tra tư cách đại biểu:
- Kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự họp.
 - Trưởng Ban Kiểm tra tư cách đại biểu báo cáo với Đại hội đồng cổ đông tình hình cổ đông dự họp. Nếu cuộc họp có đủ số lượng cổ đông và đại diện được ủy quyền có quyền dự họp cho trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên thì cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty được tổ chức tiến hành.

4.9 Phát biểu tại Đại hội

- Đại biểu tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến phải được sự đồng ý của Chủ tọa Đại hội. Đại biểu phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình đã được Đại hội thông qua hoặc gửi ý kiến bằng văn bản cho Thư ký Đại hội tổng hợp báo cáo Chủ tọa.
- Chủ tọa Đại hội sẽ sắp xếp cho đại biểu phát biểu theo thứ tự đăng ký, đồng thời giải đáp các thắc mắc của cổ đông tại Đại hội hoặc ghi nhận trả lời sau bằng văn bản.

4.10 Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội

4.10.1 Nguyên tắc

- Tất cả các vấn đề trong chương trình và nội dung họp của Đại hội đều phải được Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết công khai.
- Thẻ biểu quyết, Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử được Công ty in, đóng dấu treo và gửi trực tiếp cho đại biểu tại đại hội (kèm theo bộ tài liệu tham dự ĐHĐCĐ). Trên Thẻ biểu quyết, Phiếu biểu quyết và Phiếu Bầu cử có ghi rõ mã số đại biểu, họ tên, số cổ phần sở hữu và nhận ủy quyền được biểu quyết của đại biểu đó.
- Chủ tọa đề xuất các hình thức biểu quyết đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình để Đại hội thông qua.
- Hình thức biểu quyết như sau:
 - o Biểu quyết bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề như: Chương trình Đại hội; Quy chế làm việc tại Đại hội; Quy chế bầu cử; Nhân sự Đoàn chủ tịch; Nhân sự Ban Kiểm phiếu; thông qua Biên bản Đại hội, Nghị quyết Đại hội và các nội dung khác tại Đại hội (nếu có);
 - o Biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết: Hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề sau:
 - Thông qua các Điều/ khoản sửa đổi tại Điều lệ
 - Thông qua Điều/ khoản sửa đổi tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty
 - Thông qua Điều/ khoản sửa đổi tại Quy chế hoạt động của HĐQT
 - Thông qua Điều/ khoản sửa đổi tại Quy chế hoạt động của BKS
 - Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019. Báo cáo sơ lược kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020, 2021 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.
 - Thông qua báo cáo kết quả hoạt động Hội đồng Quản trị năm 2019. Báo cáo sơ lược kết quả hoạt động HĐQT năm 2020, 2021.
 - Thông qua báo cáo kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát năm 2019. Báo cáo sơ lược năm 2020, 2021.
 - Thông qua báo cáo tóm tắt tài chính 2019 đã được kiểm toán.
 - Thông qua báo cáo thù lao, chi phí của Hội đồng Quản trị/Ban kiểm soát năm 2019. Báo cáo thù lao, chi phí năm 2020, 2021.

- Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 và 2021.
- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ và Luật Doanh nghiệp.

4.10.2 Cách thức biểu quyết

- Đại biểu thực hiện việc biểu quyết để Tán thành, Không tán thành hoặc Không có ý kiến một vấn đề được đưa ra biểu quyết tại Đại hội bằng cách giơ cao Thẻ biểu quyết hoặc điền các phương án lựa chọn trên Phiếu biểu quyết tương ứng với các nội dung cần biểu quyết theo quy định tại Mục 4.10.1.
- Khi biểu quyết bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết, mặt trước của Thẻ biểu quyết phải được giơ cao hướng về phía Đoàn chủ tịch. Trường hợp đại biểu không giơ Thẻ biểu quyết trong cả ba lần biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không có ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết tán thành vấn đề đó. Trường hợp đại biểu giơ cao Thẻ biểu quyết nhiều hơn một (01) lần khi biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết không hợp lệ. Theo hình thức biểu quyết bằng giơ Thẻ biểu quyết, Thành viên Ban Kiểm tra tư cách đại biểu/Ban Kiểm phiếu đánh dấu mã đại biểu và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến và Không hợp lệ.
- Khi biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết, Đối với từng nội dung, đại biểu chọn một trong ba phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” được in sẵn trong Phiếu biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” hoặc “□” vào ô mình chọn. Sau khi hoàn tất tất cả nội dung cần biểu quyết của Đại hội, đại biểu gửi Phiếu biểu quyết về thùng phiếu kín đã được niêm phong tại Đại hội theo hướng dẫn của Ban Kiểm phiếu. Phiếu biểu quyết phải có chữ ký và ghi rõ họ tên của đại biểu.

4.10.3 Tính hợp lệ của Phiếu biểu quyết

- **Phiếu biểu quyết hợp lệ** là phiếu theo mẫu in sẵn do BTC Đại hội phát ra, có đóng dấu đỏ của Công ty, không tẩy xóa, cạo sửa, rách, nát,... không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu này và phải có chữ ký, dưới chữ ký phải có đầy đủ họ tên được viết tay của đại biểu tham dự.

Trên phiếu biểu quyết, nội dung biểu quyết (Báo cáo, Tờ trình) là hợp lệ khi đại biểu đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết.

- **Phiếu biểu quyết không hợp lệ:**

- Ghi thêm nội dung khác vào phiếu biểu quyết;
- Phiếu biểu quyết không theo mẫu in sẵn do BTC Đại hội phát ra, phiếu không có dấu đỏ của Công ty hoặc đã tẩy xóa, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài quy

11/01/2020

định cho phiếu biểu quyết, phiếu không có chữ ký, không ghi đầy đủ họ tên của đại biểu, khi đó tất cả nội dung biểu quyết trên phiếu biểu quyết là không hợp lệ.

4.10.4 Thẻ lệ biểu quyết

Cứ 01 (một) cổ phần phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết. Mỗi đại biểu tham dự đại diện cho một hoặc nhiều quyền biểu quyết sẽ được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết.

- Tại ngày chốt danh sách cổ đông (ngày 16/03/2022) tổng số cổ phần của Công ty là: 25.000.000 cổ phần tương đương với 25.000.000 quyền biểu quyết.
- Các vấn đề cần lấy biểu quyết tại Đại hội chỉ được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Riêng một số trường hợp vấn đề biểu quyết được quy định tại Khoản 1 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020 và Khoản 3 Điều 24 Điều lệ Công ty thì phải có sự đồng ý từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
- Lưu ý:
 - Cổ đông/đại diện ủy quyền có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết đối với các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 35% (tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất); các hợp đồng hoặc giao dịch này chỉ được chấp thuận khi có số cổ đông/ đại diện ủy quyền chiếm từ 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành (theo Khoản 4, Điều 167, Luật Doanh nghiệp 2020).
 - Cổ đông/ đại diện ủy quyền cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó không có quyền biểu quyết đối với các hợp đồng và giao dịch có giá trị lớn hơn 10% (tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất) giữa Công ty với cổ đông đó (theo Điều b, Khoản 3 và Khoản 4, Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020).

4.10.5 Ghi nhận kết quả biểu quyết

- Tại Đại hội, Đại hội đồng cổ đông sẽ thông qua Ban Kiểm phiếu.
- Ban Kiểm phiếu có nhiệm vụ thu phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử.
- Ban Kiểm phiếu sẽ kiểm tra số phiếu tán thành, không tán thành, không có ý kiến của từng nội dung và chịu trách nhiệm ghi nhận, thống kê và báo cáo kết quả kiểm phiếu biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

4.11 Bầu cử Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Việc bầu cử thành viên HĐQT, Ban kiểm soát phải được thực hiện theo Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua tại đại hội.

4.12 Biên bản, Nghị Quyết họp ĐHĐCĐ

Biên bản họp và nghị quyết ĐHĐCĐ phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

5. Thực hiện

- Tất cả các đại biểu, người đại diện, khách mời tham dự Đại hội có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các nội dung đã quy định tại Quy chế này, các quy định, nội quy, quy chế quản lý hiện hành của Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.
- Người triệu tập ĐHĐCĐ có quyền:
 - Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
- Các nội dung không được quy định chi tiết tại quy chế này thì thống nhất áp dụng theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật doanh nghiệp 2020 và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước .

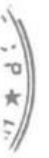
6. HIỆU LỰC THI HÀNH

- Quy chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty Tư vấn đầu tư và thiết kế Dầu khí – CTCP này có hiệu lực thi hành ngay khi được các Đại biểu đại diện cho tối thiểu 50% số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty Tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP thông qua.
- Quy chế này sẽ hết hiệu lực khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty kết thúc.

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- TV HĐQT, Ban TGD, BKS;
- Lưu: VT, Thư ký.



DỰ THẢO

**QUY CHẾ ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU CỬ BỔ SUNG
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thông qua ngày 31/12/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần;

Hội đồng quản trị công bố Quy chế đề cử, ứng cử, bầu cử Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần để ĐHĐCĐ thông qua như sau:

I. Giải thích thuật ngữ/từ ngữ viết tắt

- Công ty : Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát
- BTC : Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu : Cổ đông, người đại diện (người được ủy quyền)

II. Chủ tọa tại đại hội:

Chủ tọa tại đại hội có trách nhiệm chủ trì việc bầu cử với những việc cụ thể là:

- Giới thiệu danh sách đề cử và ứng cử vào HĐQT và BKS;
- Giám sát việc bỏ phiếu, kiểm phiếu;
- Giải quyết các khiếu nại về cuộc bầu cử (nếu có)

III. Quy định về đề cử, ứng cử HĐQT

- Số lượng thành viên HĐQT bổ sung: 04 người
- Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT: 05 năm
- Số lượng ứng cử viên HĐQT tối đa: không hạn chế

1. Quyền đề cử, ứng cử HĐQT: (theo Điều 28 Điều lệ công ty)

Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 50% đến dưới 70% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 70% đến dưới 90% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.

Ứng cử viên được đề cử phải có đủ các tiêu chuẩn nêu tại mục 2 dưới đây.

Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

2. Tiêu chuẩn ứng cử viên tham gia Hội đồng quản trị: Ứng cử viên tham gia Hội đồng quản trị phải có đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây (theo Điều 155 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14, Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Điều lệ Công ty)

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14;
- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty;
- Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và hiểu biết về pháp luật;
- Không kiêm nhiệm quá hai chức vụ quản lý tại các tổ chức kinh tế khác, ngoại trừ các tổ chức kinh tế liên doanh, liên kết với Công ty.
- Thành viên Hội đồng quản trị chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT của tối đa 05 công ty khác.

IV. Quy định về đề cử, ứng cử Ban kiểm soát:

- Số lượng thành viên Ban kiểm soát: 03 người
- Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát: 05 năm
- Số lượng ứng cử viên Ban kiểm soát tối đa: không hạn chế.

1. Quyền đề cử, ứng cử: (theo Điều 39 Điều lệ công ty)

Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Ban Kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ

14
GC
N'
ẤL
ĐN
31
TI

50% đến dưới 70% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 70% đến dưới 90% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.

Ứng cử viên được đề cử phải có đủ các tiêu chuẩn nêu tại mục 2 dưới đây.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

2. Tiêu chuẩn ứng cử thành viên Ban Kiểm Soát: *Ứng cử viên tham gia Ban kiểm soát phải có đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây (theo Khoản 1, Điều 169 của Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14; Điều 286 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 40 Điều lệ Công ty)*

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2, Điều 17 của Luật doanh nghiệp 59/2020/QH14;
- Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Không được là người có quan hệ gia đình (vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng) của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác;
- Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
- Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
- Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.
- Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.

V. Nguyên tắc bầu cử:

- Thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Quyền bầu cử được tính theo số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu. Kết quả bầu cử được tính trên số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.
- Mỗi lần bầu cử, một đại biểu cổ đông chỉ được sử dụng một phiếu bầu tương ứng với số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu.

79
ÔN
THI
IK
G
H
H

- Ban kiểm phiếu do Chủ tọa đoàn đề cử và được đại hội thông qua. Thành viên ban kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử và ứng cử vào Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.

VI. Phương thức bầu cử:

- Danh sách ứng cử viên HĐQT và BKS được sắp xếp theo thứ tự ABC theo tên, ghi đầy đủ họ và tên trên phiếu bầu.
- Phương thức bầu cử: (Theo Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020)
 - Thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu: theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS.
 - Đại biểu tham dự có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
 - Mỗi cổ đông dự họp được cấp một phiếu bầu HĐQT và một phiếu bầu BKS. Đại biểu khi được phát phiếu phải kiểm tra lại các thông tin ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo ngay cho Ban kiểm phiếu.
 - Cách ghi Phiếu bầu cử:
 - ✓ Đại biểu bầu số ứng cử viên tối đa bằng số thành viên cần bầu;
 - ✓ Nếu bầu dồn toàn bộ số phiếu cho một hoặc chia đều toàn bộ số phiếu cho các ứng viên, đại biểu đánh dấu vào ô **“Bầu dồn đều phiếu”** của các ứng viên tương ứng.
 - ✓ Nếu bầu số phiếu không đều nhau cho từng ứng viên, đại biểu ghi rõ số phiếu bầu vào ô **“Số phiếu bầu”** của các ứng viên tương ứng.

Lưu ý:

Trong trường hợp đại biểu vừa đánh dấu vào ô **“Bầu dồn đều phiếu”** vừa ghi số lượng ở ô số phiếu bầu thì kết quả lấy theo số lượng phiếu ở ô **“Số phiếu bầu”**.

- Phiếu bầu cử sẽ được bỏ vào thùng phiếu đã được niêm phong trước khi tiến hành kiểm phiếu.
- Phiếu bầu hợp lệ: là phiếu bầu theo mẫu in sẵn do ban tổ chức phát ra, có đóng dấu đỏ của Công ty, không tẩy xóa, cạo sửa, không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu bầu.
- Các phiếu bầu sau đây sẽ được coi là không hợp lệ:
 - Ghi thêm nội dung khác vào phiếu bầu;
 - Phiếu bầu không theo mẫu in sẵn do ban tổ chức phát ra, phiếu không có dấu đỏ của công ty, hoặc đã tẩy xóa, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài qui định cho phiếu bầu;

12/11/2021

- Số ứng viên mà đại biểu bầu lớn hơn số lượng thành viên cần bầu;
 - Phiếu có tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của các đại biểu lớn hơn tổng số phiếu được phép bầu;
 - Không có chữ ký và ghi rõ họ tên của đại biểu tham dự.
- Sau khi việc bỏ phiếu kết thúc, việc kiểm phiếu sẽ được tiến hành dưới sự giám sát của Ban kiểm phiếu và của đại diện cổ đông (nếu cần).
 - Ban kiểm phiếu có trách nhiệm lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả và cùng với chủ tọa đoàn giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của cổ đông (nếu có).
 - Phiếu bầu cử sau khi kiểm sẽ được lưu trữ theo quy định và mở ra theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông của công ty.

VII. Nguyên tắc trúng cử lựa chọn các ứng cử viên:

- Người trúng cử được xác định theo số phiếu được bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu.
- Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu được bầu như nhau cho thành viên cuối cùng thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu được bầu ngang nhau.
- Nếu kết quả bầu cử lần một không đủ số lượng cần bầu thì sẽ được tiến hành bầu cử cho đến khi bầu đủ số lượng thành viên cần bầu.

VIII. Hồ sơ tham gia đề cử, ứng cử để bầu vào HĐQT, BKS:

Hồ sơ tham gia ứng cử, đề cử để bầu vào HĐQT và BKS bao gồm:

- Bản gốc Đơn xin ứng cử /đề cử để bầu vào HĐQT và BKS (theo mẫu).
- Biên bản họp của Nhóm cổ đông giới thiệu nhân sự ứng cử/đề cử bầu vào HĐQT và BKS (theo mẫu)
- Bản gốc Sơ yếu lý lịch (theo mẫu).
- Bản sao các giấy tờ sau: CMND/CCCD/Hộ chiếu.
- Bản sao Các bằng cấp chứng nhận trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn (nếu có).

Cổ đông/ Nhóm cổ đông đề cử/ứng cử vào HĐQT và BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực về nội dung trong hồ sơ của mình.

Ghi chú:

- “Bản gốc” là bản có chữ ký tươi của người ứng cử, của cổ đông/ nhóm cổ đông (phải có đóng dấu đỏ nếu cổ đông là tổ chức) và xác nhận của chính quyền địa phương/ đơn vị công tác (đối với SYLL).
- “Bản sao” là bản sao chụp có công chứng không quá 06 tháng hoặc bản sao chụp có đính kèm bản gốc để đối chiếu khi tiếp nhận hồ sơ.

Hồ sơ xin gửi về Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần trước 17 giờ 00 ngày 20 tháng 04 năm 2022 theo địa chỉ sau:

Ban Tổ chức Nhân sự - Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần

Địa chỉ: tầng 10, tòa nhà PV Gas, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.3781 6111 **Fax:** 028.3781 7111

Liên hệ: Bà Đặng Thị Thoa – Ban TCNS, Ex: 206

IX. Danh sách ứng cử viên:

- Căn cứ Hồ sơ ứng cử, đề cử của các cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng viên, Ban tổ chức Đại hội sẽ lập Danh sách các ứng cử viên đáp ứng đủ điều kiện quy định tham gia ứng cử bầu bổ sung thành viên HĐQT và BKS trình HĐQT chấp thuận và công bố thông tin tại website Tổng Công ty theo quy định.
- Danh sách ứng cử viên HĐQT và BKS khi công bố thông tin được sắp xếp theo thứ tự ABC theo tên, ghi đầy đủ họ và tên trong phần bầu cử thuộc hệ thống biểu quyết – bầu cử.

X. Hiệu lực thi hành

- Quy chế đề cử, ứng cử và bầu cử (bổ sung) thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty Tư vấn đầu tư và thiết kế Dầu khí – CTCP này có hiệu lực thi hành ngay khi được các Đại biểu đại diện cho trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty Tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP thông qua.
- Quy chế này sẽ hết hiệu lực khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty kết thúc.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- ĐHĐCD;
- TV HĐQT, Ban TGD, BKS;
- Lưu: VT, Thư ký.

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019, SƠ LƯỢC KẾT QUẢ SXKD NĂM 2020, 2021 & KẾ HOẠCH NĂM 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020

PHẦN I

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2019, 2020 & 2021

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SXKD NĂM 2019

1. Đánh giá tình hình

❖ Thuận lợi:

- Tổng Công ty PVE tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Tập đoàn trong việc tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và quản lý dự án cho các dự án trọng điểm trong ngành;
- Tổng Công ty đã hoàn thành tất cả các gói thầu dịch vụ kỹ thuật quy mô lớn ở dự án Rapid – Malaysia với sự tin nhiệm cao của các Tổng thầu (Samsung-Korea, Técnicas Reunidas-Spain,...). Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động và mở ra cơ hội hợp tác lâu dài với SECL và các nhà thầu khác để thực hiện các gói thầu trong nước, mở rộng các thị trường mới và phát triển lực lượng kỹ sư tư vấn thiết kế của PVE;
- Đã thực hiện những bước đi vững chắc để vươn ra thị trường nước ngoài bao gồm việc củng cố mối quan hệ với các đối tác nước ngoài (SECL, HEC, GS E&C, SK E&C,...), khảo sát thị trường và chào thầu các dự án ở các nước (Thailand, Indonesia, khu vực Trung Đông,...), từng bước nâng cao năng lực và đa dạng hóa các lĩnh vực SXKD;
- Tích lũy được đông đảo lực lượng cán bộ, kỹ sư có năng lực, kinh nghiệm được trưởng thành từ dự án Rapid, làm việc chuyên nghiệp trong môi trường quốc tế.

❖ Khó khăn:

- Lĩnh vực cốt lõi là tư vấn thiết kế: thiếu nguồn công việc thực hiện và giá dịch vụ thấp. Với bối cảnh một số dự án đầu tư trọng điểm trong ngành tiếp tục giãn/dừng tiến độ triển khai, dẫn đến thị trường dịch vụ dầu khí mà PVE có thể tham gia bị hạn chế và thiếu hụt nghiêm trọng;
- Năm 2019, các gói thầu thuộc dự án Rapid đã đi vào giai đoạn hoàn tất. Điều này bắt buộc PVE phải tiếp tục nỗ lực tìm kiếm, tham gia đấu thầu các dự án tại thị trường nước

ngoài khác với rất nhiều khó khăn, thách thức bởi chính sách bảo hộ mạnh mẽ của nước sở tại, sự cạnh tranh của các đơn vị trong khu vực.

- Đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các đơn vị dịch vụ trong và ngoài nước, chấp nhận thực hiện hợp đồng với giá trị rất thấp, làm ảnh hưởng lớn đến giá trị lợi nhuận của PVE;
- Tình trạng chảy máu chất xám đội ngũ kỹ sư tư vấn thiết kế tiếp tục xảy ra dẫn đến khó khăn rất lớn trong việc ổn định nhân sự, quy hoạch và phát triển nguồn lực.
- Nguồn vốn hoạt động cho hoạt động SXKD của PVE bị thiếu hụt khi tham gia các dự án dài hạn ở nước ngoài dẫn đến mất cân đối dòng tiền và chi phí trả lãi vay quá lớn, ảnh hưởng đến nguồn vốn cho các dự án đang thực hiện và dự án trong thời gian tới;
- Thiếu cơ chế, chính sách bảo hộ cụ thể của Chính phủ đối với các lĩnh vực dịch vụ dầu khí, dẫn đến việc phát huy năng lực (nhân lực, kinh nghiệm, máy móc thiết bị, vốn đầu tư...) của các đơn vị dịch vụ mà Tập đoàn góp vốn.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ TH so với KH 2019
I	Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	976,00	392,45	40%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	28,40	-9,42	-33%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	22,72	-11,60	-51%
II	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	306,32	302,32	99%
	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	250,00	250,00	100%
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	311,96	214,72	69%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	23,96	4,21	19%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	21,56	0,29	1%
	Tỷ suất LNTT/VĐL	%	9,6%	1,7%	18%
	Trích các quỹ	Tỷ đồng	5,31	0,29	5%
	Tỷ lệ chia cổ tức	%	6,5%	-	-
	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	4,71	-	-
	Đầu tư (Mua sắm trang thiết bị)	Tỷ đồng	2,15	-	-

3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2019

❖ Về các chỉ tiêu KH SXKD chính:

Năm 2019, Tổng Công ty không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể: Doanh thu hợp nhất là 392,45 tỷ đồng, đạt 40% KH năm; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là -9,42 tỷ đồng. Trong đó:

03014
TỔNG C
Ư VẤN T
DẦU
CÔN
CỐ P
BÈ-TR

- Công ty mẹ: Doanh thu là 214,72 tỷ đồng, đạt 69% KH năm; Lợi nhuận trước thuế là 4,21 tỷ đồng, đạt 19% KH năm.

4. Kết quả sản xuất kinh doanh các lĩnh vực chính

❖ Lĩnh vực Tư vấn thiết kế:

- Lĩnh vực Tư vấn thiết kế: Doanh thu đạt 107,79 tỷ đồng, đạt thấp so với kế hoạch đề ra. Tình trạng workload của lĩnh vực này chỉ đạt khoảng 40% nhân lực hiện có dẫn đến một số KS TVTK có năng lực kinh nghiệm xin nghỉ không lương/chuyển công tác.

❖ Lĩnh vực Tư vấn giám sát, Quản lý dự án:

- Chưa tìm được các dự án mới mà chỉ tiếp tục thực hiện cho dự án của các năm trước: QLDA nhà máy điện Sông Hậu 1 và Long Phú 1.

❖ Lĩnh vực Khảo sát:

- Doanh thu và lợi nhuận không đạt kế hoạch do thiếu hụt trầm trọng nguồn công việc thực hiện. Công ty PVE-SC chỉ triển khai được một số gói thầu có giá trị thấp chủ yếu ở trong ngành và phải đấu thầu với giá cạnh tranh khốc liệt;

❖ Lĩnh vực Dịch vụ kỹ thuật:

- Doanh thu đạt thấp do các gói thầu của dự án NMLD Rapid – Malaysia đã kết thúc từ tháng 3/2019 và 01 gói thầu TCF Dự án Tổ hợp hóa dầu Long sơn. Ngoài ra Tổng Công ty chưa triển khai được các dự án mới về lĩnh vực này trong năm 2019.

5. Công tác đầu tư của Công ty mẹ

- Năm 2019, PVE không đầu tư mua sắm trang thiết bị nào do một số dự án trong lĩnh vực tư vấn thiết kế tiếp tục giãn/dừng tiến độ nên PVE chưa triển khai đầu tư các thiết bị/phần mềm chuyên dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả đầu tư trong giai đoạn khó khăn về tài chính hiện nay.

II. SƠ LƯỢC KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD NĂM 2020

- Trong bối cảnh khó khăn chung của ngành dầu khí với tác động kép của dịch bệnh Covid-19 và giá dầu giảm sâu đã ảnh hưởng đáng kể đến nguồn công việc và công tác quản lý điều hành của Tổng Công ty PVE.
- Thị trường dịch vụ dầu khí phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt của các đơn vị ngoài ngành và ở nước ngoài trong khi đó sự phối hợp, hỗ trợ phát triển giữa các đơn vị trong ngành (chủ đầu tư) còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa phát huy tối đa việc sử dụng các dịch vụ trong ngành/trong nước;
- Hầu hết các dự án trong ngành mà PVE đã đưa vào kế hoạch năm 2020 đều bị dừng hoặc giãn tiến độ (DA Lô B Ô Môn; DA STT giai đoạn 2; DA Đại Hùng 3; DA Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất) dẫn đến nguồn công việc bị thiếu hụt trầm trọng;
- Nguồn lực tài chính, nguồn vốn hoạt động của PVE rất khó khăn do tham gia các dự án lớn ở trong và ngoài nước, hiện nay vẫn chưa thanh toán được chi phí phát sinh, tình trạng mất cân đối dòng tiền cùng với áp lực chi phí lãi vay quá lớn.
- Tình trạng chảy máu chất xám thường xuyên xảy ra do PVE đang gặp khó khăn về tài chính và do thiếu việc làm nên đội ngũ kỹ sư có trình độ cao không tiếp tục làm việc tại PVE mà chuyển sang các Công ty khác có chế độ đãi ngộ cao hơn.

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ TH so với KH 2020
I	Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	207,00	210,00	101%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,50	0,47	31%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,20	0,37	31%
II	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	306,78	302,52	98,6%
	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	250,00	250,00	100%
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	150,00	204,62	136%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,10	0,20	18,2%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,88	0,20	22,7%
	Tỷ suất LNTT/VĐL	%	0,44%	0,08%	18,2%
	Trích các quỹ	Tỷ đồng	0,88	0,90	102%
	Tỷ lệ chia cổ tức	%	-	-	-
	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	-	-	-

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020

❖ Về các chỉ tiêu KH SXKD chính:

Năm 2020, toàn Tổng Công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể: Doanh thu hợp nhất là 210 tỷ đồng, đạt 101% KH năm; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 0,47 tỷ đồng, đạt 31% KH năm.

❖ Về tình hình các lĩnh vực hoạt động SXKD của toàn Tổng Công ty:

- **Lĩnh vực Tư vấn thiết kế:** Doanh thu đạt khoảng 48 tỷ đồng, không đạt kế hoạch đề ra. Workload trung bình trong năm chỉ đạt khoảng 30%. Đây là lĩnh vực hoạt động cốt lõi của PVE với tỷ suất lợi nhuận đạt cao hơn các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật khác, tuy nhiên các năm gần đây do nguồn công việc suy giảm mạnh dẫn đến doanh thu không đủ trang trải chi phí trả lương (duy trì đội ngũ) và các chi phí hoạt động khác của Tổng Công ty, lợi nhuận đạt thấp.
- **Lĩnh vực Khảo sát, Kiểm định, NDT:** Doanh thu và lợi nhuận đạt rất thấp do thiếu hụt trầm trọng nguồn công việc, chỉ triển khai được một số gói thầu có giá trị thấp chủ yếu ở trong ngành và phải đấu thầu với giá cạnh tranh khốc liệt;
- **Lĩnh vực Tư vấn giám sát, QLDA:** tiếp tục công tác QLDA nhà máy điện Sông Hậu 1 và Long Phú 1. Lĩnh vực này phát triển chậm, năng lực cạnh tranh chưa cao để tham gia vào các dự án trong và ngoài ngành do thiếu nguồn lực tài chính để thực hiện công tác đào tạo, phát triển và duy trì cán bộ, kỹ sư thực hiện công tác này;
- **Lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật:** Doanh thu đạt 139,3 tỷ đồng, đây là nguồn thu để đảm bảo hầu hết các chi phí SXKD của Tổng Công ty trong thời điểm hiện tại khi khối lượng

công việc TVTK, khảo sát và QLDA thiếu hụt lớn. PVE đang tiếp tục thực hiện gói thầu SMP dự án Long Sơn theo đúng tiến độ và chất lượng công trình. Đồng thời PVE tập trung giải quyết các vướng mắc, khó khăn tại dự án Tie-in Nghi Sơn GD 2 để thúc đẩy tiến độ dự án.

❖ **Công tác đầu tư của Công ty mẹ:**

- Năm 2020, PVE không đầu tư mua sắm trang thiết bị. Do các dự án chính trong lĩnh vực tư vấn thiết kế tiếp tục giãn/dừng tiến độ nên PVE chưa triển khai đầu tư.

III. SƠ LƯỢC KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD NĂM 2021

- Bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến rất phức tạp trong năm 2021, đặc biệt trên địa bàn Tp. HCM đã tác động lớn đến nguồn công việc, tiến độ thực hiện các dự án và công tác quản lý điều hành SXKD của Tổng Công ty PVE.
- Tình hình tài chính gặp nhiều khó khăn do tiến trình xử lý tranh chấp dự án Rapid kéo dài cũng như việc chuyển nhượng vốn góp 20% tại tòa nhà PVGas chưa hoàn thành trong năm 2021 dẫn đến PVE phải nỗ lực tháo gỡ các áp lực trả nợ lương, nợ nhà cung cấp, nợ vay ngân hàng, nợ thuế.... do nguồn lực vô cùng hạn hẹp, bên cạnh việc duy trì dòng tiền để thực hiện các dự án, duy trì đội ngũ.
- Công nợ với các đơn vị trong ngành chậm giải quyết và kéo dài mặc dù công việc PVE thực hiện đã hoàn thành và được nghiệm thu.
- PVE bị áp lực về tình trạng chảy máu chất xám và đối mặt với việc thiếu nhân lực thực hiện khi có dự án mới.

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ TH so với KH 2021
I	Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	273,00	233,50	85,5%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,55	2,59	102%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,04	2,07	102%
II	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	308,31	304,14	98,6%
	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	250,00	250,00	100%
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	180,00	213,33	119%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,89	2,02	107%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,51	1,62	107%
	Tỷ suất LNTT/VĐL	%	0,76%	0,81%	107%
	Trích các quỹ	Tỷ đồng	1,51	1,62	107%
	Tỷ lệ chia cổ tức	%	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ TH so với KH 2021
	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	-	-	-
	Đầu tư (Mua sắm trang thiết bị)	Tỷ đồng	0,50	0,31	62%

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021

❖ Về các chỉ tiêu KH SXKD chính:

Năm 2021, Tổng Công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể: Sản lượng là 300,7 tỷ đồng; Doanh thu hợp nhất là 233,5 tỷ đồng, đạt 85% KH năm; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 2,59 tỷ đồng, đạt 102% KH năm. Trong đó:

- Công ty mẹ: Doanh thu là 213,3 tỷ đồng, đạt 119% KH năm; Lợi nhuận trước thuế là 2,02 tỷ đồng, đạt 107% KH năm.

❖ Về tình hình các lĩnh vực hoạt động SXKD của toàn Tổng Công ty:

- **Lĩnh vực Tư vấn thiết kế:** doanh thu đạt khoảng 85,8 tỷ đồng, đạt 117% KH đề ra. Nguồn công việc thuộc lĩnh vực cốt lõi này liên tục suy giảm mạnh trong các năm gần đây, PVE đã phải nỗ lực tìm kiếm tất cả các dự án khả thi để có được khối lượng công việc khả quan, đặc biệt trong các tháng cuối năm 2021; vì vậy đã đảm bảo được chỉ tiêu doanh thu đề ra. Tuy nhiên giá thành rất cạnh tranh do đó tỷ suất lợi nhuận không đạt như kỳ vọng. Đồng thời thị trường hoạt động SXKD của PVE chủ yếu là thực hiện các dự án trong ngành, chỉ mới bước đầu tiếp cận một số thị trường ngoài ngành.
- **Lĩnh vực Khảo sát, Kiểm định, NDT:** thiếu nguồn công việc trầm trọng, chủ yếu thực hiện các dự án trong ngành và công tác khảo sát truyền thống với giá trị nhỏ. Công tác khảo sát biên gặp khó khăn do thiếu nguồn vốn đầu tư trang thiết bị, phải thuê ngoài và gặp sự cạnh tranh gay gắt với đơn vị khác, dẫn đến lợi nhuận đạt thấp.
- **Lĩnh vực Tư vấn giám sát, QLDA:** đã hoàn thành công tác QLDA nhà máy điện Sông Hậu 1 và Long Phú 1. Lĩnh vực này phát triển chậm do các dự án chuyên ngành bị giãn/dừng tiến độ, bị cạnh tranh với các đơn vị tư vấn trong và ngoài nước nên giá trị doanh thu đạt được còn rất khiêm tốn.
- **Lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật:** PVE đang tiếp tục thực hiện gói thầu SMP dự án Long Sơn; đồng thời tập trung giải quyết các vướng mắc, khó khăn tại dự án Tie-in Nghi Sơn GD 2 để đóng hợp đồng dự án. Doanh thu lĩnh vực này đạt 160,18 tỷ đồng, đây là nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn nhất, đảm bảo cho hầu hết các chi phí SXKD của Tổng Công ty trong thời điểm hiện tại.

❖ Công tác đầu tư của Công ty mẹ:

- Năm 2021, PVE thực hiện đầu tư với tổng giá trị 160 triệu đồng, chủ yếu là mua sắm trang thiết bị văn phòng (để bổ sung/thay thế).

PHẦN II

KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022

I. Đánh giá, dự báo những thuận lợi, khó khăn từ thị trường SXKD

Nhận định tình hình đại dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp trong năm 2022 cùng với tình hình khó khăn của thị trường dịch vụ dầu khí của PVN sẽ tác động kép đến các lĩnh vực hoạt động SXKD của PVE, sẽ càng khó khăn, thách thức hơn nữa trong năm 2022. Dự kiến trong thời gian tới PVE có thể tham gia thực hiện một phần công việc các dự án như sau:

- Dự án phát triển mỏ Lô B - Ô Môn, TKCT Sư Tử Trắng GD 2, TKCT Đại Hùng 3; FEED Thiên Nga Hải Âu.
- Các dự án về đường ống dẫn khí như Hệ thống thu gom khí từ mỏ Kinh Ngư Trắng – Kinh Ngư Trắng Nam; đường ống Lô B-Ô Môn;...
- Các dự án LNG miền Bắc (ITECO), LNG Bạc Liêu, Long An, Sơn Mỹ,...
- Các dự án Trung tâm điện lực Long Sơn; nhà máy điện NT 3&4, Sơn Mỹ II, Quảng Trạch 1, Vũng Áng 2,...
- Trong bối cảnh thị trường trong ngành ngày càng thu hẹp, PVE cần phải nâng cao sức cạnh tranh và nỗ lực theo đuổi thị trường ngoài ngành mà PVE có khả năng tham gia (các dự án Nhà máy điện, LNG, năng lượng tái tạo, thiết kế thi công các công trình khu công nghiệp, kho xăng dầu Quân đội,...).
- Trên cơ sở các mối quan hệ hợp tác lâu dài với các nhà thầu lớn trong khu vực và trên thế giới mà PVE đã tham gia thực hiện các dự án lọc hóa dầu lớn như Dung Quất, Nghi Sơn, Tổ hợp lọc hóa dầu Rapid-Malaysia, Tổng Công ty tùy vào tình hình thực tế của dịch bệnh Covid-19 để tham gia đấu thầu và thực hiện một số dự án tiềm năng trong nước và của các nước lân cận trong khu vực.

II. Nhiệm vụ trọng tâm

- Theo dõi tình hình diễn biến Covid-19 để kịp thời cập nhật, xây dựng các phương án tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp, hiệu quả, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đề ra.
- Củng cố và đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp, sử dụng tối đa và hiệu quả nguồn lực hiện có nhằm tháo gỡ các vấn đề còn tồn tại, quyết tâm vượt qua khó khăn, thách thức và tạo đà phát triển cho những năm tiếp theo.
- Tập trung đẩy mạnh tiếp thị, phát triển thị trường, đây là nhiệm vụ sống còn của Tổng Công ty. Huy động toàn thể nhân lực cùng tham gia tìm kiếm công việc, đặc biệt là phát triển thị trường ngoài ngành từ đó mới duy trì được hoạt động SXKD.
- Thực hiện các biện pháp nhằm duy trì, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua tuyển dụng bổ sung, điều động nội bộ và giữ chân lực lượng kỹ sư chủ chốt.
- Đẩy mạnh công tác quản trị tài chính bao gồm: hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp của PVE trong BCC tòa nhà PVGas, xử lý nợ quá hạn tại ngân hàng; theo đuổi sát sao vụ kiện dự án Rapid tại ICC Thụy Sĩ (theo kế hoạch sẽ có phán quyết vào nửa đầu năm 2022) và lập dự trù chi phí thực hiện dự án và duy trì tối ưu hóa chi phí trong hoạt động SXKD.
- Cập nhật hệ thống phần mềm Quản lý/Tư vấn thiết kế để đầu tư/thuê phục vụ triển khai các dự án sẽ tham gia trong năm tới.

- Thực hiện xây dựng hệ thống database phục vụ công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm tư vấn thiết kế, tiết kiệm thời gian và tăng hiệu quả của sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này, đồng thời rà soát, cập nhật định kỳ, các văn bản, quy trình/quy chế quản lý nội bộ của PVE, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của PVN.
- Tiếp tục công tác tái tạo văn hóa PVE; thực hiện các giải pháp thiết thực, tạo động lực làm việc và sự gắn kết của tập thể người lao động cùng vượt qua giai đoạn khó khăn.

III. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2022	Ghi chú
I	Toàn Tổng Công ty			
1	Tổng sản lượng	Tỷ đồng	310,00	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	275,00	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,76	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,20	
5	Lao động cuối kỳ	Người	340	
6	Thu nhập bình quân	trđ/ng/th	19,00	
II	Công ty mẹ			
1	Doanh thu	Tỷ đồng	220,00	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,30	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,84	
4	Tỷ suất LNTT/VĐL	%	0,9%	
5	Tỷ lệ chia cổ tức	%	-	
6	Chỉ tiêu đầu tư	Tỷ đồng	0,30	
7	Lao động cuối kỳ	Người	150	
8	Thu nhập bình quân	trđ/ng/thg	22,50	

IV. Giải pháp thực hiện

Để hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm và các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2022, Tổng Công ty PVE cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp, cụ thể như sau:

❖ Giải pháp về quản lý, điều hành

- Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các bộ phận chức năng của Tổng công ty và các đơn vị thành viên về việc: sắp xếp, tái cơ cấu từng bộ phận, đơn vị thành viên, bổ sung, thay thế nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả để nâng cao năng suất lao động.
- Củng cố công tác phối hợp xử lý công việc giữa các bộ phận/các đơn vị thành viên, sử dụng tối đa nguồn lực tổng thể nhằm hoàn thành công việc theo KH.
- Điều chỉnh và cập nhật Quy định phân công nhiệm vụ các cấp gắn với phân cấp phân quyền, chế độ lương/ thưởng/ thù lao tương ứng.
- Tổ chức kiểm tra hoạt động SXKD, kịp thời đưa ra các quyết sách, biện pháp thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo hoàn thành mục tiêu và các chỉ tiêu SXKD của Tổng công ty và các Đơn vị thành viên.

- Hoàn thành chiến lược phát triển Tổng Công ty đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 phù hợp với Chiến lược phát triển của Tập đoàn.
- Chỉ đạo, đôn đốc thường xuyên việc cập nhật/bổ sung các quy trình quản lý, quy trình/ quy chế/ sổ tay thực hiện dự án của Tổng Công ty.
- Thường xuyên đưa ra tình huống khẩn cấp để đối phó với dịch bệnh Covid 19 hiện nay nhằm ngăn ngừa các rủi ro cao nhất.

❖ Giải pháp về tìm kiếm nguồn công việc và phát triển thị trường

- Tiếp tục theo dõi, bám sát thông tin/kế hoạch triển khai các dự án trong ngành để giữ vững thị trường truyền thống. Tiếp cận tối đa với các đối tác/dự án tiềm năng (PVGas, VSP, PVEP), tiếp tục triển khai JOC Tour (tập trung vào các đối tác đang có nguồn công việc khả thi), đồng thời theo đuổi mảng dịch vụ bảo trì, sửa chữa nhỏ trong ngành dầu khí (dự án của BSR, nhà máy đạm Phú Mỹ, Cà Mau, GPP,...).
- Tích cực tiếp cận các đối tác mới/ thâm nhập mạnh mẽ vào các thị trường ngoài ngành, thị trường mới (LNG, năng lượng tái tạo, nhà máy công nghiệp...).
- Duy trì mối quan hệ với các đối tác thân thiết như SECL, HEC, SK E&C... để cùng đi đầu thầu các dự án trong và ngoài nước để tạo thêm nguồn công việc.
- Nâng cao năng lực công tác thực hiện hồ sơ dự thầu, đảm bảo cho công tác đấu thầu đạt hiệu quả cao; Tiếp tục triển khai, đẩy mạnh công tác đấu thầu qua mạng.
- Phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh của PVE so với các đối thủ cạnh tranh khác để có giải pháp hiệu quả trong công tác tiếp thị, đấu thầu tìm kiếm nguồn công việc.

❖ Giải pháp về nguồn nhân lực

- Tiếp tục rà soát, cập nhật lại công tác quy hoạch cán bộ các cấp của Tổng Công ty, công tác định hướng phát triển cho đội ngũ nhân sự nguồn, nhân sự chủ chốt trong giai đoạn từ năm 2022 về sau.
- Tiếp tục các giải pháp duy trì nhân sự của Tcty (ổn định tư tưởng cho CBNV bên cạnh các giải pháp cải thiện vấn đề trả lương và cơ chế khuyến khích người lao động).
- Tập trung tuyển dụng, điều động nhân sự cho các Trung tâm TVTK và các Ban nhằm đảm bảo nguồn lực để hoàn thành công việc/dự án theo kế hoạch.
- Rà soát, cập nhật lại hệ thống tiêu chuẩn chức danh, hoàn thiện hệ thống đánh giá nguồn nhân lực để làm cơ sở cho công tác tái cơ cấu/ quy hoạch nguồn nhân lực.
- Hoàn thiện hệ thống đánh giá hiệu quả công việc của Ban Lãnh đạo các cấp và CBNV.
- Tiếp tục triển khai kế hoạch cấp chứng chỉ cho cá nhân và tổ chức, bao gồm cả lĩnh vực năng lượng tái tạo, điện.

❖ Giải pháp về công nghệ

- Tiếp tục áp dụng phần mềm E-Office cơ bản và quản trị nhân sự HRM+ để nâng cao năng lực quản lý manhour, giờ giấc và năng suất làm việc của CBNV.
- Thường xuyên rà soát, đánh giá thực trạng và nhu cầu để đầu tư bổ sung các trang thiết bị, phần mềm thiết kế, QLDA nhằm đảm bảo chất lượng, tiến độ các dự án/công việc.
- Tập trung hoàn thành việc thiết lập cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý dữ liệu để phục vụ cho công tác tư vấn thiết kế, quản lý dự án, tiếp thị, chào thầu,... đạt hiệu quả.

❖ Giải pháp tài chính

- Tiếp tục rà soát tiết giảm, tối ưu hóa các chi phí SXKD, chi phí quản lý của đơn vị/bộ phận mình để tháo gỡ các khó khăn về công tác tài chính hiện nay và đảm bảo nguồn chi phí hoạt động năm 2022.
- Kiên quyết hoàn thành chuyển nhượng vốn Tòa nhà PV Gas để có nguồn tài chính cho hoạt động SXKD (có nguồn xử lý các khoản nợ quá hạn, nợ nhà cung cấp, thuế,...).
- Tiếp tục đàm phán xử lý các vấn đề liên quan đến nợ quá hạn tại VCB và có phương án gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng nhằm thu xếp nguồn vốn phục vụ hoạt động SXKD; lập kế hoạch phân bổ, sử dụng vốn an toàn, hiệu quả.
- Theo kế hoạch xét xử, vụ kiện liên quan đến dự án Rapid sẽ có phán quyết vào nửa đầu năm 2022. PVE sẽ tiếp tục theo dõi, bổ sung hồ sơ, bằng chứng theo yêu cầu và bám sát việc xử lý tranh chấp gói ELME với TR thông qua ICC Thụy Sĩ.
- Tăng cường công tác kiểm tra chi phí tại các Ban dự án, chỉ đạo sát sao hoạt động kinh doanh tại các Đơn vị thành viên để tăng hiệu quả dòng vốn đầu tư.
- Tiếp tục rà soát, đàm phán với các nhà cung cấp, thầu phụ một cách hài hòa để giãn dòng tiền phải trả trong từng giai đoạn.
- Tìm kiếm các nhà đầu tư có năng lực về kỹ thuật và tài chính để liên doanh, liên kết hoặc mời tham gia trở thành cổ đông chiến lược của PVE và các ĐVTV để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trên đây là báo cáo tóm tắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, 2020, 2021 và phương hướng hoạt động chủ yếu năm 2022 của Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí.

Kính trình Đại hội xem xét thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- HĐQT, BKS, Ban TGD;
- Văn phòng, các Ban;
- Lưu: VT, Ban KHĐT.



Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019,
SƠ LƯỢC TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC NĂM 2020, 2021
VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Kính thưa quý vị cổ đông,

- Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT về ĐHCĐ thường niên Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP năm 2019 ngày 28/8/2019.

HĐQT xin báo cáo kết quả hoạt động năm 2019, sơ lược tình hình hoạt động các năm 2020, 2021 và kế hoạch hoạt động năm 2022 như sau:

I. BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019, 2020 và 2021

1. Kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2019

1.1 Thành viên Hội đồng Quản trị:

Hội đồng quản trị (HĐQT) đến thời điểm hiện tại có 05 thành viên, gồm:

1. Ông Lê Hữu Bốn – Chủ tịch
2. Ông Đinh Văn Dĩnh – Ủy viên
3. Ông Đỗ Văn Thanh - Ủy viên
4. Ông Lê Thái Thanh - Ủy viên
5. Ông Fong Nyuk Loon - Ủy viên.

HĐQT đã căn cứ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và Quy chế làm việc của HĐQT Tổng Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình.

1.2 Đánh giá quá trình thực thi nhiệm vụ, quyền hạn Hội đồng Quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT: Trong năm 2019, HĐQT duy trì các phiên họp định kỳ hàng Quý nhằm bàn bạc, trao đổi, thống nhất và kịp thời đưa ra các định hướng, chỉ đạo trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty tại từng thời kỳ, từng giai đoạn. Việc tổ chức các phiên họp của HĐQT đảm bảo được thực hiện theo đúng những quy định tại Điều lệ của Tổng Công ty và Luật Doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT đã nghiêm túc tham dự trực tiếp các cuộc họp HĐQT, cụ thể như sau:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch HĐQT	05	100%	
2	Ông Đinh Văn Dĩnh	Ủy viên HĐQT	05	100%	
3	Ông Đỗ Văn Thanh	Ủy viên HĐQT	05	100%	
4	Ông Lê Thái Thanh	Ủy viên HĐQT	05	100%	
5	Ông Fong Nyuk Loon	Ủy viên HĐQT	04	80%	

- Công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh:

+ Nguồn công việc chính, cốt lõi của Tổng Công ty là lĩnh vực vận thiết kế chuyên ngành Dầu khí trong nước vẫn chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu/ năng lực của Tổng Công ty. Nguồn công việc trong lĩnh vực dịch vụ xây lắp, quản lý dự án và khảo sát kiểm định tiếp tục khan hiếm, hoạt động cầm chừng.

+ Tập trung chỉ đạo trong công tác thanh quyết toán, thu hồi công nợ tại các gói thầu triển khai tại Dự án Rapid – Malaysia.

+ Tiếp tục thực hiện các biện pháp cắt giảm chi tiêu, tiết kiệm chi phí, thúc đẩy công tác thanh quyết toán các dự án còn tồn đọng khác.

Kết quả Tổng Công ty không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2019 do ĐHCĐ giao. Cụ thể: Doanh thu hợp nhất là 392,45 tỷ đồng, đạt 40% KH năm; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là -9,42 tỷ đồng. Tổng Công ty mẹ: Doanh thu là 214,72 tỷ đồng, đạt 69% KH năm; Lợi nhuận trước thuế là 4,21 tỷ đồng, đạt 19% KH năm.

+ Bảng kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ TH so với KH 2019
I	Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	976,00	392,45	40%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	28,40	-9,42	-33%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	22,72	-11,60	-51%
II	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	306,32	302,32	99%
	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	250,00	250,00	100%
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	311,96	214,72	69%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	23,96	4,21	19%

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ TH so với KH 2019
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	21,56	0,29	1%
	Tỷ suất LNTT/VĐL	%	9,6%	1,7%	18%
	Trích các quỹ	Tỷ đồng	5,31	0,29	5%
	Tỷ lệ chia cổ tức	%	6,5%	-	-
	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	4,71	-	-
	Đầu tư (Mua sắm trang thiết bị)	Tỷ đồng	2,15	-	-

- Công tác ban hành nghị quyết/ quyết định: Hội đồng quản trị đã thực hiện nghiêm túc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, duy trì các cuộc họp định kỳ và đột xuất về công tác quản trị, điều hành và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của PVE. Tiến hành họp các phiên họp định kỳ, đột xuất và lấy Phiếu ý kiến các thành viên HĐQT, ban hành các nghị quyết, quyết định về các vấn đề chủ yếu sau:
 - + Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện các nhiệm vụ trong năm 2019 và các biện pháp thúc đẩy tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các Đơn vị thành viên.
 - + Các Nghị quyết/ Quyết định về cơ cấu lại các đơn vị thành viên, chấp thuận bổ nhiệm nhân sự của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.
 - + Ban hành một số quyết định, thông báo, báo cáo,... về điều hành sản xuất; quản lý, giám sát nội bộ của PVE và báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định.
 - + Các quyết định về cấp hạn mức tín dụng của các Ngân hàng thương mại, công tác đầu tư của Tổng Công ty theo kế hoạch chung đã được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
- Các công tác khác:
 - + Cho ý kiến chỉ đạo để thực hiện thành công phương án tái cơ cấu tổ chức và nhân sự các Công ty con PVE-PMC và PVE-SC.
 - + Hỗ trợ tối đa Ban Tổng Giám đốc trong công tác tìm kiếm nguồn công việc cho PVE từ Tập đoàn Dầu khí Việt nam, các Đơn vị thành viên Tập đoàn.
 - + Thực hiện việc giám sát thường xuyên, hàng quý, sáu tháng đối với Tổng giám đốc điều hành, các các bộ quản lý khác. Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong năm qua luôn tuân thủ, chấp hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết, Quyết định, Điều lệ Tổng công ty và các quy định pháp luật hiện hành.
 - + Sự phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát khá luôn thông suốt và không vướng mắc, Ban kiểm soát đã đưa ra các ý kiến tham vấn, các ý kiến đề nghị đến Hội đồng quản trị và bộ máy điều hành, chủ động giải quyết các vấn đề phát

sinh liên quan đến quyền lợi của các nhà đầu tư và vấn đề trách nhiệm của cán bộ điều hành Tổng công ty.

1.3 Sơ lược kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020:

+ Trong bối cảnh khó khăn chung của ngành dầu khí với tác động kép của dịch bệnh Covid-19 và giá dầu giảm sâu đã ảnh hưởng đáng kể đến nguồn công việc và công tác quản lý điều hành của Tổng Công ty PVE.

+ Thị trường dịch vụ dầu khí phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt của các đơn vị ngoài ngành và ở nước ngoài trong khi đó sự phối hợp, hỗ trợ phát triển giữa các đơn vị trong ngành (chủ đầu tư) còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa phát huy tối đa việc sử dụng các dịch vụ trong ngành/trong nước;

+ Hầu hết các dự án trong ngành mà PVE đã đưa vào kế hoạch năm 2020 đều bị dừng hoặc giãn tiến độ (DA Lô B Ô Môn; DA STT giai đoạn 2; DA Đại Hùng 3; DA Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất) dẫn đến nguồn công việc bị thiếu hụt trầm trọng;

+ Nguồn lực tài chính, nguồn vốn hoạt động của PVE rất khó khăn do tham gia các dự án lớn ở trong và ngoài nước, hiện nay vẫn chưa thanh toán được chi phí phát sinh, tình trạng mất cân đối dòng tiền cùng với áp lực chi phí lãi vay quá lớn.

+ Tình trạng chảy máu chất xám thường xuyên xảy ra do PVE đang gặp khó khăn về tài chính và do thiếu việc làm nên đội ngũ kỹ sư có trình độ cao không tiếp tục làm việc tại PVE mà chuyển sang các Công ty khác có chế độ đãi ngộ cao hơn.

Năm 2020, toàn Tổng Công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể: Doanh thu hợp nhất là 210 tỷ đồng, đạt 101% KH năm; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 0,47 tỷ đồng, đạt 31% KH năm.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ TH so với KH 2020
I	Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	207,00	210,00	101%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,50	0,47	31%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,20	0,37	31%
II	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	306,78	302,52	98,6%
	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	250,00	250,00	100%
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	150,00	204,62	136%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,10	0,20	18%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,88	0,20	23%
	Tỷ suất LNTT/VĐL	%	0,44%	0,08%	18%

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ TH so với KH 2020
	Trích các quỹ	Tỷ đồng	0,88	0,90	102%
	Tỷ lệ chia cổ tức	%	-	-	-
	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	-	-	-

1.4 Sơ lược kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021

+ Bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến rất phức tạp trong năm 2021, đặc biệt trên địa bàn Tp. HCM đã tác động lớn đến nguồn công việc, tiến độ thực hiện các dự án và công tác quản lý điều hành SXKD của Tổng Công ty PVE.

+ Tình hình tài chính gặp nhiều khó khăn do tiến trình xử lý tranh chấp dự án Rapid kéo dài cũng như việc chuyển nhượng vốn góp 20% tại tòa nhà PVGas chưa hoàn thành trong năm 2021 dẫn đến PVE phải nỗ lực tháo gỡ các áp lực trả nợ lương, nợ nhà cung cấp, nợ vay ngân hàng, nợ thuế.... do nguồn lực vô cùng hạn hẹp, bên cạnh việc duy trì dòng tiền để thực hiện các dự án, duy trì đội ngũ.

+ Công nợ với các đơn vị trong ngành chậm giải quyết và kéo dài mặc dù công việc PVE thực hiện đã hoàn thành và được nghiệm thu.

+ PVE bị áp lực về tình trạng chảy máu chất xám và đối mặt với việc thiếu nhân lực thực hiện khi có dự án mới.

+ Năm 2021, Tổng Công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể: Doanh thu hợp nhất là 233,5 tỷ đồng, đạt 86% KH năm; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 2,59 tỷ đồng, đạt 102% KH năm. Trong đó: Công ty mẹ: Doanh thu là 213,33 tỷ đồng, đạt 119% KH năm; Lợi nhuận trước thuế là 2,02 tỷ đồng, đạt 107% KH năm.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ TH so với KH 2021
I	Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	273,00	233,50	86%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,55	2,59	102%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,04	2,07	102%
II	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	308,31	304,14	99%
	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	250,00	250,00	100%
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	180,00	213,33	119%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,89	2,02	107%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,51	1,62	107%

927
 G TY
 ẾT P
 HÍ
 TY
 N
) CH

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ TH so với KH 2021
	Tỷ suất LNTT/VDL	%	0,76%	0,81%	107%
	Trích các quỹ	Tỷ đồng	1,51	1,62	107%
	Tỷ lệ chia cổ tức	%	-	-	-
	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	-	-	-
	Đầu tư (Mua sắm trang thiết bị)	Tỷ đồng	0,50	0,31	62%

1.5 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:

- Theo dõi tình hình diễn biến Covid-19 để kịp thời cập nhật, xây dựng các phương án tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp, hiệu quả, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đề ra.
- Củng cố và đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp, sử dụng tối đa và hiệu quả nguồn lực hiện có nhằm tháo gỡ các vấn đề còn tồn tại, quyết tâm vượt qua khó khăn, thách thức và tạo đà phát triển cho những năm tiếp theo.
- Tập trung đẩy mạnh tiếp thị, phát triển thị trường, đây là nhiệm vụ sống còn của Tổng Công ty. Huy động toàn thể nhân lực cùng tham gia tìm kiếm công việc, đặc biệt là phát triển thị trường ngoài ngành từ đó mới duy trì được hoạt động SXKD.
- Thực hiện các biện pháp nhằm duy trì, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua tuyển dụng bổ sung, điều động nội bộ và giữ chân lực lượng kỹ sư chủ chốt.
- Đẩy mạnh công tác quản trị tài chính bao gồm: hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp của PVE trong BCC tòa nhà PVGas, xử lý nợ quá hạn tại ngân hàng; theo đuổi sát sao vụ kiện dự án Rapid tại ICC Thụy Sĩ (theo kế hoạch sẽ có phán quyết vào nửa đầu năm 2022) và lập dự trù chi phí thực hiện dự án và duy trì tối ưu hóa chi phí trong hoạt động SXKD.
- Cập nhật hệ thống phần mềm Quản lý/Tư vấn thiết kế để đầu tư/thuê phục vụ triển khai các dự án sẽ tham gia trong năm tới.
- Thực hiện xây dựng hệ thống database phục vụ công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm tư vấn thiết kế, tiết kiệm thời gian và tăng hiệu quả của sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này, đồng thời rà soát, cập nhật định kỳ, các văn bản, quy trình/quy chế quản lý nội bộ của PVE, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của PVN.
- Tiếp tục công tác tái tạo văn hóa PVE; thực hiện các giải pháp thiết thực, tạo động lực làm việc và sự gắn kết của tập thể người lao động cùng vượt qua giai đoạn khó khăn.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2022	Ghi chú
I	Toàn Tổng Công ty			
1	Tổng sản lượng	Tỷ đồng	310,00	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	275,00	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,76	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,20	
5	Lao động cuối kỳ	Người	340	
6	Thu nhập bình quân	trđ/ng/th	19,00	
II	Công ty mẹ			
1	Doanh thu	Tỷ đồng	220,00	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,30	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,84	
4	Tỷ suất LNTT/VDL	%	0,9%	
5	Tỷ lệ chia cổ tức	%	-	
6	Chỉ tiêu đầu tư	Tỷ đồng	0,30	
7	Lao động cuối kỳ	Người	150	
8	Thu nhập bình quân	trđ/ng/thg	22,50	

2. Phân công nhiệm vụ trong Hội đồng Quản trị:

• **Ông Lê Hữu Bốn – Chủ tịch HĐQT:**

- + Chủ trì các cuộc họp và kết luận tại các cuộc họp của HĐQT.
- + Chỉ đạo lấy ý kiến các thành viên HĐQT đối với các vấn đề, nội dung HĐQT cần thông qua phục vụ cho kế hoạch SXKD của Tổng Công ty.
- + Tham gia tất cả các cuộc họp của Tổng Công ty và cho ý kiến chỉ đạo về chiến lược, định hướng phát triển của Tổng Công ty, công tác quốc tế hóa nguồn nhân lực, công tác xây dựng văn hóa doanh nghiệp, công tác điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- + Phối hợp, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong công tác tiếp thị, tìm kiếm công việc và công tác thu hồi công nợ, công tác thanh quyết toán Dự án, ...
- + Thông qua các văn bản, báo cáo trình Tập đoàn và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
- + Cho ý kiến chỉ đạo kịp thời đối với các báo cáo định kỳ, đột xuất của Ban Tổng Giám đốc tình hình SXKD của Tổng Công ty, các quy chế, quy định của Tổng Công ty.

+ Trực tiếp đi kiểm tra tiến độ, chất lượng thực hiện các Dự án lớn của Tổng Công ty, đôn đốc, động viên đội ngũ nhân sự thực hiện dự án và có những chỉ đạo, định hướng kịp thời, xuyên suốt.

• **Ông Đỗ Văn Thanh – UV HĐQT**

+ Tham gia và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của HĐQT và phiếu lấy ý kiến các thành viên HĐQT đối với các vấn đề, nội dung HĐQT cần thông qua phục vụ cho kế hoạch SXKD của Tổng Công ty.

+ Tham gia và cho ý kiến chỉ đạo về chiến lược, định hướng phát triển của Tổng Công ty, công tác quốc tế hóa nguồn nhân lực, công tác xây dựng văn hóa doanh nghiệp, công tác điều hành sản xuất kinh doanh tại các cuộc họp của các Đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty theo phân công của HĐQT.

+ Trực tiếp thực hiện và chỉ đạo các Phó Tổng Giám đốc trong công tác tiếp thị, tìm kiếm công việc và công tác thu hồi công nợ, công tác thanh quyết toán DA, ...

+ Chỉ đạo thực hiện và đề xuất để Chủ tịch HĐQT thông qua các văn bản, báo cáo trình Tập đoàn và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ do HĐQT phân công thực hiện với vai trò là Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

• **Ông Đinh Văn Đình - UV HĐQT**

+ Tham gia và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của HĐQT và phiếu lấy ý kiến các thành viên HĐQT đối với các vấn đề, nội dung HĐQT cần thông qua phục vụ cho kế hoạch SXKD của Tổng Công ty.

+ Tham gia và cho ý kiến chỉ đạo về chiến lược, định hướng phát triển của Tổng Công ty, công tác quốc tế hóa nguồn nhân lực, công tác xây dựng văn hóa doanh nghiệp, công tác điều hành sản xuất kinh doanh tại các cuộc họp của các Đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty theo phân công của HĐQT.

+ Tham gia hỗ trợ Ban TGD trong công tác tiếp thị, tìm kiếm công việc và công tác thu hồi công nợ, công tác thanh quyết toán Dự án, ...

+ Thực hiện các nhiệm vụ do HĐQT phân công.

• **Ông Lê Thái Thanh – UV HĐQT.**

+ Tham gia và đóng góp ý kiến tại một số cuộc họp của HĐQT và phiếu lấy ý kiến các thành viên HĐQT đối với các vấn đề, nội dung HĐQT cần thông qua phục vụ cho kế hoạch SXKD của Tổng Công ty.

+ Tham gia và cho ý kiến chỉ đạo về chiến lược, định hướng phát triển của Tổng Công ty, công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và quốc tế hóa nguồn nhân lực của Tổng Công ty.

+ Tham gia, phối hợp cùng Tổng Công ty trong công tác tiếp thị, tìm kiếm công việc có liên quan.

+ Thực hiện các nhiệm vụ do HĐQT phân công.

- Ông Fong Nyuk Loon - Ủy viên HĐQT

+ Tham gia và đóng góp ý kiến tại một số cuộc họp của HĐQT và phiếu lấy ý kiến các thành viên HĐQT đối với các vấn đề, nội dung HĐQT cần thông qua phục vụ cho kế hoạch SXKD của Tổng Công ty.

+ Tham gia, phối hợp cùng Tổng Công ty trong công tác tiếp thị, tìm kiếm công việc tại Tập đoàn Technip và các Đơn vị nước ngoài khác.

+ Thực hiện các nhiệm vụ do HĐQT phân công.

2.1 Tổng hợp chi phí và thù lao của HĐQT năm 2019:

stt	Nội dung	CP thực tế năm 2019	Kế hoạch năm 2019	Tỷ lệ
A	Thù lao và tiền lương HĐQT	1,316,648,931	1,414,140,000	93.11%
1	Tiền lương HĐQT	1,220,648,931	1,318,140,000	92.60%
2	Thù lao kế hoạch của TV không chuyên trách HĐQT	96,000,000	96,000,000	100.00%
B	Chi phí khác phục vụ HĐQT	1,197,686,439	1,676,000,000	71.46%
	Tổng cộng	2,514,335,370	3,090,140,000	81.37%

2.2 Tổng hợp chi phí và thù lao của HĐQT năm 2020:

STT	Nội dung	CP thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ (so với 2019)
A	Thù lao và tiền lương HĐQT	1,096,731,591	1,316,648,931	83.30%
1	Tiền lương HĐQT	976,731,591	1,220,648,931	80.02%
2	Thù lao kế hoạch của TV không chuyên trách HĐQT (dự kiến)	120,000,000	96,000,000	125.00%
B	Chi phí khác phục vụ HĐQT	603,258,082	1,197,686,439	50.37%
	Tổng cộng	1,699,989,673	2,514,335,370	67.61%

2.3 Tổng hợp chi phí và thù lao của HĐQT năm 2021:

stt	Nội dung	CP thực tế năm 2021	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ (so với 2020)
A	Thù lao và tiền lương HĐQT	1,072,959,773	1,096,731,591	97.83%
1	Tiền lương HĐQT	928,959,773	976,731,591	95.11%
2	Thù lao kế hoạch của TV không chuyên trách HĐQT (dự kiến)	144,000,000	120,000,000	120.00%

B	Chi phí khác phục vụ HĐQT	445,190,457	603,258,082	73.80%
	Tổng cộng	1,518,150,230	1,699,989,673	89.30%

3. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2019, 2020, 2021 không phát sinh các giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ trong Tổng Công ty.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2019, 2020, 2021 không phát sinh các giao dịch giữa Tổng công ty với các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Người điều hành khác.

5. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty trong năm 2019, 2020 và 2021:

Do các năm 2019, 2020, 2021 Tổng Công ty không ra được báo cáo tài chính theo đúng thời hạn quy định của pháp luật nên không thể tổ chức ĐHCĐ thường niên hàng năm. Tổng công ty đã bị Sở GD&ĐT Hà Nội chuyển sang sàn upcom và chỉ giao dịch vào ngày thứ 6 hàng tuần.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá chung về hoạt động của Ban điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty năm 2019, 2020 và năm 2021. Với kết quả SXKD của Tổng Công ty đã đạt được trong năm các năm và đặt trong bối cảnh khó khăn chung của các Đơn vị dịch vụ trong ngành Dầu khí và tình hình đại dịch Covid 19, HĐQT đánh giá sự nỗ lực và sự cố gắng thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, cụ thể:

+ Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc có trình độ, năng lực và chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được giao và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành các dự án.

+ Tổng Giám đốc đã hoàn thành mọi công tác điều hành Tổng Công ty và luôn thực hiện mọi phân công của Hội đồng quản trị;

+ Ban Tổng Giám đốc đã triển khai hoạt động SXKD của Tổng Công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị và đã cố gắng tuân thủ đúng Điều lệ cũng như các quy định của pháp luật;

+ Ban Tổng Giám đốc đã nhận thức rõ được những khó khăn và thách thức của Tổng công ty trong năm 2019, 2020, 2021 để có phương pháp phù hợp và chủ động trong việc điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, cắt giảm và kiểm soát chi phí; tận dụng và kết hợp mọi nguồn lực hiện có nhằm đem lại kết quả tối ưu nhất có thể cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

+ Công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty tiếp tục bị chậm trễ, không thực hiện được do vướng mắc tại dự án Rapid – Malaysia, tình hình dịch covid 19 diễn biến hết sức phức tạp tại VN và Malaysia đã ảnh hưởng nghiêm trọng

1273.
 3 TY
 ẾT KẾ
 HÍ
 Y
 N
 CHỈ

đến công tác tổ chức ĐHCĐ thường niên hàng năm (các năm 2020, 2021 và 2022) theo quy định.

III. DỰ KIẾN PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2022

Dự kiến trong năm 2022, Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc tập trung chỉ đạo thực hiện những công việc chủ yếu sau:

- Thúc đẩy các biện pháp để hoàn thành báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020, 2021 để làm cơ sở tổ chức đại hội cổ đông thường niên các năm 2021 và 2022 theo quy định.
- Chỉ đạo triển khai phương án tái cơ cấu tổ chức và hoạt động các Ban trực thuộc Công ty mẹ, Trung tâm Tư vấn thiết kế nhằm phù hợp với tình hình SXKD của Tổng Công ty trong giai đoạn/ bối cảnh hiện nay.
- Tập trung chỉ đạo các biện pháp tổ chức sản xuất kinh doanh để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2022 của Tổng công ty:
 - + Xác định những nhiệm vụ chính, các giải pháp thực hiện trong năm 2022 để định hướng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Tổng Công ty.
 - + Bám sát, kiểm tra và chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc để tăng cường công tác thu hồi công nợ, công tác thanh quyết toán dự án lớn của Tổng Công ty.
 - + Tăng cường phối hợp và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong công tác tiếp thị, đấu thầu các dự án trong ngành, tiếp tục đẩy mạnh tìm kiếm các dự án ngoài ngành.
 - + Chỉ đạo các giải pháp trong công tác tái cơ cấu, sắp xếp, điều động, đào tạo, tái đào tạo đối với đội ngũ cán bộ quản lý các cấp; củng cố chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu SXKD của Tổng Công ty.
 - + Quản lý, kiểm soát và sử dụng vốn an toàn, hiệu quả, đúng mục đích, kiểm soát tốt chi phí, đảm bảo hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên. Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm soát nội bộ, đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ để đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động SXKD.
- Chấn chỉnh việc thực hiện các quy định về quản trị doanh nghiệp, về thời hạn báo cáo/ công bố thông tin, ... theo quy định của pháp luật.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho các cổ đông, cải thiện thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của CBCNV Tổng công ty.

Trân trọng.



LÊ HỮU BÓN

Số: 01/PVE-BKS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020 VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA
BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019, SƠ LƯỢC KẾT QUẢ SXKD NĂM 2020, NĂM 2021
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Kính thưa Quý vị cổ đông,

Thay mặt Ban Kiểm soát của Tổng công ty, tôi xin báo cáo trước Đại hội kết quả kiểm tra, giám sát năm 2019 sơ lược kết quả thực hiện một số chỉ tiêu SXKD năm 2020, 2021 và dự kiến nhiệm vụ công tác năm 2022 của Ban Kiểm soát Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế - CTCP (sau đây gọi tắt là Tổng công ty):

PHẦN I - KẾT QUẢ KIỂM TRA, GIÁM SÁT NĂM 2019; SƠ LƯỢC KẾT QUẢ SXKD NĂM 2020 VÀ 2021.

I - HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Cơ cấu tổ chức của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát Tổng công ty gồm 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách làm trưởng ban và 02 thành viên kiêm nhiệm. Cụ thể:

- Ông Nguyễn Học Hải - Trưởng Ban;
- Ông Đỗ Mạnh Hào - Thành viên (kiêm nhiệm);
- Bà Trần Thị Hạnh Thực - Thành viên (kiêm nhiệm).

2. Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban kiểm soát:

• Ông Nguyễn Học Hải - Trưởng Ban:

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng Công ty; Tình hình thực hiện các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị của Hội đồng Thành viên Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty;
- Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;
- Thẩm định Báo cáo tài chính;
- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phương án tái cơ cấu, thực hiện chiến lược phát triển Tổng công ty;
- Giám sát việc thực hiện các kiến nghị của các đoàn kiểm tra của cơ quan chức năng, các đoàn kiểm tra của Tập đoàn, đoàn kiểm tra nội bộ của Tổng Công ty;
- Tổ chức và chủ trì các cuộc họp của Ban kiểm soát.
- Thực hiện Báo cáo Đại hội cổ đông thường niên.
- Thực hiện các Báo cáo giám sát.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Ban Tổng Công ty;
- Tham gia Đoàn kiểm tra của Tổng công ty tại các Đơn vị Thành viên.

- **Bà Trần Thị Hạnh Thực - Thành viên:**

- Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.
- Kiểm tra việc cân đối vốn và quản lý dòng tiền.
- Tham gia Thẩm định Báo Cáo Tài chính.
- Tham gia Đoàn kiểm tra của Tổng công ty tại các Đơn vị Thành viên (khi Trưởng ban phân công).

- **Ông Đỗ Mạnh Hòa - Thành viên:**

- Thống kê, cập nhật và theo dõi tình hình thực hiện các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị của Hội đồng Thành viên Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty; Tình hình thực hiện các Quy trình, quy chế của Tổng công ty;
- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện công tác đầu tư, công tác đấu thầu theo các qui định của Nhà nước, của Tập đoàn và Tổng Công ty;
- Tham gia Đoàn kiểm tra của Tổng công ty tại các Đơn vị Thành viên (khi Trưởng ban phân công).

3. Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019:

Trên cơ sở tuân thủ các qui định của Pháp luật, Điều lệ của Tổng Công ty; Căn cứ kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua; Ban Kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc chủ yếu sau:

- Giám sát tình hình thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị của Hội đồng Thành viên Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty;
- Kiểm tra, giám sát công tác đầu tư của Tổng Công ty;
- Giám sát việc thực hiện phương án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2016-2020;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí;
- Thẩm định Báo cáo tài chính;
- Giám sát việc thực hiện các kiến nghị của các đoàn kiểm tra của cơ quan chức năng, các đoàn kiểm tra của Tập đoàn, đoàn kiểm tra nội bộ của Tổng Công ty;
- Phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý vốn chủ sở hữu, quản lý phần vốn của Tổng công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác, với mục đích bảo toàn và phát triển vốn.
- Thực hiện các công tác khác của Ban Kiểm soát theo kế hoạch hoạt động năm 2019.
- Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp bao gồm các nội dung: triển khai và phân công thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hàng quý; Rà soát,

đánh giá công tác kiểm soát 6 tháng đầu năm/cuối năm; Công tác chuẩn bị đại hội cổ đông.

Công tác kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát được thực hiện thường xuyên, nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Tổng công ty và các đơn vị thành viên, giúp Tổng công ty phát hiện và khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý, điều hành và công tác kiểm soát nội bộ.

Hoạt động của các Kiểm soát viên: Trong năm 2019, các kiểm soát viên đã thực hiện các nhiệm vụ được Ban kiểm soát phân công một cách khách quan, trung thực trên cơ sở tuân thủ các qui định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Việc chậm hoàn thành báo cáo tài chính năm 2019 kéo theo việc báo cáo tài chính các năm 2020, 2021 cũng bị chậm (và cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc không tổ chức được ĐHCĐ trong thời hạn qui định) ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của TCTy cũng như hoạt động của Ban kiểm soát. Ngoài ra, do việc chưa tổ ĐHCĐ năm 2020 nên 2/3 thành viên BKS đã hết nhiệm kỳ tại thời điểm này và có đơn xin miễn nhiệm nhưng vẫn chưa chính thức được thôi nhiệm vụ.

II - KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Ban Kiểm soát đã kiểm tra, giám sát tình hình triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh và đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 của Tổng công ty như sau:

Tổng doanh thu hợp nhất thực hiện năm 2019 là 392,4 tỷ đồng, bằng 40% kế hoạch năm, giảm 73% so với cùng kỳ năm 2018. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế (lỗ) -11,5 tỷ đồng, giảm 209% so với cùng kỳ năm 2018.

Một số chỉ tiêu chính về tình hình thực hiện kế hoạch năm 2019

- Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tăng(+)/giảm(-) so với KH 2019 %	Tăng(+)/giảm(-) so với TH 2018 %
1	Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng	1.443,1	976,00	392,4	-60%	-73%
2	Lợi nhuận hợp nhất trước thuế	Tỷ đồng	16,95	28,40	-9,4	-133%	-155%
3	Lợi nhuận hợp nhất sau thuế	Tỷ đồng	10,4	22,72	-11,5	-150%	-209%

- Kết quả sản xuất kinh doanh Công ty mẹ:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tăng(+)/giảm(-) so với KH 2019 %	Tăng(+)/giảm(-) so với TH 2018 %
1	Vốn điều lệ	Đồng	250,00	250,00	250,00	-	-
2	Doanh thu	Đồng	557,00	311,96	214,7	-31%	-62%
3	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	18,69	23,96	4,21	-83%	-78%
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	18,44	21,56	0,29	-99%	-98,5%
5	Tỷ suất LNST/Vốn điều lệ	%	7%	9%	0,1%	-99%	-99%
6	Tỷ lệ chia cổ tức/VDL	%		6,5%			
7	Thực hiện đầu tư (mua	Tỷ đồng					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tăng(+)/giảm(-) so với KH 2019 %	Tăng(+)/giảm(-) so với TH 2018 %
	sản TTB)						

2. Công tác đầu tư:

Năm 2019, Tổng Công ty không thực hiện công tác đầu tư.

3. Phân phối lợi nhuận và trả cổ tức:

Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ tuy nhiên chưa thực hiện chi trả cổ tức theo phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua.

4. Lương/thù lao, chi phí của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019:

- Lương, thù lao, chi phí của Hội đồng quản trị được thực hiện theo đúng mức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua.
- Lương, chi phí của Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng mức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua. Riêng thù lao của thành viên không chuyên trách chưa được chi trả.

5. Lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019:

Tổng Công ty đã thực hiện ký hợp đồng với công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Tổng Công ty.

III - KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

Hệ thống kế toán, các chính sách kế toán áp dụng và việc trình bày tại các BCTC năm 2019 đã kiểm toán của TCTy là phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của TCTy tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thuyết minh rõ ràng với cơ sở tính toán, số liệu chi tiết đầy đủ. Thuyết minh BCTC cho thấy các chỉ tiêu trên BCTC được xác định hợp lý và phản ánh trung thực tình hình tài chính của TCTy.

Các ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán trên báo cáo là hợp lý và thận trọng. Và TCTy cần chú ý đến các vấn đề được nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, cần theo dõi / giám sát chặt chẽ / xử lý an toàn nhằm tránh ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính của TCTy.

Trên cơ sở báo cáo tài chính có thể đưa ra một số chỉ tiêu để đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của Công ty Mẹ - TCTy (theo Báo cáo tài chính riêng) như sau:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): 0,1%; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA): 0,03%. Các chỉ số này cho thấy các hoạt động SXKD năm 2019 của Tổng Công ty không đạt mục tiêu đề ra.
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,13 lần. Hệ số thanh toán nhanh là 0,88

Nợ phải thu tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 583,96 tỷ đồng, chiếm 57% tổng tài sản, giảm 5,7% so với thời điểm 31/12/2018. Nợ phải thu khách hàng là 26,56 tỷ đồng, trong đó nợ phải thu quá hạn là 7,88 tỷ đồng, chiếm 29,6% trên tổng công nợ phải thu khách hàng. Các khoản nợ phải thu quá hạn đã được đơn vị trích lập dự phòng với tổng giá trị trích lập đến 31/12/2019 là 7,88 tỷ đồng. Nợ phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 710,45 tỷ đồng. Trong đó, nợ phải trả người bán là 111 tỷ đồng, nợ phải trả các tổ chức tín dụng là 373,32 tỷ đồng.

IV - KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ TỔNG CÔNG TY

Công tác điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm 2019 tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ hoạt động, Nghị quyết của ĐHCĐ/HĐQT Tổng Công ty, các quy định pháp luật có liên quan và các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm 2019, HĐQT đã ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản để triển khai/Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019 và quản lý các hoạt động của Tổng công ty. HĐQT đã thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm trong quản lý Tổng công ty, tích cực chỉ đạo, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các bộ phận khác của Tổng công ty thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết liệt trong việc điều hành các hoạt động của Tổng công ty, chủ động đề xuất và thực hiện các giải pháp để tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đảm bảo duy trì hoạt động của Tổng Công ty và việc làm cho người lao động. Tuy vậy, do tình hình khó khăn về nguồn công việc, việc chậm trễ/vướng mắc trong công tác thanh quyết toán các dự án, đặc biệt là dự án Rapid đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả SXKD (không hoàn thành kế hoạch) cũng như mọi mặt hoạt động của Tổng Công ty: mất cân đối dòng tiền, nợ quá hạn ngân hàng, nợ lương người lao động, không có vốn cho hoạt động XSKD....

Trong năm 2019 không có điều gì bất thường trong hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý Tổng Công ty.

V - ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Ban Kiểm soát đã phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ. Ban Kiểm soát được mời tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp giao ban của Tổng công ty.

Ban Kiểm soát đã thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2019 để phối hợp; Các báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Ban

Kiểm soát đều được gửi tới Hội đồng quản trị; Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát được tham khảo ý kiến Hội đồng quản trị trước khi trình Đại hội đồng cổ đông;

Trong năm 2019 BKS không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của cổ đông về sai phạm của HĐQT, BKS và cán bộ quản lý công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

VI - KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2020, 2021 (Số liệu sơ bộ, chưa có báo cáo tài chính/báo cáo tài chính được kiểm toán)

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2020:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2020 (chưa thông qua ĐHCĐ)	Thực hiện 2020	Tỷ lệ TH so với KH 2020
I	Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	207,00	210,00	101%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,50	0,47	31%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,20	0,37	31%
II	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	306,78	302,52	98,6%
	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	250,00	250,00	100%
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	150,00	204,62	136%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,10	0,20	18%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,88	0,20	23%
	Tỷ suất LNTT/VDL	%	0,44%	0,08%	18%
	Trích các quỹ	Tỷ đồng	0,88	0,90	102%
	Tỷ lệ chia cổ tức	%	-	-	-
	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	-	-	-

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021 (chưa thông qua ĐHCĐ)	Thực hiện 2021	Tỷ lệ TH so với KH 2021
I	Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất				
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	273,00	233,50	86%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,55	2,59	102%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,04	2,07	102%
II	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	308,31	304,14	99%
	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	250,00	250,00	100%

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021 (chưa thông qua ĐHCĐ)	Thực hiện 2021	Tỷ lệ TH so với KH 2021
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	180,00	213,33	119%
	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,89	2,02	107%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,51	1,62	107%
	Tỷ suất LNTT/VĐL	%	0,76%	0,81%	107%
	Trích các quỹ	Tỷ đồng	1,51	1,62	107%
	Tỷ lệ chia cổ tức	%	-	-	-
	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	-	-	-
	Đầu tư (Mua sắm trang thiết bị)	Tỷ đồng	0,50	0,31	62%

PHẦN II - KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NĂM 2022 (DỰ KIẾN)

Thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm soát theo qui định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và Nghị Quyết ĐHCĐ trong đó tập trung kiểm tra, giám sát các công việc chủ yếu sau:

- Giám sát việc chấp hành các quy định của Pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động, tình hình thực hiện các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Tổng công ty, tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Kiểm tra giám sát tình hình triển khai công tác sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư của Tổng công ty;
- Thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, tình hình quản lý, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu, phối hợp với Người đại diện phần vốn của Tập đoàn trong việc quản lý phần vốn của Tập đoàn tại Tổng Công ty và phần vốn của Tổng Công ty tại các đơn vị thành viên;
- Giám sát việc thực hiện chiến lược phát triển Tổng Công ty đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;
- Giám sát việc xây dựng và thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí quản lý theo chỉ thị của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị để tham gia và đóng góp ý kiến trong phạm vi trách nhiệm của Ban kiểm soát.
- Phối hợp với các cơ quan chức năng, các đoàn kiểm tra của Tập đoàn, của Tổng công ty trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị, giám sát việc thực hiện các kiến nghị tại biên bản của các đoàn kiểm tra, kiểm toán.
- Thực hiện các công việc kiểm tra/giám sát khác khi có yêu cầu của cổ đông phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

PHẦN III – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Ban Kiểm soát thống nhất với Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo Tài chính năm 2019 của Tổng công ty trình Đại hội.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục đối mặt với rất nhiều khó khăn về tài chính, về nguồn công việc, về nhân lực... Để có thể vượt qua giai đoạn khó khăn này và phát triển bền vững TCTy cần:

- Củng cố chất lượng nguồn nhân lực phục vụ, có chính sách đối với các cán bộ có năng lực, kinh nghiệm hạn chế tối đa tình trạng chảy máu chất xám. Chú trọng công tác đào tạo, tái đào tạo đội ngũ kỹ sư cũng như cán bộ quản lý các cấp.
- Tăng cường công tác tiếp thị, đấu thầu các dự án trong ngành, tiếp tục đẩy mạnh tìm kiếm các dự án ngoài ngành.
- Thường xuyên xem xét đánh giá, và có các giải pháp cụ thể về quản lý dòng tiền, sử dụng vốn vay để đảm bảo hiệu suất kinh doanh; Xem xét cải thiện chênh lệch cán cân thanh toán phải thu, phải trả.
- Tiếp tục rà soát, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, nhằm nâng cao năng suất lao động. Tiết giảm và tối ưu hóa chi phí trong hoạt động SXKD, tăng cường kiểm tra, giám sát công tác quản lý chi phí các dự án. Chỉ đạo kịp thời các hoạt động SXKD của các đơn vị thành viên thông qua Người đại diện để tăng hiệu quả vốn đầu tư tại các đơn vị thành viên.

Trước mắt, cần:

- Đẩy mạnh việc thanh quyết toán các dự án, quyết liệt trong công tác thu hồi công nợ để giảm số dư phải thu theo tiến độ hợp đồng/giá trị dở dang (*đây là một trong những nguyên nhân của ý kiến ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán*), đảm bảo nguồn vốn hiệu quả SXKD.
- Đánh giá lại sát thực tế nhất giá trị có thể thu hồi từ các dự án Block B - Ô Môn, NMLD Nghi Sơn, Bio Ethanol Bình Phước, RAPID (malaysia)...
- Đẩy nhanh việc chuyển hượng vốn góp tại PV Gas Tower, tạo thanh khoản, giảm áp lực lãi vay hoạt động cho TCTy.
- Chấn chỉnh việc thực hiện các quy định về quản trị doanh nghiệp, về thời hạn báo cáo tài chính/công bố thông tin, ... theo quy định của pháp luật. Khẩn trương hoàn thành các báo cáo tài chính các năm 2020, 2021 và sớm tổ chức đại hội cổ đông để không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của TCTy.

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát. Kính trình Đại hội xem xét thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ Tcty;
- HĐQT, Ban KS, Ban TGD;
- Lưu: VT, BKS.

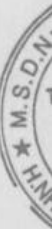


Nguyễn Học Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/07/2021
Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/07/2021
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 23/09/2019
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/07/2021
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên
Ông Đỗ Mạnh Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Ngọc Thường



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần được lập ngày 15 tháng 12 năm 2021, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đính kèm:

- Do thời điểm được bổ nhiệm kiểm toán cách xa thời điểm kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 31/12/2019 với giá trị lần lượt là 6.455.766.401 đồng, 812.122.620.630 đồng và 18.778.510.488 đồng.
- Tại Thuyết minh số 07 của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang theo dõi số dư phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng các dự án Điện Gió Côn Đảo, Bio Ethanol Bình Phước và Lô B Ô Môn tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 53.193.280.261 đồng. Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ có liên quan của dự án nên không đánh giá được tính phù hợp của việc ghi nhận doanh thu lũy kế, giá vốn lũy kế và khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu này, do đó không thể xác định giá trị cần phải trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này là bao nhiêu.
- Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu ngắn hạn tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 44.497.746.950 đồng và 48.209.098.957 đồng. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này nên không thể xác định giá trị cần phải trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này là bao nhiêu.
- Chúng tôi không thể ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với các dự án Nghi Sơn – Thanh Hóa, Lô B Ô Môn và Feed Cà Mau. Giá trị dở dang của 03 công trình này đang được theo dõi ở chi tiêu "Hàng tồn kho" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 với tổng giá trị lần lượt là 158.202.664.951 đồng và 158.440.968.782 đồng (xem Thuyết minh số 10 của Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 42 của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh đang trong quá trình thương lượng với tổng thầu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Trọng tài kinh tế tại Malaysia đã có phán quyết tuy nhiên các bên vẫn chưa chấp thuận các phán quyết này và đã đưa vụ việc ra Trọng tài Thương mại Quốc tế để tiếp tục giải quyết tranh chấp. Chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thắng kiện của Tổng Công ty trong vụ việc nêu trên nên không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm: phải thu ngắn hạn của khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày ở các thuyết minh số 5 và 10 của Báo cáo tài chính hợp nhất với số tiền lần lượt là 53.485.848.437 đồng và 606.887.557.235 đồng.
- Tại Thuyết minh số 8(b) của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang theo dõi khoản vốn góp liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long với giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 145.955.758.140 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019 do các bên trong BCC vẫn chưa thống nhất việc điều chỉnh phương thức phân chia và quyết toán kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2016 đến nay. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ngoài ra, Tổng Công ty đang theo dõi số dư các khoản phải thu hợp đồng xây dựng đã được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn trên chi tiêu "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng" là chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Nếu tuân thủ theo đúng chế độ kế toán hiện hành, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019, chi tiêu "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng" (mã số 134) sẽ giảm đi và chi tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" (mã số 131) sẽ tăng lên lần lượt là 83.079.235.760 đồng và 83.555.275.105 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 08 năm 2019, bao gồm các vấn đề liên quan đến số dư các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án tồn đọng, số dư chi phí dở dang của dự án Rapid-Malaysia và việc Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018.



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Lê Kim Yến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.185.385.752.978	1.422.889.210.578
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.155.432.164	51.467.300.412
111	1. Tiền		28.492.698.281	51.467.300.412
112	2. Các khoản tương đương tiền		662.733.883	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.432.248.946	118.579.961
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.432.248.946	118.579.961
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		302.076.885.352	518.359.449.518
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	135.120.711.573	302.929.745.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	18.614.074.312	33.783.556.596
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	07	83.555.275.105	83.079.235.760
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	73.991.941.829	107.132.003.535
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.205.117.467)	(8.565.091.866)
140	IV. Hàng tồn kho	10	825.902.912.336	836.226.120.028
141	1. Hàng tồn kho		825.902.912.336	836.226.120.028
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.818.274.180	16.717.760.659
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	977.275	303.754.801
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.301.107.672	14.886.125.354
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	516.189.233	1.527.880.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		182.740.553.250	194.304.648.143
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		146.166.278.140	146.144.278.140
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	146.166.278.140	146.144.278.140
220	II. Tài sản cố định		19.631.647.007	33.317.010.596
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.207.068.104	4.445.039.072
222	- Nguyên giá		68.597.653.457	73.104.207.311
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.390.585.353)	(68.659.168.239)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.569.068.192	23.436.893.416
225	- Nguyên giá		47.169.216.000	47.169.216.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.600.147.808)	(23.732.322.584)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.855.510.711	5.435.078.108
228	- Nguyên giá		19.508.728.889	21.567.786.318
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.653.218.178)	(16.132.708.210)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.543.250.686
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.543.250.686
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.942.628.103	13.300.108.721
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.301.688.656	4.060.429.595
262	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	14.640.939.447	9.239.679.126
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.368.126.306.228	1.617.193.858.721

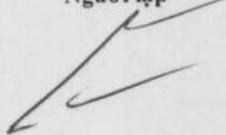
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.048.061.465.688	1.308.642.806.117
310	I. Nợ ngắn hạn		1.047.936.570.688	1.308.517.911.117
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	310.498.318.740	367.295.048.700
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.971.865.027	174.151.163.461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	105.595.985.909	76.266.805.661
314	4. Phải trả người lao động		40.645.112.040	61.293.889.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	55.542.148.731	46.252.221.807
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	100.761.187.362	67.401.356.789
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	418.379.472.066	505.885.820.810
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.800.771.675	2.800.771.675
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.741.709.138	7.170.832.414
330	II. Nợ dài hạn		124.895.000	124.895.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	124.895.000	124.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		320.064.840.540	308.551.052.604
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	320.064.840.540	308.551.052.604
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	25.376.400.318	2.873.534.907
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		24.754.339.515	24.675.250.591
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.426.005.359)	6.091.710.120
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.179.468.462	(4.309.374.182)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(11.605.473.821)	10.401.084.302
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.338.251.839	11.888.702.759
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.368.126.306.228	1.617.193.858.721

Người lập



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2019



Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	385.558.538.726	1.440.812.808.881
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		385.558.538.726	1.440.812.808.881
11	4. Giá vốn hàng bán	26	288.183.958.637	1.297.758.965.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.374.580.089	143.053.843.562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.375.703.104	1.190.819.353
22	7. Chi phí tài chính	28	48.455.212.948	38.920.769.602
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.200.329.118	35.875.832.056
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	57.929.394.160	88.070.726.024
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.634.323.915)	17.253.167.289
31	12. Thu nhập khác	30	4.521.656.303	1.139.316.372
32	13. Chi phí khác	31	7.300.198.282	1.439.702.716
40	14. Lợi nhuận khác		(2.778.541.979)	(300.386.344)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.412.865.894)	16.952.780.945
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7.255.383.431	15.795.882.051
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(5.155.787.126)	(9.445.561.220)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.512.462.199)	10.602.460.114
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		93.011.622	201.375.812
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(11.605.473.821)	10.401.084.302
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(464)	416

Người lập

Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Chương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.412.865.894)	16.952.780.945
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.029.096.156	26.912.284.899
03	Các khoản dự phòng		640.025.601	1.177.280.209
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.039.601.920	1.776.117.234
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.022.028.931)	(1.496.751.711)
06	Chi phí lãi vay		47.200.329.118	35.875.832.056
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.474.157.970	81.197.543.632
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		208.287.247.518	(183.634.055.429)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		10.323.207.692	54.752.857.179
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(208.940.681.670)	47.405.731.836
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.061.518.465	13.384.474.408
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.245.339.991)	(35.867.825.716)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(911.979.707)	(3.559.894.578)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(272.756.021)	(2.326.669.522)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.775.374.256	(28.647.838.190)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(78.846.542)	(863.980.585)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.349.215.298	1.014.436.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.313.668.985)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	175.068.987
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.871.062	472.301.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.429.167)	797.826.103
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		204.616.186.788	569.024.027.735
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(282.393.990.232)	(555.724.301.505)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(9.728.545.300)	(13.362.783.200)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.579.590)	(183.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.579.928.334)	(246.356.970)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(43.816.983.245)	(28.096.369.057)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.467.300.412	74.744.603.419
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.505.114.997	4.819.066.050
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>29.155.432.164</u>	<u>51.467.300.412</u>

Người lập

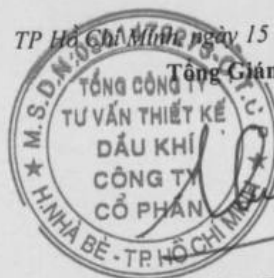
Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("UPCoM") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 250.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 250.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 392 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là: 913 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm 1.055,2 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 73,24% so với năm trước do các hợp đồng lớn đã được quyết toán ghi nhận doanh thu trong năm 2018, trong đó chủ yếu giảm doanh thu từ dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.009,6 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 77,79% so với năm trước dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 45,7 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 31,93% so với năm trước. Đồng thời lỗ thuần từ hoạt động tài chính tăng 8,35 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 22,13% so với năm trước chủ yếu do tăng chi phí lãi vay. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 22,11 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 208,58% so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	86,75%	86,75%	Kiểm định dịch vụ kỹ thuật
3	Petrovietam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm	05 - 08 năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi kế hoạch để xác định chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ lãi kế hoạch được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí theo tổng chi phí dự toán và giá trị của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn được ghi nhận là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.
- Hoạt động kinh doanh tại Malaysia: được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với thu nhập chịu thuế 500.000 MYR đầu tiên và 24% đối với thu nhập chịu thuế trên 500.000 MYR cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.511.056.680	9.181.734.951
Tiền gửi ngân hàng (*)	21.981.641.601	42.285.565.461
Các khoản tương đương tiền (**)	662.733.883	-
	<u>29.155.432.164</u>	<u>51.467.300.412</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, trong số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:

Khoản tiền 20.000.000 VND trong tài khoản tiền gửi ngân hàng mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh đã được dùng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.

Khoản tiền gửi có giá trị 8.791.739.947 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan có thẩm quyền (tại ngày 01/01/2019 là 8.670.211.117 VND).

(**) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 662.733.883 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh đã được dùng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.432.248.946	-	118.579.961	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.432.248.946	-	118.579.961	-
	4.432.248.946	-	118.579.961	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- SAIPEM S.P.A	8.144.837.327	-	-	-
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	53.485.848.437	-	244.595.082.654	-
- Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	33.100.220.274	-	-	-
- Khách hàng khác	40.389.805.535	(7.992.154.355)	58.334.662.839	(7.352.128.754)
	135.120.711.573	(7.992.154.355)	302.929.745.493	(7.352.128.754)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	11.431.591.171	-	23.010.573.588	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo từng đối tượng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Công nghiệp	6.218.705.543	-	7.335.125.352	-
- Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
- Trả trước cho người bán khác	7.137.526.199	-	21.190.588.674	-
	18.614.074.312	-	33.783.556.596	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	370.423.600	-	370.423.600	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

7 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu theo tiến độ của các dự án lớn				
- Dự án Điện gió Côn Đảo ⁽¹⁾	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
- Dự án Bio Ethanol Bình Phước ⁽²⁾	21.594.397.285	-	21.594.397.285	-
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽³⁾	13.676.632.976	-	13.676.632.976	-
- Các khoản phải thu khác	30.361.994.844	-	29.885.955.499	-
	83.555.275.105	-	83.079.235.760	-

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn. Chi tiết phải thu theo tiến độ của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- ⁽¹⁾ Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ đồng. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đệ trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- ⁽²⁾ Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.
- ⁽³⁾ Đây là phần còn lại của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (tổng thầu) và Tổng Công ty (bên nhận thầu của dự án). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thương thảo với tổng thầu để thanh toán phần còn lại này.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu theo tiến độ của các dự án này là chắc chắn nên chưa thực hiện trích lập dự phòng.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	55.621.756.456	-	88.402.158.585	-
- Ký cược, ký quỹ	368.935.562	-	-	-
- Phải thu khác	18.001.249.811	(1.212.963.112)	18.729.844.950	(1.212.963.112)
	73.991.941.829	(1.212.963.112)	107.132.003.535	(1.212.963.112)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	210.520.000	-	188.520.000	-
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	145.955.758.140	-	145.955.758.140	-
	146.166.278.140	-	146.144.278.140	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	153.739.271.781	-	153.423.641.120	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

⁽¹⁾ Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

⁽²⁾ Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Tổng Công ty như sau:

BCC được ký kết từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, đơn vị thành viên của Petrovietnam ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty là 20%. Thời hạn hợp tác đầu tư là 50 năm kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và sẽ phân chia khấu hao và lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Năm 2014, Tổng Công ty và PV Gas điều chỉnh lại đơn giá thuê hợp danh áp dụng cho các bên tham gia Dự án.

Sau đó, theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 ("Thông báo 1651"), Tổng Công ty và PV Gas xác định lại đơn giá thuê hợp danh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 và phân chia lại khấu hao tài sản và kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Căn cứ vào Thông báo số 1651/KVN-VP, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại và ghi nhận lợi nhuận được chia cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 với giá trị là 7.467.882.980 đồng. Tuy nhiên, Thông báo 1651 vẫn chưa được một bên trong BCC là Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chấp thuận. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và các bên khác vẫn chưa xác nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019. Do đó, Tổng Công ty vẫn chưa ghi nhận lãi hoặc lỗ từ BCC từ năm 2016 đến năm 2019.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 15). Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ-TKDK-HĐQT ngày 31/07/2019 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh và Nghị quyết số 05B/NQ-TKDK-HĐQT ngày 09/06/2020 về việc phê duyệt phương án đàm phán giá chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo phát mại tài sản thế chấp là phần vốn góp hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.454.915.718	19.249.798.251	53.961.484.454	45.396.392.588
+ Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.303.469.581	-	2.303.469.581	1.203.814.578
+ Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
+ Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	-	1.197.900.000	598.950.000
+ Đối tượng khác	24.938.483.025	19.249.798.251	49.247.151.761	43.593.628.010
	28.454.915.718	19.249.798.251	53.961.484.454	45.396.392.588

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.320.000	-	46.300.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	111.323.870	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	825.900.592.336	-	836.068.496.158	-
	825.902.912.336	-	836.226.120.028	-

Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾	114.591.802.744	114.353.498.913
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾	39.271.574.696	39.271.574.696
- Dự án Feed - Cà Mau ⁽³⁾	4.577.591.342	4.577.591.342
- Dự án Rapid - Malaysia ⁽⁴⁾	606.887.557.235	613.108.548.759
	765.328.526.017	771.311.213.710

(1) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018, hiện đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng thầu với Chủ đầu tư về giá trị thực hiện hợp đồng và bao gồm cả chi phí phát sinh này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(2) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(3) Đây là chi phí của dự án khảo sát, thiết kế kỹ thuật (FEED) và lập dự toán công trình, dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau theo Hợp đồng số 06/2012/PVGAS/BCM-PVE/D4 ngày 24 tháng 7 năm 2012 với giá trị Tổng Công ty thực hiện là 33.439.700.372 đồng. Sau đó, giá trị thực hiện được cập nhật tăng lên là 46.028.892.832 đồng theo Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, theo Kết luận Thanh tra số 441/KL-TTr ngày 22/8/2017 của Bộ Xây dựng đối với dự án này thì có một số sai phạm như: tính thừa chi phí thuê tư vấn quản lý dự án và chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình, tính sai tăng chi phí khảo sát, thiết kế kỹ thuật,... dẫn đến phần còn lại của khoản phải thu này vẫn chưa thu hồi được. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã có phản hồi với chủ đầu tư để trình bày về tính hợp lý của các chi phí tăng thêm và cho rằng khả năng thu hồi là chắc chắn.

(4) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc chưa lập dự phòng giảm giá cho các dự án này vì cho rằng giá trị thuần có thể thực hiện được là hợp lý.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	16.845.112.644	37.790.374.339	7.614.265.903	9.602.783.912	1.251.670.513	73.104.207.311					
- Mua trong năm	-	-	-	38.181.818	-	38.181.818					38.181.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.284.915.410	-	-	-	1.284.915.410					1.284.915.410
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	281.439.993	412.481.940	34.712.175	12.979.900	-	741.614.008					741.614.008
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(895.660.095)	-	(706.259.000)	(1.601.919.095)					(1.601.919.095)
- Giảm khác	(197.221.450)	(4.717.959.463)	-	(54.165.082)	-	(4.969.345.995)					(4.969.345.995)
Số dư cuối năm	16.929.331.187	34.769.812.226	6.753.317.983	9.599.780.548	545.411.513	68.597.653.457					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	16.296.038.110	35.179.197.395	6.867.518.551	9.096.018.891	1.220.395.292	68.659.168.239					
- Khấu hao trong năm	557.734.075	2.288.708.016	358.711.608	415.023.929	20.583.336	3.640.760.964					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(895.660.095)	-	(706.259.000)	(1.601.919.095)					
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	272.780.452	341.788.711	34.712.175	12.639.902	-	661.921.240					
- Giảm khác	(197.221.450)	(4.717.959.463)	-	(54.165.082)	-	(4.969.345.995)					
Số dư cuối năm	16.929.331.187	33.091.734.659	6.365.282.239	9.469.517.640	534.719.628	66.390.585.353					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	549.074.534	2.611.176.944	746.747.352	506.765.021	31.275.221	4.445.039.072					
Tại ngày cuối năm	-	1.678.077.567	388.035.744	130.262.908	10.691.885	2.207.068.104					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.474.143.888 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 47.169.216.000 đồng và 31.600.147.808 đồng (tại thời điểm 01/01/2019 lần lượt là 47.169.216.000 đồng và 23.732.322.584 đồng). Khấu hao ghi nhận trong năm 2019 là 7.867.825.224 đồng.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.209.728.889	2.358.057.429	21.567.786.318
- Mua trong năm	299.000.000	-	299.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.358.057.429)	(2.358.057.429)
Số dư cuối năm	19.508.728.889	-	19.508.728.889
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.132.708.210	-	16.132.708.210
- Khấu hao trong năm	1.520.509.968	-	1.520.509.968
Số dư cuối năm	17.653.218.178	-	17.653.218.178
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.077.020.679	2.358.057.429	5.435.078.108
Tại ngày cuối năm	1.855.510.711	-	1.855.510.711

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.481.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê phần mềm	-	257.679.479
- Chi phí bảo hiểm	977.275	19.991.993
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	10.633.332
- Các chi phí khác	-	15.449.997
	977.275	303.754.801
b) Dài hạn		
- Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	1.468.127.990	2.984.435.781
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.243.061	177.589.491
- Các chi phí khác	818.317.605	898.404.323
	2.301.688.656	4.060.429.595

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾	338.282.356.796	338.282.356.796	65.760.261.835	86.035.056.565	318.007.562.066	318.007.562.066
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36.784.417.398	36.784.417.398	-	36.784.417.398	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽²⁾	118.840.501.316	118.840.501.316	32.339.014.953	137.279.516.269	13.900.000.000	13.900.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ⁽³⁾	-	-	20.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cá nhân ⁽⁴⁾	-	-	86.516.910.000	5.045.000.000	81.471.910.000	81.471.910.000
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm						
- Công ty TNHH MTV Kexim Việt Nam	9.728.545.300	9.728.545.300	-	9.728.545.300	-	-
	505.885.820.810	505.885.820.810	204.616.186.788	292.122.535.532	418.379.472.066	418.379.472.066
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
Mối quan hệ						
			31/12/2019		01/01/2019	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
Vay						
- Ông Đỗ Văn Thanh			66.715.150.000	2.770.186.170	-	-
- Ông Ngô Ngọc Thường			6.633.000.000	547.146.630	-	-
			73.348.150.000	3.317.332.800	-	-

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay	231.761.535.942	23.458.491.007	-	-
	231.761.535.942	23.458.491.007	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0033/1838/C-CTD ngày 28/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 354.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 273.632.625.233 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (xem chi tiết tại thuyết minh số 8b).

(1.2) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với hạn mức 30 tỷ đồng tại công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE với lãi suất từ 7% - 8,5%/năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty để hỗ trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.872.396.568 VND.

(1.3) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh tại công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE với hạn mức 80 tỷ đồng, chịu lãi suất từ 7% đến 7,5%/năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty để hỗ trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.502.540.265 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động ;
- Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.900.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.p.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.

(3) Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.000.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất 11%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	73.234.434.739	73.234.434.739	58.234.767.351	58.234.767.351
- Recaa Insulation Systems SDN BHD	23.578.104.796	23.578.104.796	5.304.169.318	5.304.169.318
- Sugiko Malaysia SDN BHD	14.322.549.110	14.322.549.110	12.097.248.497	12.097.248.497
- Phải trả các đối tượng khác	199.363.230.095	199.363.230.095	291.658.863.534	291.658.863.534
	310.498.318.740	310.498.318.740	367.295.048.700	367.295.048.700
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	82.652.260.087	82.652.260.087	66.848.896.152	66.848.896.152

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	-	148.383.103.423
- Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	-	13.779.409.649
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	471.864.139	465.749.189
- Phải trả các đối tượng khác	6.500.000.888	11.522.901.200
	6.971.865.027	174.151.163.461
Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	1.638.108.702	3.881.113.236

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)		Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Chênh lệch do chuyển đổi BCTC		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	642.143.546	22.590.913.830	9.022.200.432	651.047	-	14.211.507.991							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.795.227	31.367.546.575	7.255.383.431	1.023.795.773	111.816.066	515.795.227	37.780.950.299							
- Thuế thu nhập cá nhân	1.068.086.574	40.850.252.494	3.347.981.002	876.181.774	141.414.445	394.006	44.687.505.719							
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	3.158.426.628	1.472.273.929	-	-	-	4.630.700.557							
- Các loại thuế khác	13.998.703	248.436.418	1.267.810.827	6.000.000	-	-	1.510.266.822							
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.749.091.963	-	25.962.558	-	2.775.054.521							
	1.527.880.504	76.266.805.661	38.683.454.982	10.928.177.979	279.844.116	516.189.233	105.595.985.909							

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là 82.145.225.789 đồng.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	718.285.663	641.033.407
- Trích trước giá vốn của hợp đồng xây dựng	54.150.491.680	33.750.023.581
- Chi phí lương phải trả	-	3.114.137.864
- Chi phí phải trả khác	673.371.388	8.747.026.955
	55.542.148.731	46.252.221.807

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.156.683.127	3.164.950.751
- Bảo hiểm xã hội	8.773.693.975	6.760.018.705
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
- Quỹ tương trợ và ủng hộ	4.619.476.030	4.569.930.431
- Lãi vay phải trả	29.877.736.871	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.903.797.326	42.977.376.916
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.957.200.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.959.600.033	7.416.079.986
	100.761.187.362	67.401.356.789
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.895.000	124.895.000
	124.895.000	124.895.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	26.135.552.247	-
- Cổ tức	42.867.396.916	42.867.396.916
	69.002.949.163	42.867.396.916
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	2.513.000.000	2.513.000.000

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.800.771.675	2.800.771.675
	2.800.771.675	2.800.771.675

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trình bày lại)	Quỹ đầu tư phát triển (Trình bày lại)	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích có đồng không kiểm soát (Trình bày lại)		Cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(1.115.436.629)	24.790.918.257	14.305.116.890	11.879.761.800	312.882.214.545	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.401.084.302	201.375.812	10.602.460.114	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.003.106.318)	(96.692.327)	(2.099.798.645)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	126.082.166	(126.082.166)	-	-	
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.250.000.000)	(109.980.000)	(16.359.980.000)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	3.988.971.536	-	-	-	3.988.971.536	
Tăng giảm khác	-	-	-	-	(241.749.832)	764.697.412	14.237.474	537.185.054	
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	2.873.534.907	24.675.250.591	6.091.710.120	11.888.702.759	308.551.052.604	
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	2.873.534.907	24.675.250.591	6.091.710.120	11.888.702.759	308.551.052.604	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(11.605.473.821)	93.011.622	(11.512.462.199)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(68.608.913)	(10.480.011)	(79.088.924)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	79.088.924	(79.088.924)	-	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	22.502.865.411	-	-	-	22.502.865.411	
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	235.456.179	367.017.469	22.869.882.880	
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	25.376.400.318	24.754.339.515	(5.426.005.359)	12.338.251.839	320.064.840.540	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29%	72.500.000.000	29%	72.500.000.000
Technip Geoproduction Sdh Bhd	10%	25.000.000.000	10%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	61%	152.500.000.000	61%	152.500.000.000
	100%	250.000.000.000	100%	250.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	16.359.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.754.339.515	24.675.250.591
	24.754.339.515	24.675.250.591

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	2.873.534.907	(1.115.436.629)
Số tăng trong năm	22.502.865.411	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	22.502.865.411	-
Số giảm trong năm	-	3.988.971.536
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	3.988.971.536
Số dư cuối năm	25.376.400.318	2.873.534.907

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	11.906.292.585	13.000.818.960
	11.906.292.585	13.000.818.960

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	244.671,81	56.277,00
- Malaysian Ringgit (RM)	166.490,25	2.435.883,00

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, thiết kế	107.795.832.435	113.557.598.639
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	-	15.684.386.341
Doanh thu hợp đồng xây dựng	262.453.307.518	1.293.295.508.984
Doanh thu dịch vụ khảo sát	10.958.694.226	13.437.608.528
Doanh thu khác	4.350.704.547	4.837.706.389
	385.558.538.726	1.440.812.808.881
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	55.682.056.922	107.689.369.841

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	45.851.869.242	112.733.834.818
Giá vốn bán hàng hóa thương mại	-	16.049.146.599
Giá vốn hợp đồng xây dựng	233.570.883.452	1.155.421.397.565
Giá vốn dịch vụ khảo sát	5.828.472.921	8.868.279.422
Giá vốn khác	2.932.733.022	4.686.306.915
	288.183.958.637	1.297.758.965.319

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.871.062	482.315.347
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.890.615.488	708.504.006
Doanh thu hoạt động tài chính khác	454.216.554	-
	2.375.703.104	1.190.819.353

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.200.329.118	35.875.832.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	115.274.935	1.256.934.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.039.601.920	1.776.117.234
Chi phí tài chính khác	100.006.975	11.885.338
	48.455.212.948	38.920.769.602
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	5.488.674.126	-

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.478.294.854	3.681.373.730
Chi phí nhân công	19.695.862.813	32.520.722.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.874.953.923	825.414.873
Chi phí dự phòng	640.025.601	1.177.280.209
Thuế, phí, lệ phí	168.949.092	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.216.535.479	12.906.712.912
Chi phí khác bằng tiền	19.854.772.398	36.959.222.016
	57.929.394.160	88.070.726.024
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	13.692.462.878	12.858.061.962

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.349.215.298	-
Thu nhập khác	172.441.005	1.139.316.372
	4.521.656.303	1.139.316.372

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.432.617.423	-
Chi phí khác	1.867.580.859	1.439.702.716
	7.300.198.282	1.439.702.716

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	3.917.014.361	252.964.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	3.338.369.070	15.542.917.581
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	700.790.970	142.820.237
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	226.363.612	132.144.986
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	2.411.214.488	15.267.952.358
	7.255.383.431	15.795.882.051

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.640.939.447	9.239.679.126
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.640.939.447	9.239.679.126

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.155.787.126)	(9.445.561.220)
	(5.155.787.126)	(9.445.561.220)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.605.473.821)	10.401.084.302
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.605.473.821)	10.401.084.302
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(464)	416

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	46.201.832.507	223.056.375.373
Chi phí nhân công	148.584.482.637	594.279.030.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.029.096.156	26.912.284.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.150.534.954	126.699.125.114
Chi phí khác bằng tiền	39.979.502.721	358.660.713.731
	335.945.448.975	1.329.607.529.526

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.155.432.164	-	51.467.300.412	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	355.278.931.542	(9.205.117.467)	556.206.027.168	(8.565.091.866)
Các khoản cho vay	4.432.248.946	-	118.579.961	-
	388.866.612.652	(9.205.117.467)	607.791.907.541	(8.565.091.866)
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	418.379.472.066		505.885.820.810	
Phải trả người bán, phải trả khác	411.384.401.102		434.821.300.489	
Chi phí phải trả	55.542.148.731		46.252.221.807	
	885.306.021.899		986.959.343.106	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.155.432.164	-	-	29.155.432.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.907.535.935	146.166.278.140	-	346.073.814.075
Các khoản cho vay	4.432.248.946	-	-	4.432.248.946
	233.495.217.045	146.166.278.140	-	379.661.495.185
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.467.300.412	-	-	51.467.300.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.496.657.162	146.144.278.140	-	547.640.935.302
Các khoản cho vay	118.579.961	-	-	118.579.961
	453.082.537.535	146.144.278.140	-	599.226.815.675

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

5-C
 TỶ
 HỮU
 ATC
 3C
 1-TR
 13014
 TỔNG C
 TƯ VẤN
 DẦU
 KHÍ
 CỔ
 PHẦN
 NHÀ BÈ - T

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	418.379.472.066	-	-	418.379.472.066
Phải trả người bán, phải trả khác	411.259.506.102	124.895.000	-	411.384.401.102
Chi phí phải trả	55.542.148.731	-	-	55.542.148.731
	885.181.126.899	124.895.000	-	885.306.021.899
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	505.885.820.810	-	-	505.885.820.810
Phải trả người bán, phải trả khác	434.696.405.489	124.895.000	-	434.821.300.489
Chi phí phải trả	46.252.221.807	-	-	46.252.221.807
	986.834.448.106	124.895.000	-	986.959.343.106

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	204.616.186.788	569.024.027.735
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	282.393.990.232	555.724.301.505

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thế chấp hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án và nợ phải thu đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 với tổng giá trị lần lượt là 183,6 tỷ đồng và 74,1 tỷ đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và 2 công ty con là Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE và Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 8(b), không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107.795.832.435	262.453.307.518	15.309.398.773	385.558.538.726
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	61.943.963.193	28.882.424.066	6.548.192.830	97.374.580.089
Tổng chi phí mua TSCĐ	337.181.818	1.284.915.410	-	1.622.097.228
Tài sản bộ phận	378.412.269.854	921.330.162.633	53.742.934.295	1.353.485.366.781
Tài sản không phân bổ				14.640.939.447
Tổng tài sản	378.412.269.854	921.330.162.633	53.742.934.295	1.368.126.306.228
Nợ phải trả của các bộ phận	293.020.765.433	713.425.253.298	41.615.446.956	1.048.061.465.688
Tổng nợ phải trả	293.020.765.433	713.425.253.298	41.615.446.956	1.048.061.465.688

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	294.953.034.212	217.488.301.417	(126.882.796.903)	385.558.538.726
Tài sản bộ phận	1.207.540.526.418	683.259.597.045	(537.314.756.682)	1.353.485.366.781
Tổng chi phí mua tài sản cố định	337.181.818	1.284.915.410	-	1.622.097.228



40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.682.056.922	107.689.369.841
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	53.094.550.435	107.689.369.841
- Công ty TNHH Technip Việt Nam	2.587.506.487	-
Mua hàng hóa dịch vụ	13.692.462.878	12.858.061.962
- Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	69.467.516
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	13.692.462.878	12.788.594.446
Vay ngắn hạn	75.973.150.000	-
- Bên liên quan khác	75.973.150.000	-
Lãi vay	5.488.674.126	-
- Bên liên quan khác	5.488.674.126	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	11.431.591.171	23.010.573.588
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	11.431.591.171	23.010.573.588
Trả trước cho người bán ngắn hạn	370.423.600	370.423.600
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	370.423.600	370.423.600
Phải thu khác ngắn hạn	7.783.513.641	7.467.882.980
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	7.783.513.641	7.467.882.980
Phải thu khác dài hạn	145.955.758.140	145.955.758.140
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	145.955.758.140	145.955.758.140
Phải trả cho người bán ngắn hạn	82.652.260.087	66.848.896.152
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	82.575.845.819	66.772.481.884
- Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	76.414.268
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.638.108.702	3.881.113.236
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	1.638.108.702	3.881.113.236
Phải trả khác ngắn hạn	2.513.000.000	2.513.000.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000
Vay ngắn hạn	73.348.150.000	-
- Bên liên quan khác	73.348.150.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thu nhập và thù lao			
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch HĐQT	747.305.205	779.548.705
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT	752.267.955	784.697.955
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên HĐQT	472.272.864	492.485.500
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	849.926.341	867.569.136
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	404.682.614	566.394.591
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	216.160.000	-

41 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

a) Tại Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh
	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

b) Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE

Công ty cam kết bảo lãnh dự thầu cho hồ sơ mời thầu số DV-407/19-DSNO ký với Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, liên quan đến gói thầu sửa chữa và cải tạo mái hiên, nhà tắm hơi và trạm phát điện TP22, TP19 bằng khoản tiền 20.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (Thuyết minh số 03).

Công ty cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho hợp đồng ký với Công ty TNHH Linde Việt Nam ngày 18 tháng 10 năm 2019, liên quan đến dịch vụ lắp đặt thiết bị điện và dụng cụ, bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh trị giá 162.800.000 đồng (Thuyết minh số 03).

Công ty cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho hợp đồng số 509/2019/ĐPM/V-PVE-SC&PVE/D_DV ký với Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Nhà máy Đạm Phú Mỹ, bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh trị giá 499.933.883 đồng (Thuyết minh số 03).

42 . THÔNG TIN KHÁC

Năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd., và Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE làm thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("Tecnicas") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên Tecnicas không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp. Tổng giá trị tranh chấp mà Tổng Công ty yêu cầu Tecnicas phải thanh toán theo vụ việc tại Trọng tài Thương mại Quốc tế là 63.184.678,55 USD.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả của vụ kiện tụng vẫn đang được giải quyết. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thắng kiện của Tổng Công ty là cao dựa trên ý kiến tư vấn của luật sư và cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh đang tranh chấp là chắc chắn. Ban Tổng Giám đốc sẽ xử lý các nội dung có liên quan, ghi nhận tổn thất nếu có theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH PwC (Việt Nam) kiểm toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phát hiện một số sai sót trọng yếu chủ yếu liên quan đến ghi nhận doanh thu và chi phí phù hợp theo kỳ kế toán trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót này bằng cách trình bày lại các số liệu so sánh của năm trước như sau:


	Ghi chú	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
			VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1, 2	131	50.516.107.232	302.929.745.493	252.413.638.261
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	2	134	95.171.986.677	83.079.235.760	(12.092.750.917)
Phải thu ngắn hạn khác	6	136	106.445.974.775	107.132.003.535	686.028.760
Hàng tồn kho	1	140	1.067.708.715.080	836.226.120.028	(231.482.595.052)
Thuế GTGT được khấu trừ	5	152	14.763.098.456	14.886.125.354	123.026.898
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3	153	1.898.441.972	1.527.880.504	(370.561.468)

		Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
			VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)					
Phải trả người bán ngắn hạn	5	311	365.941.752.823	367.295.048.700	1.353.295.877
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3	313	68.890.876.721	76.266.805.661	7.375.928.940
Chi phí phải trả ngắn hạn	6	315	54.767.454.775	46.252.221.807	(8.515.232.968)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	417	(7.044.603.675)	2.873.534.907	9.918.138.582
Quỹ đầu tư phát triển		418	24.917.000.423	24.675.250.591	(241.749.832)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1, 3	421	6.477.374.491	6.091.710.120	(385.664.371)
<i>LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước</i>		421a	4.896.227.184	(4.309.374.182)	(9.205.601.366)
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		421b	1.581.147.307	10.401.084.302	8.819.936.995
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	12.116.632.505	11.888.702.759	(227.929.746)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1, 6	01	1.229.679.106.421	1.440.812.808.881	211.133.702.460
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	10	1.229.679.106.421	1.440.812.808.881	211.133.702.460
Giá vốn hàng bán	1	11	1.093.497.415.882	1.297.758.965.319	204.261.549.437
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	26	88.073.698.304	88.070.726.024	(2.972.280)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1	50	10.077.655.642	16.952.780.945	6.875.125.303
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4	51	17.741.368.825	15.795.882.051	(1.945.486.774)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	1.781.848.037	10.602.460.114	8.820.612.077
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm		61	200.700.730	201.375.812	675.082
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		62	1.581.147.307	10.401.084.302	8.819.936.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	63	416	353

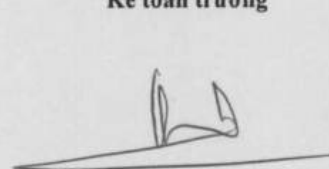
	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.436.915.067	(183.634.055.429)	(221.070.970.496)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(148.036.415.340)	54.752.857.179	202.789.272.519
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	45.936.427.198	47.405.731.836	1.469.304.638

Chi tiết các khoản điều chỉnh số liệu so sánh như sau:

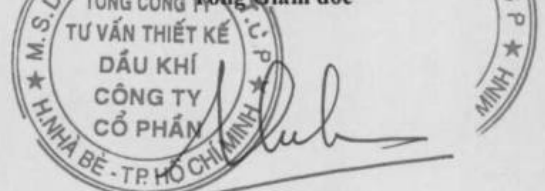
- (1) Ghi nhận bổ sung doanh thu, giá vốn đối với khối lượng công việc đã được nghiệm thu xuất hóa đơn trong năm 2018 với số tiền lần lượt là 221.070.970.496 đồng và 204.261.549.437 đồng;
- (2) Điều chỉnh trình bày lại tăng số dư khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng và giảm số dư khoản mục Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng tương ứng số tiền là 14.880.583.911 đồng;
- (3) Ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất của năm 2016 đến năm 2018 theo Công văn số 4927/TB-CCT ngày 24/06/2020 của Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu với số tiền là 3.158.426.628 đồng và ghi nhận bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do thay đổi kết quả kinh doanh là 4.217.502.312 đồng;
- (4) Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng từ các nội dung điều chỉnh hồi tố tại Tổng Công ty và các công ty con là 1.945.486.774 đồng.
- (5) Điều chỉnh ghi nhận bổ sung chi phí thuê văn phòng tại Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án PVE với số tiền là 1.353.295.877 đồng, trong đó thuế giá trị gia tăng là 123.026.898 đồng.
- (6) Điều chỉnh bổ sung loại trừ giao dịch, số dư nội bộ giữa Tổng Công ty và các công ty con.

Người lập


Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng


Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2021
 Tổng Giám đốc


Ngô Ngọc Thường

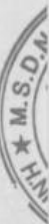
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán) Tòa nhà Galaxy 9

Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 46

111
CÔNG
HÀNH
NGH
A
INK

090
TỔN
TƯ V
D
C
C
YA BÈ-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/07/2021
Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/07/2021
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 23/09/2019
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/07/2021
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Ngô Ngọc Thường

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần được lập ngày 01 tháng 12 năm 2021, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đính kèm:

- Do thời điểm được bổ nhiệm kiểm toán cách xa thời điểm kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 6.395.813.183 đồng, 179.055.003.252 đồng và 18.267.970.959 đồng. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

- Tại Thuyết minh số 06 của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang theo dõi số dư phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng các dự án Điện Gió Côn Đảo, Bio Ethanol Bình Phước và Lô B Ô Môn tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 52.922.257.611 đồng. Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ có liên quan của dự án nên không đánh giá được tính phù hợp của việc ghi nhận doanh thu lũy kế, giá vốn lũy kế và khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 hay không.
- Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu ngắn hạn khác tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 34.006.275.949 đồng và 37.717.627.956 đồng. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó cũng không thể xác định liệu có cần thiết phải lập dự phòng các khoản phải thu này hay không.
- Chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với các dự án Nghi Sơn – Thanh Hóa, Lô B Ô Môn và Feed Cà Mau. Giá trị dở dang của 03 công trình này đang được theo dõi ở chỉ tiêu "Hàng tồn kho" của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 với tổng giá trị lần lượt là 143.233.286.012 đồng và 143.243.630.739 đồng (xem Thuyết minh số 11 của Báo cáo tài chính riêng).
- Tại Thuyết minh số 9(b) của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang theo dõi khoản vốn góp liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long với giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 145.955.758.140 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019 do các Bên trong BCC vẫn chưa thống nhất việc điều chỉnh phương thức phân chia và quyết toán kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2016 đến nay. Chúng tôi không thể thu thập bằng chứng về kết quả kinh doanh của hợp đồng BCC một cách đáng tin cậy đến ngày 31/12/2019, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh trong quá trình thương lượng với tổng thầu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Trọng tài kinh tế tại Malaysia đã có phán quyết tuy nhiên các bên vẫn chưa chấp thuận các phán quyết này và đã đưa vụ việc ra Trọng tài Thương mại Quốc tế để tiếp tục giải quyết tranh chấp. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm, bao gồm: đầu tư vào công ty con, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và phải thu khác ngắn hạn được trình bày ở các Thuyết minh 4(b), 5, 8 và 9(a) của Báo cáo tài chính riêng với số tiền lần lượt là 5.348.772.150 đồng, 51.208.360.259 đồng, 232.558.131.254 đồng và 126.802.997.845 đồng.

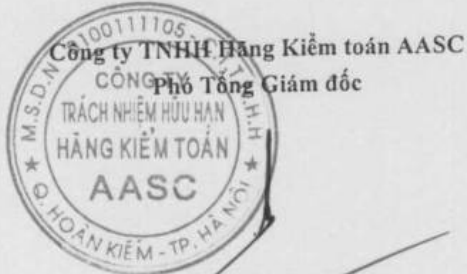
Ngoài ra, Tổng Công ty đang theo dõi số dư các khoản phải thu hợp đồng xây dựng đã được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn trên chỉ tiêu "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng" là chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Nếu tuân thủ theo đúng chế độ kế toán hiện hành, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019, chỉ tiêu "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng" (mã số 134) sẽ giảm đi và chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" (mã số 131) sẽ tăng lên lần lượt là 95.273.482.070 đồng và 63.433.244.730 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 08 năm 2019, bao gồm các vấn đề liên quan đến số dư các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án tồn đọng, số dư chi phí dở dang của dự án Rapid-Malaysia và việc Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018.



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2021

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

116
IGT
EMH
IEM
AS
EM-

1147
G CÔP
IN TH
ẤU K
ÔNG
Ổ PH
-TRH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		804.332.686.011	801.779.841.264
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.035.461.447	24.898.594.876
111	1. Tiền		17.035.461.447	24.898.594.876
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.158.248.946	118.579.961
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.158.248.946	118.579.961
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		583.958.609.800	619.227.953.143
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	92.905.067.302	79.270.757.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	16.157.088.610	15.385.586.712
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	06	63.433.244.730	95.273.482.070
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	232.558.131.254	262.644.104.422
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	09	186.781.683.670	173.890.602.853
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.876.605.766)	(7.236.580.165)
140	IV. Hàng tồn kho	11	179.055.003.252	148.187.082.209
141	1. Hàng tồn kho		179.055.003.252	148.187.082.209
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.125.362.566	9.347.631.075
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	977.275	264.667.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.124.385.291	8.014.876.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	1.068.086.574
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		208.432.285.221	219.663.083.126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		146.093.758.140	146.093.758.140
216	1. Phải thu dài hạn khác	09	146.093.758.140	146.093.758.140
220	II. Tài sản cố định		18.267.970.959	28.299.102.809
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	856.598.431	1.821.034.589
222	- Nguyên giá		21.417.918.294	21.379.736.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.561.319.863)	(19.558.701.887)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	15.569.068.192	23.436.893.416
225	- Nguyên giá		47.169.216.000	47.169.216.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.600.147.808)	(23.732.322.584)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.842.304.336	3.041.174.804
228	- Nguyên giá		19.272.050.389	18.973.050.389
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.429.746.053)	(15.931.875.585)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	42.148.645.884	42.148.645.884
251	1. Đầu tư vào công ty con		42.148.645.884	42.148.645.884
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.921.910.238	3.121.576.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.921.910.238	3.121.576.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.012.764.971.232	1.021.442.924.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		710.449.043.890	719.462.473.884
310	I. Nợ ngắn hạn		710.334.148.890	719.347.578.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	110.920.030.805	90.924.606.917
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	11.866.262.730	12.555.817.192
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	25.914.364.018	4.920.229.087
314	4. Phải trả người lao động		12.295.897.160	11.867.348.922
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	75.938.518.777	67.885.689.117
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	92.078.429.850	55.935.203.739
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	373.319.535.233	466.884.761.393
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.800.771.675	2.800.771.675
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.200.338.642	5.573.150.842
330	II. Nợ dài hạn		114.895.000	114.895.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	114.895.000	114.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		302.315.927.342	301.980.450.506
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	302.315.927.342	301.980.450.506
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(42.930.199)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		22.680.022.171	22.680.022.171
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.614.050.944	16.321.504.307
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.321.504.307	(2.119.390.265)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		292.546.637	18.440.894.572
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.012.764.971.232	1.021.442.924.390

Lê Quang Thắng
 Người lập

Nguyễn Khắc Chương
 Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Thường
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	191.805.792.543	507.740.185.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.805.792.543	507.740.185.476
11	4. Giá vốn hàng bán	26	119.306.240.385	451.217.224.157
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.499.552.158	56.522.961.319
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	22.743.658.059	48.961.402.965
22	7. Chi phí tài chính	28	43.770.703.399	33.367.279.287
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		43.469.390.686	33.351.376.759
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	43.658.907.460	52.760.274.222
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.813.599.358	19.356.810.775
31	11. Thu nhập khác		167.846.909	417.779.352
32	12. Chi phí khác	30	3.771.885.269	1.080.731.085
40	13. Lợi nhuận khác		(3.604.038.360)	(662.951.733)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.209.560.998	18.693.859.042
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.917.014.361	252.964.470
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		292.546.637	18.440.894.572

Lê Quang Thắng
Người lập

Nguyễn Khắc Chương
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.209.560.998	18.693.859.042
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.368.313.668	10.539.742.679
03	- Các khoản dự phòng		640.025.601	549.464.113
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		156.014.856	(6.265.982.171)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.584.519.955)	(42.416.752.293)
06	- Chi phí lãi vay		43.469.390.686	33.351.376.759
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.258.785.854	14.451.708.129
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.580.095.906	28.192.335.100
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.867.921.043)	86.680.489.305
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.729.666.118	(21.335.785.033)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.463.356.302	2.395.842.916
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.191.462.799)	(33.366.869.071)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.143.497.524)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(372.812.200)	(1.988.290.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.599.708.138	71.885.933.822
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(337.181.818)	(54.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	104.300.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.121.026.681)	(378.758.632.929)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56.167.330.864	299.728.575.511
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.350.332.029	2.066.638.532
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.059.454.394	(76.913.118.886)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		179.922.014.244	530.022.968.319
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(263.758.695.104)	(523.810.845.536)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.728.545.300)	(13.362.783.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(93.565.226.160)</i>	<i>(7.150.660.417)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.906.063.628)	(12.177.845.481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.898.594.876	37.082.028.951
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		42.930.199	(5.588.594)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>17.035.461.447</u>	<u>24.898.594.876</u>

Lê Quang Thắng
Người lập

Nguyễn Khắc Chương
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("UPCoM") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 250.000.000.000 đồng; tương đương 250.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 199 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là: 267 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm 315,93 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 62,22% so với năm trước do các hợp đồng lớn chủ yếu đã được quyết toán trong năm 2018, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 331,9 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 73,56% so với năm trước. Do tốc độ giảm của giá vốn lớn hơn doanh thu dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 15,98 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 28,27% so với năm trước. Đồng thời lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính giảm 36,62 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 234,84% so với năm trước do giảm cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên và tăng chi phí lãi vay. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 18,15 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 98,41% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Trung tâm Tư vấn và Thiết kế

Chi nhánh Malaysia

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh

Malaysia

Hoạt động kinh doanh chính

Tư vấn thiết kế

Tư vấn thiết kế và thi công xây
lắp

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các Công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm	05 - 08 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

PHẦN
OÁN
P. H
19273
NG TY
HIẾT K
KHÍ
TY
HẠN
HỒ CH

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

001
CỔ
ẢNH
ANG
A
CÁN

301
ÔNG
VẤN
DẤ
CỔ
CỔ
9E-1

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi kế hoạch để xác định chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ lãi kế hoạch được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí theo tổng chi phí dự toán và giá trị của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn được ghi nhận là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

110
NG
HIỆM
KIỂM
AS
KIỂM

470,
CÔNG
THIẾ
U KH
NG T
PHÁ
PH

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.395.813.183	5.857.487.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.639.648.264	19.041.107.245
	<u>17.035.461.447</u>	<u>24.898.594.876</u>

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	4.158.248.946	-	118.579.961	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.158.248.946	-	118.579.961	-
	4.158.248.946	-	118.579.961	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	42.148.645.884	-	42.148.645.884	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE ("PMC")	24.799.873.734	-	24.799.873.734	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC")	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ("PVE Malaysia") (*)	5.348.772.150	-	5.348.772.150	-
	42.148.645.884	-	42.148.645.884	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, PVE Malaysia đang có phát sinh tranh chấp với tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd liên quan đến việc thực hiện hợp đồng dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd (xem chi tiết tại Thuyết minh 39).



Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Việt Nam	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Việt Nam	86,75%	86,75%	Dịch vụ kiểm định
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
SAIPEM S.P.A	8.144.837.327	-	-	-
Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	19.629.846.719	-	42.770.444.532	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	574.328.265	-	5.490.240.733	-
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	51.208.360.259	-	-	-
Khách hàng khác	13.347.694.732	(6.663.642.654)	31.010.071.986	(6.023.617.053)
	<u>92.905.067.302</u>	<u>(6.663.642.654)</u>	<u>79.270.757.251</u>	<u>(6.023.617.053)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>61.486.787.940</u>	-	<u>24.964.992.329</u>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

6 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu theo tiến độ của các dự án lớn				
Dự án Điện gió Côn Đảo ⁽¹⁾	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
Dự án Bio Ethanol Bình Phước ⁽²⁾	21.323.374.635	-	21.323.374.635	-
Dự án Lô B Ô Môn ⁽³⁾	13.676.632.976	-	13.676.632.976	-
Các khoản phải thu khác	10.510.987.119	-	42.351.224.459	-
	<u>63.433.244.730</u>	-	<u>95.273.482.070</u>	-

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn. Chi tiết phải thu theo tiến độ của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- ⁽¹⁾ Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ đồng. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đề trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- ⁽²⁾ Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.
- ⁽³⁾ Đây là phần còn lại của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (tổng thầu) và Tổng Công ty (bên nhận thầu của dự án). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thương thảo với tổng thầu để thanh toán phần còn lại này.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu theo tiến độ của các dự án này là chắc chắn nên chưa thực hiện trích lập dự phòng.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp	6.218.705.543	-	7.335.125.352	-
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
Trả trước cho người bán khác	4.680.540.497	-	2.792.618.790	-
	16.157.088.610	-	15.385.586.712	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	370.423.600	-	407.529.553	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho PVE (Malaysia) (công ty con của Tổng Công ty) vay theo Hợp đồng Vay vốn số 22602511 ngày 1 tháng 12 năm 2015. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 10.000.000 Đô la Mỹ được giải ngân theo nhu cầu vốn của bên vay. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia) tại Malaysia. Thời hạn vay ước tính là 4 năm sau khi dự án kết thúc. Lãi suất cho vay cố định 7,5% trong 6 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng. Sau đó, lãi suất sẽ thay đổi theo sự thỏa thuận của hai bên. Số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 10.063.094,83 USD, tương đương 232.558.131.254 VND.

9 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng ⁽¹⁾	42.694.545.472	-	45.429.059.839	-
Lãi phải thu cho vay ⁽²⁾	51.947.973.640	-	29.393.785.714	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia ⁽²⁾	59.904.162.980	-	61.224.162.980	-
Phải thu chi hộ các bên liên quan ⁽²⁾	26.055.634.143	-	33.254.708.570	-
Phải thu khác	6.179.367.435	(1.212.963.112)	4.588.885.750	(1.212.963.112)
	186.781.683.670	(1.212.963.112)	173.890.602.853	(1.212.963.112)

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Đặt cọc	138.000.000	-	138.000.000	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (3)	145.955.758.140	-	145.955.758.140	-
	<u>146.093.758.140</u>	<u>-</u>	<u>146.093.758.140</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>283.863.528.903</u>	<u>-</u>	<u>269.828.415.404</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(1) Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

(2) Trong đó, các khoản phải thu công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd bao gồm: lãi phải thu cho vay 51.947.973.640 đồng, phải thu lợi nhuận được chia 51,6 tỷ đồng, phải thu chi hệ 23.255.024.205 đồng. Tổng giá trị các khoản phải thu tại 31/12/2019 là 126.802.997.845 đồng. Khả năng thu hồi của các khoản nêu trên phụ thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp giữa Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. với chủ đầu tư của dự án Rapid tại Malaysia, thông tin chi tiết về vụ kiện được trình bày tại Thuyết minh 39.

(3) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Tổng Công ty như sau:

BCC được ký kết từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, đơn vị thành viên của Petrovietnam ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty là 20%. Thời hạn hợp tác đầu tư là 50 năm kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và sẽ phân chia khấu hao và lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Năm 2014, Tổng Công ty và PV Gas điều chỉnh lại đơn giá thuê hợp danh áp dụng cho các bên tham gia Dự án.

Sau đó, theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 ("Thông báo 1651"), Tổng Công ty và PV Gas xác định lại đơn giá thuê hợp doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 và phân chia lại khấu hao tài sản và kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Căn cứ vào Thông báo số 1651/KVN-VP, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại và ghi nhận lợi nhuận được chia cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 với giá trị là 7.467.882.980 đồng. Tuy nhiên, Thông báo 1651 vẫn chưa được một bên trong BCC là Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chấp thuận. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và các bên khác vẫn chưa xác nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019. Do đó, Tổng Công ty vẫn chưa ghi nhận lãi hoặc lỗ từ BCC từ năm 2016 đến năm 2019.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

10 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.303.469.581	-	2.303.469.581	1.203.814.578
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	-	1.197.900.000	598.950.000
Khác	11.412.743.566	7.052.570.493	8.110.672.140	3.785.660.090
	14.929.176.259	7.052.570.493	12.825.004.833	5.588.424.668

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.055.003.252	-	148.187.082.209	-
	179.055.003.252	-	148.187.082.209	-

Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾	99.394.464.701	99.384.119.974
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾	39.271.574.696	39.271.574.696
- Dự án Feed - Cà Mau ⁽³⁾	4.577.591.342	4.577.591.342
	143.243.630.739	143.233.286.012

⁽¹⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018, hiện đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng thầu với Chủ đầu tư về giá trị thực hiện hợp đồng và bao gồm cả chi phí phát sinh này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

⁽²⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

⁽³⁾ Đây là chi phí của dự án khảo sát, thiết kế kỹ thuật (FEED) và lập dự toán công trình, dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau theo Hợp đồng số 06/2012/PVGAS/BCM-PVE/D4 ngày 24 tháng 7 năm 2012 với giá trị Tổng Công ty thực hiện là 33.439.700.372 đồng. Sau đó, giá trị thực hiện được cập nhật tăng lên là 46.028.892.832 đồng theo Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, theo Kết luận Thanh tra số 441/KL-TTr ngày 22/8/2017 của Bộ Xây dựng đối với dự án này thì có một số sai phạm như: tính thừa chi phí thuê tư vấn quản lý dự án và chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình, tính sai tăng chi phí khảo sát, thiết kế kỹ thuật,... dẫn đến phần còn lại của khoản phải thu này vẫn chưa thu hồi được. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã có phản hồi với chủ đầu tư để trình bày về tính hợp lý của các chi phí tăng thêm và cho rằng khả năng thu hồi là chắc chắn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc chưa lập dự phòng giảm giá cho các dự án này vì cho rằng giá trị thuần có thể thực hiện được là hợp lý.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.428.220.997	5.318.587.531	5.272.599.908	6.360.328.040	21.379.736.476
- Mua trong năm	-	-	-	38.181.818	38.181.818
Số dư cuối năm	4.428.220.997	5.318.587.531	5.272.599.908	6.398.509.858	21.417.918.294
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.210.507.425	4.922.469.091	4.765.834.887	5.659.890.484	19.558.701.887
- Khấu hao trong năm	58.108.404	213.277.190	358.711.608	372.520.774	1.002.617.976
Số dư cuối năm	4.268.615.829	5.135.746.281	5.124.546.495	6.032.411.258	20.561.319.863
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	217.713.572	396.118.440	506.765.021	700.437.556	1.821.034.589
Tại ngày cuối năm	159.605.168	182.841.250	148.053.413	366.098.600	856.598.431

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18,1 tỷ đồng.

273-
 3 TY
 ẾT KẾ
 HÍ
 TY
 AN
 Ồ CHÍ

Y
 U HẠN
 TOÁN
 C
 27 HA

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 47.169.216.000 đồng và 31.600.147.808 đồng (tại thời điểm 01/01/2019 lần lượt là 47.169.216.000 đồng và 23.732.322.584 đồng). Khấu hao ghi nhận trong năm 2019 là 7.867.825.224 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 19.272.050.389 đồng và 17.429.746.053 đồng (tại thời điểm 01/01/2019 lần lượt là 18.973.050.389 đồng và 15.931.875.585 đồng). Khấu hao ghi nhận trong năm 2019 là 1.497.870.468 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền phần mềm	-	257.679.479
Chi phí mua bảo hiểm	977.275	6.988.043
	<u>977.275</u>	<u>264.667.522</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	1.468.127.990	2.948.755.982
Công cụ dụng cụ	7.955.557	70.205.353
Chi phí trả trước dài hạn khác	445.826.691	102.614.958
	<u>1.921.910.238</u>	<u>3.121.576.293</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	73.234.434.739	73.234.434.739	58.234.767.351	58.234.767.351
Phải trả các đối tượng khác	37.685.596.066	37.685.596.066	32.689.839.566	32.689.839.566
	<u>110.920.030.805</u>	<u>110.920.030.805</u>	<u>90.924.606.917</u>	<u>90.924.606.917</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>78.981.138.560</u>	<u>78.981.138.560</u>	<u>63.098.109.365</u>	<u>63.098.109.365</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	5.017.385.134	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	3.289.924.422	187.025.140
Ban quản lý dự án khí Đông Nam Bộ	-	8.715.127.144
Các khách hàng khác	3.558.953.174	3.653.664.908
	<u>11.866.262.730</u>	<u>12.555.817.192</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	<u>8.865.183.023</u>	<u>3.459.767.280</u>

ỨTT
CÔ
CH
ANG
A
OAN

N:030
TỔNG
TƯ VẤN
D
C
C
NHÀ BÈ

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)		Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		5.778.629		18.396.935.643		5.549.476.415		-		12.853.237.857	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.755.044.630		3.917.014.361		-		-		5.672.058.991	
Thuế Thu nhập cá nhân	1.068.086.574		-		3.060.712.887		497.049.727		-		1.495.576.586	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		3.158.426.628		1.472.273.929		-		-		4.630.700.557	
Các loại thuế khác	-		979.200		1.264.810.827		3.000.000		-		1.262.790.027	
	1.068.086.574		4.920.229.087		28.111.747.647		6.049.526.142		-		25.914.364.018	

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là 12.861.126.161 đồng.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước giá vốn của hợp đồng tư vấn, xây dựng	74.687.233.114	66.088.950.139
- Chi phí lãi vay	718.285.663	641.033.407
- Chi phí phải trả khác	533.000.000	1.155.705.571
	<u>75.938.518.777</u>	<u>67.885.689.117</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	998.521.031	835.526.277
- Bảo hiểm xã hội	4.333.608.989	3.511.309.308
- Quỹ tương trợ ủng hộ	3.430.121.570	3.386.895.834
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.957.200.000	-
- Chi phí lãi vay	27.200.675.631	-
- Cổ tức	41.706.593.678	41.706.593.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.938.708.951	3.981.878.642
	<u>92.078.429.850</u>	<u>55.935.203.739</u>
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.895.000	114.895.000
	<u>114.895.000</u>	<u>114.895.000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	23.458.491.007	-
- Cổ tức	41.706.593.678	41.706.593.678
	<u>65.165.084.685</u>	<u>41.706.593.678</u>
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>6.563.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>

CT
 UH
 TOÁN
 TP. H

79273-C
 ÔNG TY
 HIẾT KẾ
 KHÍ
 3 TY
 HẮN
 HỒ CHÍ

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0033/1838/C-CTD ngày 28/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 354.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 273.632.625.233 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (xem chi tiết tại Thuyết minh số 9b).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.900.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.P.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.
- (3) Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất 11%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng Tổng Công ty trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa. Thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	-	22.680.022.171	16.816.064.605	302.517.941.003	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	18.440.894.572	18.440.894.572	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.685.454.870)	(1.685.454.870)	
Trích thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(42.930.199)	-	-	(42.930.199)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.250.000.000)	(16.250.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(42.930.199)	22.680.022.171	16.321.504.307	301.980.450.506	
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(42.930.199)	22.680.022.171	16.321.504.307	301.980.450.506	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	292.546.637	292.546.637	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	42.930.199	-	-	42.930.199	
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	-	22.680.022.171	16.614.050.944	302.315.927.342	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29,00%	72.500.000.000	29,00%	72.500.000.000
Technip Geoproduction Sdh Bhd	10,00%	25.000.000.000	10,00%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	61,00%	152.500.000.000	61,00%	152.500.000.000
	100%	250.000.000.000	100%	250.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	41.706.593.678	41.706.593.678
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	41.706.593.678	41.706.593.678

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.680.022.171	22.680.022.171
	22.680.022.171	22.680.022.171

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	11.906.292.585	13.000.818.960

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ	243.263,53	19.451,42
- Đồng Ringit Malaysia	98.166,71	98.166,71

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Dịch vụ tư vấn thiết kế	149.780.701.989	275.878.323.967
Hàng hóa thương mại	-	15.684.386.341
Doanh thu hợp đồng xây dựng	42.025.090.554	216.177.475.168
	191.805.792.543	507.740.185.476
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	96.003.129.304	272.874.811.691

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	84.031.652.364	242.875.086.862
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	16.049.146.599
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	35.274.588.021	192.292.990.696
	119.306.240.385	451.217.224.157
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	37.320.441.412	218.886.801.090

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.584.519.955	16.838.815.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.320.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	158.995.400	536.604.865
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	142.704	6.265.982.171
	22.743.658.059	48.961.402.965
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	22.554.187.926	16.812.177.397

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.469.390.686	33.351.376.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	45.290.882	5.544.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	156.014.856	-
Chi phí tài chính khác	100.006.975	10.358.459
	43.770.703.399	33.367.279.287
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.488.674.126	-

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.152.696.111	2.044.744.827
Chi phí nhân công	13.259.797.347	13.779.227.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.812.334.796	702.672.336
Chi phí dự phòng	640.025.601	549.464.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.803.096	289.277.264
Chi phí khác bằng tiền	18.378.250.509	35.394.888.075
	43.658.907.460	52.760.274.222
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	13.467.295.506	11.441.271.650

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.655.465.460	177.370.832
Chi phí khác	1.116.419.809	903.360.253
	3.771.885.269	1.080.731.085

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.209.560.998	18.693.859.042
Các khoản điều chỉnh tăng	11.907.074.714	7.890.963.310
- Chi phí không hợp lệ	2.742.239.110	5.301.136.765
- Chi phí lãi vay không hợp lệ	9.164.835.604	2.589.826.545
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(25.320.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(25.320.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.116.635.712	1.264.822.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.223.327.142	252.964.470
Chi phí thuế TNDN bổ sung các năm trước	693.687.219	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.917.014.361	252.964.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.755.044.630	4.645.577.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3.143.497.524)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.672.058.991	1.755.044.630

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.482.311.716	14.492.459.999
Chi phí nhân công	60.918.029.044	71.109.604.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.368.313.668	10.539.742.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.735.390.156	266.086.843.598
Chi phí khác bằng tiền	36.876.297.031	87.341.655.273
	194.380.341.615	449.570.306.441

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.035.461.447	-	24.898.594.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	425.780.509.112	(7.876.605.766)	399.255.118.244	(7.236.580.165)
Các khoản cho vay	236.716.380.200	-	262.762.684.383	-
	679.532.350.759	(7.876.605.766)	686.916.397.503	(7.236.580.165)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	373.319.535.233	466.884.761.393
Phải trả người bán, phải trả khác	203.113.355.655	146.974.705.656
Chi phí phải trả	75.938.518.777	67.885.689.117
	652.371.409.665	681.745.156.166

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.035.461.447	-	-	17.035.461.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.810.145.206	146.093.758.140	-	417.903.903.346
Các khoản cho vay	236.716.380.200	-	-	236.716.380.200
	525.561.986.853	146.093.758.140	-	671.655.744.993
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.898.594.876	-	-	24.898.594.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.924.779.939	146.093.758.140	-	392.018.538.079
Các khoản cho vay	262.762.684.383	-	-	262.762.684.383
	533.586.059.198	146.093.758.140	-	679.679.817.338

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

5-C
 TỶ
 ƯU HẠN
 TOÁN
 C
 TP. HỒ

73
 TỶ
 T KẾ
 Í
 Y
 N
 CHI

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	373.319.535.233	-	-	373.319.535.233
Phải trả người bán, phải trả khác	202.998.460.655	114.895.000	-	203.113.355.655
Chi phí phải trả	75.938.518.777	-	-	75.938.518.777
	<u>652.256.514.665</u>	<u>114.895.000</u>	<u>-</u>	<u>652.371.409.665</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	466.884.761.393	-	-	466.884.761.393
Phải trả người bán, phải trả khác	146.859.810.656	114.895.000	-	146.974.705.656
Chi phí phải trả	67.885.689.117	-	-	67.885.689.117
	<u>681.630.261.166</u>	<u>114.895.000</u>	<u>-</u>	<u>681.745.156.166</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	179.922.014.244	530.022.968.319
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	263.758.695.104	523.810.845.536

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thế chấp hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án và nợ phải thu đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 với tổng giá trị lần lượt là 183,6 tỷ đồng và 74,1 tỷ đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và 2 công ty con là PMC và SC.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	149.780.701.989	42.025.090.554	191.805.792.543
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	65.749.049.625	6.750.502.533	72.499.552.158
Tổng chi phí mua tài sản cố định	337.181.818	-	337.181.818
Tài sản bộ phận	790.865.835.332	221.899.135.900	1.012.764.971.232
Tổng tài sản	790.865.835.332	221.899.135.900	1.012.764.971.232
Nợ phải trả của các bộ phận	554.788.023.398	155.661.020.492	710.449.043.890
Tổng nợ phải trả	554.788.023.398	155.661.020.492	710.449.043.890

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.597.432.284	51.208.360.259	191.805.792.543
Tài sản bộ phận	1.012.764.971.232	-	1.012.764.971.232
Tổng chi phí mua tài sản cố định	337.181.818	-	337.181.818

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Công ty con
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.003.129.304	272.874.811.691
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	42.207.262.558	95.045.680.026
Các công ty con	51.208.360.259	177.829.131.665
Công ty TNHH Technip Việt Nam	2.587.506.487	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	50.787.736.918	230.328.072.740
Các công ty con	37.320.441.412	218.817.333.574
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	13.467.295.506	11.441.271.650
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	69.467.516
Cho vay	25.563.985.154	378.758.632.929
Các công ty con	25.563.985.154	378.758.632.929
Thu hồi tiền cho vay	54.504.994.000	299.728.575.511
Các công ty con	54.504.994.000	299.728.575.511
Vay ngắn hạn	75.973.150.000	-
Bên liên quan khác	75.973.150.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.320.000.000
Các công ty con	-	25.320.000.000
Lãi cho vay	22.554.187.926	16.812.177.397
Các công ty con	22.554.187.926	16.812.177.397
Lãi vay	5.488.674.126	-
Bên liên quan khác	5.488.674.126	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	61.486.787.940	24.964.992.329
Các công ty con	51.208.360.259	2.849.415.409
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	10.278.427.681	22.115.576.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	370.423.600	407.529.553
Các công ty con	-	37.105.953
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	370.423.600	370.423.600
Phải thu về cho vay ngắn hạn	232.558.131.254	262.644.104.422
Các công ty con	232.558.131.254	262.644.104.422
Phải thu khác ngắn hạn	137.907.770.763	123.872.657.264
Các công ty con	130.439.887.783	116.404.774.284
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	7.467.882.980	7.467.882.980
Phải thu khác dài hạn	145.955.758.140	145.955.758.140
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	145.955.758.140	145.955.758.140
Phải trả người bán ngắn hạn	78.981.138.560	63.098.109.365
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	78.904.724.292	62.608.836.632
Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	76.414.268
Các công ty con	-	412.858.465

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.865.183.023	3.459.767.280
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	557.873.467	3.272.742.140
Các công ty con	8.307.309.556	187.025.140
Phải trả ngắn hạn khác	6.563.000.000	2.513.000.000
Các công ty con	4.050.000.000	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000
Vay ngắn hạn	73.348.150.000	-
Bên liên quan khác	73.348.150.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thu nhập và thù lao			
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch HĐQT	747.305.205	779.548.705
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT	752.267.955	784.697.955
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên HĐQT	472.272.864	492.485.500
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	849.926.341	867.569.136
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	404.682.614	566.394.591
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	216.160.000	-

S-C
Y
TU HA
TOA
C
TP. H

179273
CÔNG TY
THIẾT K
DẦU KHÍ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHƯỚC KI

38 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh
	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

39 . THÔNG TIN KHÁC

Năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd., và Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE làm thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("Tecnicas") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên Tecnicas không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp. Tổng giá trị tranh chấp mà Tổng Công ty yêu cầu Tecnicas phải thanh toán theo vụ việc tại Trọng tài Thương mại Quốc tế là 63.184.678,55 USD.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, kết quả của vụ kiện tụng vẫn đang được giải quyết. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thắng kiện của Tổng Công ty là cao dựa trên ý kiến tư vấn của luật sư và cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh đang tranh chấp là chắc chắn. Ban Tổng Giám đốc sẽ xử lý các nội dung có liên quan, ghi nhận tổn thất nếu có theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH PwC (Việt Nam) kiểm toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phát hiện một số sai sót trọng yếu chủ yếu liên quan đến ghi nhận doanh thu và chi phí phù hợp theo kỳ kế toán trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót này bằng cách trình bày lại các số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Ghi chú	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán riêng					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1	131	45.269.751.487	79.270.757.251	34.001.005.764
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	110.154.065.981	95.273.482.070	(14.880.583.911)
Hàng tồn kho	1	141	162.134.523.992	148.187.082.209	(13.947.441.783)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	1.684.701.838	1.068.086.574	(616.615.264)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2, 3	313	6.757.829	4.920.229.087	4.913.471.258
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1, 2, 3	421	16.678.610.759	16.321.504.307	(357.106.452)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		421a	1.685.454.869	(2.119.390.265)	(3.804.845.134)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		421b	14.993.155.890	18.440.894.572	3.447.738.682
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	01	488.619.763.623	507.740.185.476	19.120.421.853
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	488.619.763.623	507.740.185.476	19.120.421.853
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1, 2	11	435.797.505.456	451.217.224.157	15.419.718.701
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	52.822.258.167	56.522.961.319	3.700.703.152

105 - C
G TY
M HUU HA
IEM TOA
ASC
IEM - TP. H

14792
CÔNG T
N THIẾT
ĐẦU KHÍ
NG T
PHẢI
TP. HỒ

	Ghi chú	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	15.656.107.623	19.356.810.775	3.700.703.152
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	14.993.155.890	18.693.859.042	3.700.703.152
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3	51	-	252.964.470	252.964.470
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	14.993.155.890	18.440.894.572	3.447.738.682
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
Lợi nhuận trước thuế		01	14.993.155.890	18.693.859.042	3.700.703.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	10.751.004.977	14.451.708.129	3.700.703.152
Tăng, giảm các khoản phải thu		09	47.312.756.953	28.192.335.100	(19.120.421.853)
Tăng, giảm hàng tồn kho		10	72.733.047.522	86.680.489.305	13.947.441.783
Tăng, giảm các khoản phải trả		11	(22.808.061.951)	(21.335.785.033)	1.472.276.918

Chi tiết các khoản điều chỉnh số liệu so sánh như sau:

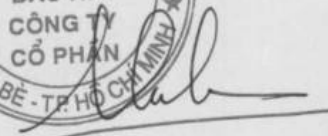
- (1) Ghi nhận bổ sung doanh thu, giá vốn đối với khối lượng công việc đã được nghiệm thu xuất hóa đơn trong năm 2018 với số tiền lần lượt là 19.120.421.853 đồng và 14.503.313.896 đồng;
- (2) Ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất của năm 2016 đến năm 2018 theo Công văn số 4927/TB-CCT ngày 24/06/2020 của Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu với số tiền là 3.158.426.628 đồng;
- (3) Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2017 và 2018 do xác định lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do bổ sung khoản chi phí lãi vay không được khấu trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP áp dụng cho các đơn vị có giao dịch liên kết với số tiền là 2.287.827.571 đồng.



Lê Quang Thắng
Người lập



Nguyễn Khắc Chương
Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Thường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NĂM 2021**

stt	Nội dung	CP thực tế năm 2021	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ thực hiện 2021 /thực hiện 2020	Ghi chú
A	Thù lao và tiền lương HĐQT	1,072,959,773	1,096,731,591	97.83%	
1	Tiền lương HĐQT	928,959,773	976,731,591	95.11%	
2	Thù lao kế hoạch của TV không chuyên trách HĐQT	144,000,000	120,000,000	120.00%	
B	Chi phí khác phục vụ HĐQT	445,190,457	603,258,082	73.80%	
	Tổng cộng	1,518,150,230	1,699,989,673	89.30%	

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ NGỌC THƯỜNG

TỔNG CTY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

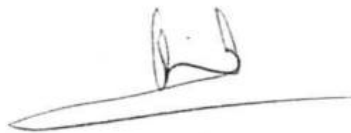
STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ % thực hiện 2021 /thực hiện 2020	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao BKS	419,946,682	432,212,455	97.16%	
-	Chi phí lương của Trường BKS	359,946,682	372,212,455	96.70%	
-	Phụ cấp trách nhiệm thành viên của BKS	60,000,000	60,000,000	100.00%	
2	Chi phí khác của BKS	17,649,255	62,594,139	28.20%	
	Tổng cộng	437,595,937	494,806,594	88.44%	

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ NGỌC THƯỜNG

TỔNG CTY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2020

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ thực hiện 2020 / thực hiện 2019	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao BKS	432,212,455	446,071,682	96.89%	
-	Chi phí lương của Trưởng BKS	372,212,455	386,071,682	96.41%	
-	Phụ cấp trách nhiệm thành viên của BKS	60,000,000	60,000,000	100.00%	
2	Chi phí khác của BKS	62,594,139	69,165,117	90.50%	
	Tổng cộng	494,806,594	515,236,799	96.03%	

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ NGỌC THƯỜNG

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NĂM 2020**

STT	Nội dung	CP thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ thực hiện 2020 / thực hiện 2019	Ghi chú
A	Thù lao và tiền lương HĐQT	1,096,731,591	1,316,648,931	83.30%	
1	Tiền lương HĐQT	976,731,591	1,220,648,931	80.02%	
2	Thù lao kế hoạch của TV không chuyên trách HĐQT	120,000,000	96,000,000	125.00%	
B	Chi phí khác phục vụ HĐQT	603,258,082	1,197,686,439	50.37%	
	Tổng cộng	1,699,989,673	2,514,335,370	67.61%	

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

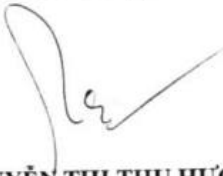


NGÔ NGỌC THƯỜNG

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NĂM 2019**

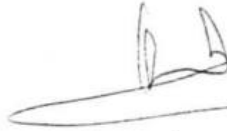
stt	Nội dung	CP thực tế năm 2019	Kế hoạch năm 2019	Tỷ lệ thực hiện /kế hoạch	Ghi chú
A	Thù lao và tiền lương HĐQT	1,316,648,931	1,414,140,000	93.11%	
1	Tiền lương HĐQT	1,220,648,931	1,318,140,000	92.60%	
2	Thù lao kế hoạch của TV không chuyên trách HĐQT	96,000,000	96,000,000	100.00%	
B	Chi phí khác phục vụ HĐQT	1,197,686,439	1,676,000,000	71.46%	
	Tổng cộng	2,514,335,370	3,090,140,000	81.37%	

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ NGỌC THƯỜNG

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2019	Tỷ lệ % thực hiện /kế hoạch	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao BKS	446,071,682	481,900,000	92.57%	
-	Chi phí lương của Trưởng BKS	386,071,682	421,900,000	91.51%	
-	Phụ cấp trách nhiệm thành viên của BKS	60,000,000	60,000,000	100.00%	
2	Chi phí khác của BKS	69,165,117	156,000,000	44.34%	
	Tổng cộng	515,236,799	637,900,000	80.77%	

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ NGỌC THƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Năm 2019

(Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC)

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019
I	Tài sản ngắn hạn	1,422,889,210,578	1,185,385,752,978
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,467,300,412	29,155,432,164
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	118,579,961	4,432,248,946
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	518,359,449,518	302,076,885,352
4	Hàng tồn kho	836,226,120,028	825,902,912,336
5	Tài sản ngắn hạn khác	16,717,760,659	23,818,274,180
6	Chi sự nghiệp		
II	Tài sản dài hạn	194,304,648,143	182,740,553,250
1	Các khoản phải thu dài hạn	146,144,278,140	146,166,278,140
2	Tài sản cố định	33,317,010,596	19,631,647,007
	- Tài sản cố định hữu hình	4,445,039,072	2,207,068,104
	- Tài sản cố định thuê Tài chính	23,436,893,416	15,569,068,192
	- Tài sản cố định vô hình	5,435,078,108	1,855,510,711
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,543,250,686	0
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	13,300,108,721	16,942,628,103
6	Lợi thế thương mại		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,617,193,858,721	1,368,126,306,228
IV	Nợ phải trả	1,308,642,806,117	1,048,061,465,688
1	Nợ ngắn hạn	1,308,517,911,117	1,047,936,570,688
2	Nợ dài hạn	124,895,000	124,895,000
V	Vốn chủ sở hữu	308,551,052,604	320,064,840,540
1	Vốn chủ sở hữu	308,551,052,604	320,064,840,540
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250,000,000,000	250,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	11,421,558,415	11,421,558,415
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1,600,295,812	1,600,295,812
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,873,534,907	25,376,400,318
	- Các quỹ	24,675,250,591	24,754,339,515
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,091,710,120	(5,426,005,359)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
VI	Lợi ích cổ đông thiểu số	11,888,702,759	12,338,251,839
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,617,193,858,721	1,368,126,306,228

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,440,812,808,881	385,558,538,726
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,440,812,808,881	385,558,538,726
4	Giá vốn hàng bán	1,297,758,965,319	288,183,958,637
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	143,053,843,562	97,374,580,089
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,190,819,353	2,375,703,104
7	Chi phí tài chính	38,920,769,602	48,455,212,948
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	88,070,726,024	57,929,394,160
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17,253,167,289	(6,634,323,915)
11	Thu nhập khác	1,139,316,372	4,521,656,303
12	Chi phí khác	1,439,702,716	7,300,198,282
13	Lợi nhuận khác	(300,386,344)	(2,778,541,979)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,952,780,945	(9,412,865,894)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,795,882,051	7,255,383,431
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9,445,561,220)	(5,155,787,126)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,602,460,114	(11,512,462,199)
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	10,401,084,302	(11,605,473,821)
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	201,375,812	93,011,622
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	416	(464)
	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản		12.01%	13.36%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản		87.99%	86.64%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		80.92%	76.61%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		19.08%	23.39%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1.90	1.12
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.09	1.13
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản		0.66%	-0.84%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		0.74%	-2.99%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu		3.44%	-3.60%

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Khắc Chương



Ngô Ngọc Thương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CÔNG TY MẸ
Năm 2019
(Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC)

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019
I	Tài sản ngắn hạn	801,779,841,264	804,332,686,011
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	24,898,594,876	17,035,461,447
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	118,579,961	4,158,248,946
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	619,227,953,143	583,958,609,800
4	Hàng tồn kho	148,187,082,209	179,055,003,252
5	Tài sản ngắn hạn khác	9,347,631,075	20,125,362,566
6	Chi sự nghiệp	0	0
II	Tài sản dài hạn	219,663,083,126	208,432,285,221
1	Các khoản phải thu dài hạn	146,093,758,140	146,093,758,140
2	Tài sản cố định	28,299,102,809	18,267,970,959
	- Tài sản cố định hữu hình	1,821,034,589	856,598,431
	- Tài sản cố định thuê Tài chính	23,436,893,416	15,569,068,192
	- Tài sản cố định vô hình	3,041,174,804	1,842,304,336
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42,148,645,884	42,148,645,884
5	Tài sản dài hạn khác	3,121,576,293	1,921,910,238
6	Lợi thế thương mại	0	0
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,021,442,924,390	1,012,764,971,232
IV	Nợ phải trả	719,462,473,884	710,449,043,890
1	Nợ ngắn hạn	719,347,578,884	710,334,148,890
2	Nợ dài hạn	114,895,000	114,895,000
V	Vốn chủ sở hữu	301,980,450,506	302,315,927,342
1	Vốn chủ sở hữu	301,980,450,506	302,315,927,342
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250,000,000,000	250,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	11,421,558,415	11,421,558,415
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1,600,295,812	1,600,295,812
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42,930,199)	0
	- Các quỹ	22,680,022,171	22,680,022,171
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16,321,504,307	16,614,050,944
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
VI	Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		0
	- Nguồn kinh phí		0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,021,442,924,390	1,012,764,971,232

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	507,740,185,476	191,805,792,543
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	507,740,185,476	191,805,792,543
4	Giá vốn hàng bán	451,217,224,157	119,306,240,385
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56,522,961,319	72,499,552,158
6	Doanh thu hoạt động tài chính	48,961,402,965	22,743,658,059
7	Chi phí tài chính	33,367,279,287	43,770,703,399
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52,760,274,222	43,658,907,460
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19,356,810,775	7,813,599,358
11	Thu nhập khác	417,779,352	167,846,909
12	Chi phí khác	1,080,731,085	3,771,885,269
13	Lợi nhuận khác	(662,951,733)	(3,604,038,360)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,693,859,042	4,209,560,998
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	252,964,470	3,917,014,361
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18,440,894,572	292,546,637
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	0
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản		21.51%	20.58%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản		78.49%	79.42%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		70.44%	70.15%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		29.56%	29.85%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.91	0.88
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.11	1.13
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản		1.81%	0.03%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		3.63%	0.15%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu		6.11%	0.10%

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Khắc Chương



TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Ngọc Thương

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ

ĐẦU KHÍ – CTCP

BAN KIỂM SOÁT

V/v: Thông qua phương án lựa chọn Công ty
kiểm toán BCTC năm 2020 và năm 2021



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH

V/v: Lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2020 và năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP xin báo cáo tới Đại hội đồng cổ đông việc kiểm toán báo cáo tài chính như sau:

Báo cáo tài chính năm 2019 đã hoàn thành vào ngày 15/12/2021. Để tiếp tục lựa chọn Công ty kiểm toán vào kiểm toán BCTC 2020 và năm 2021, dự kiến Tổng công ty sẽ lựa chọn một trong số các Công ty Kiểm toán vào kiểm toán cho báo cáo Tài chính năm 2020 và 2021 như sau:

1. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
2. Công ty TNHH Pricewaterhouse Cooper Việt Nam
3. Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Việt Nam VAE
4. Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC
5. Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh (AISC)

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông biểu quyết giao cho Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn một trong sáu nhà thầu kiểm toán trên.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên.
- Lưu Văn thư.
- Lưu TCKT.

TM/BAN KIỂM SOÁT

TRƯỞNG BAN

TỜ TRÌNH

V/v: Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính các năm 2020, 2021 và 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh Nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC, ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;
- Quyết định số 2358/QĐ-BTC ngày 13/11/2019, Quyết định số 1773/QĐ-BTC ngày 12/11/2020 và Quyết định số 2141/QĐ-BTC ngày 12/11/2021 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2020, 2021 và 2022.

1. Các tiêu thức lựa chọn công ty kiểm toán độc lập:

Ban kiểm soát đề xuất với Đại hội đồng cổ đông tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

- Là đơn vị hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2020 và 2021.
- Việc kiểm toán phải tuân thủ các qui định của chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, chất lượng, tiến độ kiểm toán của Tổng Công ty.

2. Đề xuất các công ty kiểm toán:

Trên cơ sở các tiêu thức lựa chọn trên, Ban kiểm soát đề xuất 05 (năm) công ty kiểm toán sau để lựa chọn làm đơn vị kiểm toán, soát xét các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty năm 2020, 2021 và 2022:

- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
- Công ty TNHH Pricewaterhouse Coopers Việt Nam;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam VAE;
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.Hồ Chí Minh AISC.

Với các đề xuất nêu trên, Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định việc lựa chọn một trong số các công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2020, 2021 và 2022 của Tổng Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD;
- Lưu VP, BKS



Nguyễn Học Hải

TỜ TRÌNH

V/v: Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính các năm 2020, 2021 và 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh Nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC, ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;
- Quyết định số 2358/QĐ-BTC ngày 13/11/2019, Quyết định số 1773/QĐ-BTC ngày 12/11/2020 và Quyết định số 2141/QĐ-BTC ngày 12/11/2021 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2020, 2021 và 2022.

1. Các tiêu thức lựa chọn công ty kiểm toán độc lập:

Ban kiểm soát đề xuất với Đại hội đồng cổ đông tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

- Là đơn vị hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2020 và 2021.
- Việc kiểm toán phải tuân thủ các qui định của chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, chất lượng, tiến độ kiểm toán của Tổng Công ty.

2. Đề xuất các công ty kiểm toán:

Trên cơ sở các tiêu thức lựa chọn trên, Ban kiểm soát đề xuất 05 (năm) công ty kiểm toán sau để lựa chọn làm đơn vị kiểm toán, soát xét các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty năm 2020, 2021 và 2022:

- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
- Công ty TNHH Pricewaterhouse Coopers Việt Nam;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam VAE;
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.Hồ Chí Minh AISC.

Với các đề xuất nêu trên, Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định việc lựa chọn một trong số các công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2020, 2021 và 2022 của Tổng Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD;
- Lưu VP, BKS



Nguyễn Học Hải

Số: 25.. / TTr- ĐHĐCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

V/v: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP;

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP, nhằm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (Tài liệu đính kèm)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

Xin chân thành cảm ơn!



LÊ HỮU BÓN

Số: 04/ TTr- ĐHĐCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

V/v: Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP;

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP, nhằm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (Tài liệu đính kèm).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

Xin chân thành cảm ơn!



LÊ HỮU BÓN

Số: 23 / TT- ĐHĐCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

V/v: Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP;

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP, nhằm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (Tài liệu đính kèm)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

Xin chân thành cảm ơn!



LÊ HỮU BÓN

Số: 22. / TTr- ĐHĐCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

V/v: Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP;

Ban kiểm soát Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP, nhằm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (Tài liệu đính kèm)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

Xin chân thành cảm ơn!

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN
M.S.D.N. 030
TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ
DẦU KHÍ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN HỌC HẢI

Số: 27 / TTr- ĐHQĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

Vv: Miễn nhiệm và bầu bổ sung/thay thế Hội đồng quản trị

Căn cứ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày ngày 26/11/2019;
- Nghị định 155/2021/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thông qua ngày 31/12/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua vấn đề sau:

1. Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ:

- Ông: Lê Hữu Bốn – Chủ tịch HĐQT
- Ông: Đỗ Văn Thanh – Thành viên HĐQT
- Ông: Đinh Văn Dĩnh – Thành viên HĐQT

2. Miễn nhiệm 01 Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

- Ông: Lê Thái Thanh

3. Bầu cử bổ sung, thay thế Thành viên Hội đồng quản trị như sau:

- Số lượng thành viên HĐQT : 04 người
- Nhiệm kỳ : 5 năm
- Số lượng ứng viên HĐQT tối đa : Không hạn chế
- Tiêu chuẩn ứng cử viên tham gia Hội đồng quản trị (Theo Điều 155 Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14, Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Điều lệ Công ty)

4. Thông qua danh sách ứng viên Hội đồng quản trị:

- Ông NGUYỄN NGỌC HẢI
- Ông TRẦN NGUYỄN SÔNG HÀN
- Ông ĐẶNG THANH LONG
- Ông ĐỖ VĂN THANH
- Ông NGÔ NGỌC THƯỜNG
- Ông TẠ ĐỨC TIẾN

Các nội dung khác liên quan đến bầu cử Hội đồng quản trị được áp dụng theo quy chế bầu



cử Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét

Xin chân thành cảm ơn!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



LÊ HỮU BÓN



Số: 26... / TTr- ĐHĐCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

Vv: Miễn nhiệm và bầu thay thế Ban kiểm soát

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày ngày 26/11/2019;
- Nghị định 155/2021/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thông qua ngày 31/12/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua vấn đề sau:

1. Miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát:

- Ông: NGUYỄN HỌC HẢI
- Bà: TRẦN THỊ HẠNH THỤC
- Ông: ĐỖ MẠNH HÀO

2. Bầu cử Thành viên Ban Kiểm soát như sau:

- Số lượng thành viên BKS : 03 người
- Nhiệm kỳ : 5 năm
- Số lượng ứng viên BKS tối đa : Không hạn chế
- Tiêu chuẩn ứng cử viên tham gia BKS (theo Khoản 1, Điều 169 của Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14; Điều 286 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 40 Điều lệ Công ty)

3. Thông qua danh sách ứng viên Ban Kiểm soát:

- Bà NGUYỄN THỊ HỒNG ANH
- Ông BÙI HỮU GIANG
- Bà LÊ THỊ NGA
- Bà LÊ THỊ HOÀNG YẾN
- Bà NGUYỄN THỊ KIM YẾN

Các nội dung khác liên quan đến bầu cử Thành viên Ban Kiểm soát được áp dụng theo quy chế bầu cử Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét

Xin chân thành cảm ơn!



LÊ HỮU BÓN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

*(Ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
ngày ... tháng ... năm 2022 - Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2022

MỤC LỤC

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ.....	5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	5
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY.....	6
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Tổng công ty.....	6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.....	7
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY	8
Điều 4. Mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty	8
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty.....	11
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	11
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	11
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu	12
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác	13
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần	13
Điều 10. Thu hồi cổ phần	13
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	14
Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	14
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	14
Điều 12. Quyền của cổ đông	14
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông	17
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông.....	18
Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 17. Thay đổi các quyền	22
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 21. Điều kiện đề Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua.....	27
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	28

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	31
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	31
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	31
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	33
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	34
Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	36
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị	37
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	37
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	39
Điều 32. Người phụ trách quản trị Công ty	40
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	41
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý.....	41
Điều 34. Người điều hành Doanh nghiệp	41
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc.....	41
Điều 36. Thư ký Công ty	42
IX. BAN KIỂM SOÁT	43
Điều 37. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát	43
Điều 38. Thành phần Ban Kiểm soát.....	43
Điều 39. Trưởng Ban kiểm soát	44
Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	45
Điều 41. Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	45
Điều 42. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.....	46
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	46
Điều 43. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	46
Điều 44. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	48
XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY.....	48
Điều 45. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	48
XII. HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI KHÁC, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	49
Điều 46. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt nam, Công đoàn và các tổ chức chính trị - Xã hội khác trong Tổng công ty.....	49

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

Điều 47. Công nhân viên và công đoàn.....	50
XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	50
Điều 48. Phân phối lợi nhuận	50
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.....	51
Điều 49. Tài khoản ngân hàng.....	51
Điều 50. Năm tài chính.....	51
Điều 51. Chế độ kế toán	51
XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	51
Điều 52. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	52
Điều 53. Báo cáo thường niên	52
XVI. KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY.....	52
Điều 54. Kiểm toán.....	52
XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP.....	52
Điều 55. Dấu của doanh nghiệp.....	52
XVIII. GIẢI THỂ TỔNG CÔNG TY.....	53
Điều 56. Giải thể Tổng Công ty	53
Điều 57. Gia hạn hoạt động	53
Điều 58. Thanh lý	53
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	54
Điều 59. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	54
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	55
Điều 60. Điều lệ Tổng công ty	55
XXI. NGÀY HIỆU LỰC.....	55
Điều 61. Ngày hiệu lực.....	55

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý bao gồm những quy tắc và quy định ràng buộc cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần.

Chúng tôi, những cổ đông Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng cùng nhất trí thông qua và cam kết thực hiện các quy định về tổ chức hoạt động của Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần tại bản sửa đổi bổ sung lần thứ 12 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần ngày 26/04/2022 với các điều khoản như sau:

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) *Tổng công ty* là Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần;
- b) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập Công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
- c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- e) *Ngày thành lập* là ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
- f) *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- g) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý Tổng công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- h) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- i) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng công ty;

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

j) *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

k) *Thành viên Ban kiểm soát* là Kiểm soát viên;

l) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Tổng công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty thông qua;

m) *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các Công ty con.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Tổng công ty

1. Tên Tổng công ty:

- Tên Tổng công ty viết bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

- Tên Tổng công ty viết bằng tiếng Anh: **PETROVIETNAM ENGINEERING CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY**

- Tên Tổng công ty viết tắt: **PV ENGINEERING**

2. Tổng công ty là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Tổng công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: tầng 10, tòa nhà PV Gas, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Điện thoại: 028 3781 6111

- Fax: 028 3781 7111

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

- E-mail: pve@pve.vn

- Website: www.pve.vn

4. Tổng công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 56 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 57 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Tổng công ty là vô thời hạn từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty

1. Tổng công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc.

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật:

a) Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty là cá nhân đại diện cho Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Tổng công ty, đại diện cho Tổng công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật thực hiện theo điều 13 của Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về việc người đại diện đó và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác

d) Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty phải cư trú ở Việt Nam; và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật tại Tổng công ty khi xuất cảnh khỏi Việt Nam.

Trường hợp hết hạn ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trở lại làm việc, hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác thay thế.

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

Trường hợp vắng mặt ở Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty thì Hội đồng quản trị sẽ cử người khác thay thế.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là:

STT	Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	7020 (Chính)	Hoạt động tư vấn quản lý <i>Chi tiết:</i> <ul style="list-style-type: none">- Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng;- Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân nghiệp.- Tư vấn lập dự án đầu tư.- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu.- Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
2	7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan <i>Chi tiết:</i> <ul style="list-style-type: none">- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp.- Thiết kế phần nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp.- Thiết kế cơ khí công trình dầu khí.- Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí.- Thiết kế điện công trình công nghiệp.- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông đường thủy.- Khảo sát xây dựng.- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp < 22KV, kiến trúc

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

		<p><i>công trình dân dụng, công nghiệp.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiểm định chất lượng xây dựng.</i> - <i>Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.</i> - <i>Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp.</i> - <i>Thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp.</i> - <i>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.</i> - <i>Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ).</i> - <i>Khảo sát địa chất xây dựng công trình.</i> - <i>Khảo sát địa hình.</i> - <i>Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.</i> - <i>Thiết kế xử lý nước thải công trình xây dựng.</i> - <i>Thiết kế xử lý môi trường.</i> - <i>Thiết kế đường ống công nghệ công trình dầu khí.</i> - <i>Tư vấn thiết kế về phòng cháy chữa cháy; Tư vấn thẩm định về phòng cháy chữa cháy; Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy; Tư vấn giám sát về phòng cháy chữa cháy.</i>
3	0610	<p>Khai thác dầu thô</p> <p><i>Chi tiết: Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác.</i></p>
4	2829	<p>Sản xuất máy chuyên dụng khác</p> <p><i>Chi tiết: Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở).</i></p>
5	3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện).
6	3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện).
7	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
8	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Không hoạt động tại trụ sở)
9	4312	Chuẩn bị mặt bằng
10	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

11	4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
12	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <i>Chi tiết:</i> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</i> - <i>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).</i> - <i>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. - Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn, chống trộm, camera quan sát.</i> - <i>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, thiết bị cơ - điện lạnh</i>
13	4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại <i>Chi tiết:</i> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bán buôn quặng kim loại, sắt thép;</i> - <i>Bán buôn kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng)</i>
14	6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)</i>
15	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</i>
16	7120	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
17	7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
18	4101	Xây dựng nhà để ở
19	4102	Xây dựng nhà không để ở (Không hoạt động tại trụ sở)
20	4221	Xây dựng công trình điện <i>Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, đấu thầu công trình nhà máy nhiệt điện không giới hạn quy mô công suất. Tư vấn giám sát thi</i>

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

		<i>công trình nhà máy nhiệt điện không giới hạn quy mô sản xuất. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, đấu thầu công trình đường dây và trạm biến áp quy mô cấp điện áp đến 220kV.</i>
21	4291	Xây dựng công trình thủy (Không hoạt động tại trụ sở)
22	4292	Xây dựng công trình khai khoáng (Không hoạt động tại trụ sở)
23	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo (Không hoạt động tại trụ sở)
24	4321	Lắp đặt hệ thống điện <i>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống chữa cháy, báo cháy tự động, chống sét và hệ thống quan sát, báo động điện tử, lắp đặt dây điện và thiết bị điện</i>

2. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty:

Tổng công ty được thành lập để huy động vốn của người lao động đang làm việc trong Tổng công ty, của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước và để sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh; tạo công ăn việc làm cho người lao động; gia tăng cô tức cho các cổ đông; đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Tổng công ty ngày càng lớn mạnh.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty

Tổng công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Tổng công ty là 250.000.000.000 đồng (bằng chữ: Hai trăm năm mươi tỷ đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành 25.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

2. Tổng công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Tổng công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tổng công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273 (số cũ 4103003829) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/09/2005. Căn cứ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, tính đến thời điểm hiện nay cổ phần phổ thông của các cổ đông sáng lập đã hết thời gian hạn chế chuyển nhượng.

6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Tổng công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

7. Tổng công ty có thể mua cổ phần do chính Tổng công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

8. Tổng công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Tổng công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng công ty hoặc trong thời hạn 30 kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng công ty (hoặc thời hạn khác theo Điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo Pháp luật và dấu của Tổng công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty;

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty;

h) Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu phải lập bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty, căn

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu chứng cứ về các vi phạm khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

b) Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử theo quy định tại Điều 25 và Điều 37 Điều lệ này.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ Tổng công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Tổng công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết/bầu cử thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết/bầu cử trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết/bầu cử tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết/bầu cử thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết/bầu cử đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Tổng công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty, thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tổng công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Tổng công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điều 18, Điều lệ này và khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;

j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt, bổ sung, điều chỉnh Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt danh sách Tổng công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

j) Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết;

k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Tổng công ty;

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

- l) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty;
- m) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng công ty và chỉ định người thanh lý;
- n) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- o) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- p) Tổng công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
- q) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- r) Phê duyệt, bổ sung, điều chỉnh Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;
- s) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Phiếu biểu quyết/Phiếu bầu cử của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Tổng công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng công ty không bị thay đổi khi Tổng công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết/bầu cử tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

f) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng công ty đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết/bầu cử;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Tổng công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 20. Thử thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết/phiếu bầu cử, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết/phiếu bầu cử của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa/ Ban kiểm phiếu công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết/bầu cử tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết/bầu cử trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Tổng công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Tổng công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;

e) Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;

f) Gia hạn hoạt động Tổng công ty.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

f) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết/bầu cử đã tham gia biểu quyết/bầu cử, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết/bầu cử hợp lệ và số biểu quyết/bầu cử không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết/bầu cử, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết/bầu cử;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề, tổng số phiếu bầu cử từng ứng viên (nếu có);

e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách

nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Tổng hợp số phiếu bầu cử từng ứng viên (nếu có);

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

i) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

j) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và tài liệu kèm theo phải được công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Tổng Công ty và/hoặc theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Tổng công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của Công ty khác);
- e) Lợi ích có liên quan tới Tổng công ty và các bên có liên quan của Tổng công ty;
- f) Các thông tin khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Tổng công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 10% đến 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ trên 30% đến 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ trên 50% đến 70% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ trên 70% được đề cử đủ (05) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử thêm ứng cử viên theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp số lượng ứng cử viên do Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử thêm theo khoản 3 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị tổ chức cho các cổ đông khác đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm tổ chức cho các đông khác đề cử thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

5. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 155 Luật doanh nghiệp.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị.

b. 04 Thành viên Hội đồng quản trị.

Cơ cấu Hội đồng quản trị của Tổng công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Tổng công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Tổng công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp;
- Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

b. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng công ty.

7. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ PV Engineering. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời gian 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.
- Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Tổng công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;
- e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty, trừ trường hợp các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Tổng công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

j) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

m) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng công ty; yêu cầu phá sản Tổng công ty;

p) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quy chế về công bố thông tin của Tổng công ty;

q) Yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác trong Tổng công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của đơn vị trong Tổng công ty theo quy định tại Quy chế về quản trị nội bộ công ty, Điều lệ này và của Luật Doanh nghiệp.

r) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Tổng công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách hưởng tiền lương, tiền thưởng sản xuất kinh doanh theo quy định tại Quy chế trả lương, trả thưởng của Tổng công ty. Quy chế này do Hội đồng quản trị quyết định ban hành và áp dụng trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quy định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Tổng công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

d) Các trường hợp khác khi xét thấy cần thiết.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Tổng công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo hình thức trực tiếp và/hoặc trực tuyến được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số (quá 1/2) thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Lưu ý, Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều 43 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 02 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị của Tổng công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.

3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tổng công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty. Tổng công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành Doanh nghiệp

1. Người điều hành Tổng công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Tổng công ty được tuyển dụng người điều hành doanh nghiệp khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Tổng công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành doanh nghiệp được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 5, Điều 162 Luật Doanh nghiệp.

4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, bao gồm việc đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, ký hoặc ủy quyền ký kết các hợp đồng kinh tế, tín dụng, dịch vụ và thương mại; Tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, các quy chế, quy định, quyết định, nghị quyết do Hội đồng quản trị ban hành.

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;

e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Tổng công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

f) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Tổng công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động với Người lao động thuộc thẩm quyền tuyển dụng của Tổng giám đốc, phù hợp với các quy định tại các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 36. Thư ký Công ty

Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Thư ký Công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

- a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
- b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d) Hỗ trợ Tổng công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ Công ty.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 37. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, Điều 25 Điều lệ này. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 10% đến 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ trên 30% được đề cử đủ ba (03) ứng viên.

2. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử theo khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp số lượng ứng viên do Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử thêm theo khoản 2 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm tổ chức cho các cổ đông khác đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm tổ chức cho các cổ đông khác đề cử thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Tổng công ty là ba (03) người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và các tiêu chuẩn sau:

a) Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty;

b) Không được là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ngoài các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Tổng công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tổng công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 41. Cuộc họp của Ban kiểm soát

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 42. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tổng công ty.

Điều 43. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tổng công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Tổng công ty, Công ty con, Công ty khác do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Tổng công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Tổng công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị từ (35%) hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng

như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

c) Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 44. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Tổng công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Tổng công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Tổng công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tổng công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 45. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ:

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp.

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Tổng công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Tổng công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ Tổng công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

XII. HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI KHÁC, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 46. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt nam, Công đoàn và các tổ chức chính trị - Xã hội khác trong Tổng công ty.

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Tổng công ty trực thuộc Đảng ủy Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và theo Điều lệ của Đảng cộng sản Việt Nam.

2. Tổ chức Công đoàn, các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Tổng công ty hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của các tổ chức đó.

3. Tổng công ty tôn trọng và tạo điều kiện cho người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 47. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tổng công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tổng công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 48. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng công ty.

2. Tổng công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam/Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 49. Tài khoản ngân hàng

1. Tổng công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Tổng công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản.

Điều 50. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đó.

Điều 51. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Tổng công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Tổng công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng công ty.

3. Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Tổng công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 52. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Tổng công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Tổng công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tổng công ty.

3. Tổng công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 53. Báo cáo thường niên

Tổng công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XVI. KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 54. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các Công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Tổng công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty.

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 55. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Tổng công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. GIẢI THỂ TỔNG CÔNG TY

Điều 56. Giải thể Tổng Công ty

1. Tổng công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ Tổng công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Tổng công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 57. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 7 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 58. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tổng Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Tổng Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Tổng công ty hoặc chuyên

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Tổng công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Tổng công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Nợ thuế;
- d) Các khoản nợ khác của Tổng Công ty;
- e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 59. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Tổng công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

- a) Cổ đông với Tổng công ty;
- b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

Điều lệ Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng [06 tuần] từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 60. Điều lệ Tổng công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 61. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 61 điều được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 tại Thành phố Hồ Chí Minh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

Họ, tên, chữ ký của Người đại diện theo Pháp luật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

*(Ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
ngày ... tháng ... năm 2022 - Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2022

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	3
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị	3
Điều 3. Định nghĩa và các thuật ngữ	3
CHƯƠNG II. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	4
Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	4
Điều 6. Số lượng, nhiệm kỳ, và cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị	4
Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị	4
Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị	5
Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	6
Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	6
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	7
CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	7
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	8
Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch	9
Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	9
Điều 15. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.	10
CHƯƠNG IV. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị	10
Điều 17. Biên bản họp Hội đồng quản trị	12
CHƯƠNG V. BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH	13
<i>Điều 18. Trình báo cáo hằng năm</i>	13
Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	13
Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan	14
CHƯƠNG VI. MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	14
Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị	14
Điều 22. Mối quan hệ với ban điều hành	15
Điều 23. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát	15
CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	15
Điều 24. Hiệu lực thi hành	15

Chương I - QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị và những đối tượng liên quan có đề cập trong quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Tổng Công ty.

2. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 3. Định nghĩa và các thuật ngữ

1. Trong Quy chế này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) *Tổng Công ty* là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần
- b) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập Công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần;
- c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- e) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý Tổng Công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- f) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- g) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng Công ty;
- h) *Thành viên Ban kiểm soát* là Kiểm soát viên;
- i) *Thành viên HĐQT không điều hành* là thành viên HĐQT không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty.

2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Quy chế này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Quy chế này.

Chương II - THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ Tổng Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và của các đơn vị trong Tổng Công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Tổng Công ty;

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, Công ty liên kết và các tổ chức khác;

d) Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Tổng Công ty, Công ty con, Công ty khác do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Tổng Công ty với Công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

đ) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong Tổng Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và của đơn vị trong Tổng Công ty.

2. Người quản lý doanh nghiệp được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin tại điểm q khoản 2 Điều 27 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 6. Số lượng, nhiệm kỳ, và cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

4. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị.

b. 04 Thành viên Hội đồng quản trị.

Cơ cấu Hội đồng quản trị của Tổng Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Tổng Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Tổng Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng Công ty;

c) Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty khác;

d) Đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp và Công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty mẹ.

Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty không được kiêm Tổng Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

6. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Thư ký Công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công ty;

d) Hỗ trợ Tổng Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

đ) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- d) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 10% đến 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ trên 30% đến 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ trên 50% đến 70% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ trên 70% được đề cử đủ (05) ứng viên.

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị quy định tại khoản 1 Điều 26 Điều lệ Tổng Công ty và khoản 1 Điều 6 Quy chế này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử thêm ứng cử viên theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị

đương nhiệm đề cử thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp số lượng ứng cử viên do Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử thêm theo khoản 3 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị tổ chức cho các cổ đông khác đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm tổ chức cho các cổ đông khác đề cử thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

6. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo phương thức biểu quyết (tán thành, không tán thành, không có ý kiến). Tỷ lệ biểu quyết thông qua theo phương thức biểu quyết được quy định tại Khoản 2 Điều 21 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Tổng Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của Công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Tổng Công ty và các bên có liên quan của Tổng Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty;
- g) Tổng Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các Công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

Chương III - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng Công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Tổng Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty, trừ trường hợp Điều lệ Tổng Công ty có quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác trừ trường hợp các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty; yêu cầu phá sản Tổng Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quy chế về công bố thông tin của Tổng Công ty;

r) Yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác trong Tổng Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và của đơn vị trong Tổng Công ty.

s) Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin được quy định cụ thể tại điểm q khoản 2 Điều 27 Điều lệ Tổng Công ty.

t) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

4. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

5. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Tổng Công ty gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Tổng Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty giữa Tổng Công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và những người có liên quan của họ;
- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

3. Người đại diện Tổng Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Tổng Công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết/bầu cử tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ Tổng Công ty không quy định thời hạn ngắn hơn. Tổng Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

Điều 15. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.

1. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 02 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban..

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Chương IV - CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này

do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Trường hợp khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ Tổng Công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Tổng Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo hình thức trực tiếp và/hoặc trực tuyến được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp họp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Biểu quyết

a) Trừ quy định tại điểm b khoản 11 Điều 16 Quy chế này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 9 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều 43 Điều lệ Tổng Công ty;

c) Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

12. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị khi thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị tại Khoản 2 Điều 27 Điều lệ Tổng Công ty. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

13. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

c) Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

14. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 17. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian, địa điểm họp;

c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Chương V - BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 18. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng Công ty;
- d) Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.

2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Tổng Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách hưởng tiền lương, tiền thưởng sản xuất kinh doanh theo quy định tại Quy chế trả lương, trả thưởng của Tổng Công ty. Quy chế này do Hội đồng quản trị quyết định ban hành và áp dụng trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Tổng Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan

Trường hợp Điều lệ Tổng Công ty không có quy định khác chặt chẽ hơn, việc công khai lợi ích và người có liên quan của Tổng Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty phải kê khai cho Tổng Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Tổng Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng Công ty.

Chương VI - MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị

1. Quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên Hội đồng quản trị được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên Hội đồng quản trị khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên Hội đồng quản trị

còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên Hội đồng quản trị thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bàn giao đó.

Điều 22. Mối quan hệ với ban điều hành

Với vai trò quản trị, Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết để Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 23. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát

1. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Chương VII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần bao gồm 7 chương, 24 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2022.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN KIỂM SOÁT
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

*(Ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
ngày ... tháng ... năm 2022 Tổng Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2022

MỤC LỤC

CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	3
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm soát	3
Điều 3. Định nghĩa và các thuật ngữ.....	3
CHƯƠNG II - THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	4
Điều 4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát	4
Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát	4
Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát.....	4
Điều 7. Trưởng Ban kiểm soát.....	5
Điều 8. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát	5
Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	5
Điều 10. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	6
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	6
CHƯƠNG III - BAN KIỂM SOÁT	7
Điều 12. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát	7
Điều 13. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	9
Điều 14. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông.....	9
CHƯƠNG IV - CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT	10
Điều 15. Cuộc họp của Ban kiểm soát	10
Điều 16. Biên bản họp Ban kiểm soát.....	10
CHƯƠNG V - BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH	10
Điều 17. Trình báo cáo hàng năm.....	10
Điều 18. Tiền lương và quyền lợi khác.....	11
Điều 19. Công khai các lợi ích liên quan	11
CHƯƠNG VI - MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT	12
Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát	12
Điều 21. Mối quan hệ với ban điều hành	12
Điều 22. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị	12
CHƯƠNG VII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	12
Điều 23. Hiệu lực thi hành	12

Chương I - QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Tổng Công ty và các quy định khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng cho Ban kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Ban kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban Kiểm soát.

Điều 3. Định nghĩa và các thuật ngữ

1. Trong Quy chế này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Tổng Tổng Công ty* là Tổng Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Tổng Công ty Cổ phần

b) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập Tổng Công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ Tổng Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Tổng Công ty Cổ phần;

c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

e) *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

f) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý Tổng Tổng Công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

g) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

h) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng Tổng Công ty;

i) *Thành viên Ban kiểm soát* là Kiểm soát viên

2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Quy chế này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Quy chế này.

Chương II - THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban Kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng Tổng Công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng Tổng Công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Tổng Tổng Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Tổng Tổng Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Tổng Công ty; trong đó có quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Tổng Tổng Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát.

5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng Tổng Công ty hoặc người khác thì thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát có được do vi phạm phải hoàn trả cho Tổng Tổng Công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Tổng Tổng Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng Tổng Công ty.

3. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

4. Trường hợp thành viên Ban Kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;

b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

d) Không phải là người quản lý Tổng Công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng Công ty;

đ) Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng Công ty;

e) Không được là thành viên hay nhân viên của Tổng Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty trong 03 năm liền trước đó.

2. Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 169 của luật doanh nghiệp.

Điều 7. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.

3. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Tổng Công ty quy định.

Điều 8. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 10% đến 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ trên 30% được đề cử đủ ba (03) ứng viên.

2. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử theo khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp số lượng ứng viên do Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử thêm theo khoản 2 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm tổ chức cho các cổ đông khác đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm tổ chức cho các cổ đông khác đề cử thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

3. Nếu số ứng viên nhỏ hơn hoặc bằng số thành viên Ban Kiểm soát cần bầu thì việc bầu thành viên Ban Kiểm soát có thể được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu như quy định tại Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp hoặc thực hiện theo phương thức biểu quyết (tán thành, không tán thành, không có ý kiến). Tỷ lệ biểu quyết thông qua theo phương thức biểu quyết được thực hiện theo Khoản 2 Điều 21 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 10. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty quy định.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát trong trường hợp sau đây:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban kiểm soát, Tổng Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ

một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên Ban kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Trình độ chuyên môn;
 - c) Quá trình công tác;
 - d) Các chức danh quản lý khác;
 - đ) Lợi ích có liên quan tới Tổng Công ty và các bên có liên quan của Tổng Công ty;
 - e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty;
 - g) Tổng Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các Tổng công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ các chức danh quản lý và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Ban kiểm soát (nếu có).
2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

Chương III - BAN KIỂM SOÁT

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng Công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Tổng Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận

Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP

được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tổng Công ty.

10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty theo đề nghị của cổ đông.

13. Yêu cầu Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông.

14. Thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị.

16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

17. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết.

18. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

19. Giám sát tình hình tài chính Tổng Công ty, việc tuân thủ pháp luật của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong các hoạt động.

20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

23. Chứng kiến Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

24. Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

25. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 13. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

- a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;
- b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng Công ty phát hành.

2. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tổng Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tổng Công ty trong giờ làm việc.

3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 14. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông

1. Ban kiểm soát có trách nhiệm thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- b) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp;
- c) Khi có yêu cầu triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông của Ban kiểm soát nhưng Hội đồng quản trị không thực hiện, trừ trường hợp Điều lệ Tổng Công ty có quy định khác.

2. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng Công ty.

3. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được Tổng Công ty hoàn lại.

Chương IV - CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

Điều 15. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 16. Biên bản họp Ban kiểm soát

Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

Chương V - BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH

Điều 17. Trình báo cáo hàng năm

Các Báo cáo của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên bao gồm các nội dung sau đây:

1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Tổng Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát.

3. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát.

4. Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát; kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Tổng Công ty.

5. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Tổng Công ty, công ty con, công ty khác do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Tổng Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

6. Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác.

7. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cổ đông.

8. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết.

Điều 18. Tiền lương và quyền lợi khác

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty.

Điều 19. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Ban kiểm soát của Tổng Công ty phải kê khai cho Tổng Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Tổng Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên Ban kiểm soát chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tổng Công ty.

4. Thành viên Ban kiểm soát có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Tổng Công ty, công ty con, công ty khác do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Ban kiểm

soát hoặc với những người có liên quan của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Tổng Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

5. Thành viên Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Chương VI - MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập, không phụ thuộc lẫn nhau nhưng có sự phối hợp, cộng tác trong công việc chung để đảm bảo thực hiện tốt trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát là người điều phối công việc chung của Ban kiểm soát nhưng không có quyền chi phối các thành viên Ban kiểm soát.

Điều 21. Mối quan hệ với ban điều hành

Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập với ban điều hành Tổng Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của ban điều hành.

Điều 22. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Hội đồng quản trị Tổng Công ty, là đơn vị thực hiện chức năng giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị.

Chương VII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần bao gồm 7 chương, 23 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2022.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**